

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THUYẾT MINH  
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024-2025**

## **CĂN CỨ CHÍNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

Điều lệ của Công ty;

Quyết định số 3047/QĐ-BCT ngày 15/11/2024 của Bộ công thương về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2024;

Thông báo số 1161/NSMO-PT ngày 11/12/2024 của Bộ công thương về việc thông báo kế hoạch sửa chữa năm 2025 đã được phê duyệt NMD Hải Phòng 1&2;

Quyết định số 3048/QĐ-BCT ngày 15/11/2024 của Bộ công thương về việc phê duyệt Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2025;

Quyết định số 3621/QĐ-BCT ngày 27/12/2024 của Bộ công thương về việc phê duyệt Kế hoạch vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh năm 2025;

Quyết định số 07/QĐ-HĐQT ngày 16/01/2025 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Phát điện 2 về việc ban hành Quy chế về công tác kế hoạch trong Tổng Công ty phát điện 2 - Công ty cổ phần

Văn bản số 3469/EVNGENCO2-KH ngày 29/8/2024 của Tổng công ty Phát điện 2 về lập kế hoạch năm 2025.

Công văn số 937/EVNGENCO2-KH ngày 12/03/2025 của Tổng công ty Phát điện 2 về giao chỉ tiêu kế hoạch sản lượng năm 2025 cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Căn cứ văn bản số 1485/EVNGENCO2-KTSX+TH+KH ngày 15/04/2025 của Tổng Công ty Phát điện 2 về việc các chỉ tiêu KTKT năm 2025 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng;

Căn cứ văn bản số 6321/NĐHP-HĐQT ngày 30/08/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc lập kế hoạch năm 2025;

Quyết định số 1825/QĐ-NĐHP ngày 13/03/2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng về việc ban hành qui trình lập, duyệt kế hoạch năm trong Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng;

Căn cứ tình hình, điều kiện thực tế SXKD của Công ty.

## TỔNG QUAN

### KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

Trên cơ sở lịch vận hành và bảo dưỡng thiết bị, điều kiện thực tế và các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024 được cấp cấp thẩm quyền giao. Công ty lập kế hoạch, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh 2025 như sau:

#### I. Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

##### 1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024

Stt	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện 2024	Đánh giá (%)
1	Sản lượng điện sản xuất	triệu kWh	7.740,34	6.754,50	87,26
2	Sản lượng điện thương phẩm	triệu kWh	7.020,49	6.122,17	87,20
3	Sản lượng điện Qc	triệu kWh	4.914,34	3.226,36	65,65
4	Tổng Doanh thu	tỷ đồng	12.278,68	11.041,64	89,93
5	Tổng Chi phí	tỷ đồng	11.884,78	10.768,84	90,61
6	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	393,90	272,80	69,25
7	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	374,20	258,94	69,19

*(Chi tiết tại biểu số 4 – Báo cáo kế hoạch tài chính năm 2024)*

##### Đánh giá:

Sản lượng điện thương phẩm đạt 6.122,17 triệu kWh, đạt 87,20% kế hoạch năm.

+Về doanh thu: Tổng doanh thu là 11.041,64 tỷ đồng, đạt 89,93% so với kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Nguyên nhân doanh thu không đạt kế hoạch là do sản lượng điện thương phẩm giảm so với kế hoạch là 898,3 triệu kWh và sản lượng Qc giao thực tế thấp hơn kế hoạch là 1,69 tỷ kWh.

+ Về chi phí: Tổng chi phí là 10.768,84 tỷ đồng, đạt 90,61% so với kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Nguyên nhân chi phí giảm so với kế hoạch là do sản lượng điện thương phẩm giảm so với kế hoạch 898,3 triệu kWh.

+ Lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế của Công ty là 272,80 tỷ đồng, đạt 69,25% so với kế hoạch

+ Lợi nhuận sau thuế là 258,94 tỷ đồng, đạt 69,19% kế hoạch.

##### 2. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện năm
1	Hệ số khả dụng	%	87,54	86,82
2	Tỷ lệ dừng máy sự cố	%	Không giao	2,65
3	Tỷ lệ dừng máy bảo dưỡng	%	Không giao	10,55
4	Tỷ lệ điện tự dùng	%	9,30	9,36
5	Suất tiêu hao nhiệt tinh	kJ/kWh	10.339	10.337 (Quy về điều kiện tiêu chuẩn)/(ở điều

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện năm
			(quy về điều kiện thực tế là 10.918)	<i>kiện vận hành thực tế là 11.320 kJ/kWh</i>
6	Hệ số đáp ứng	%	94,81	93,28
7	Suất sự cố	-	1	2,375
8	Suất hao dầu	g/kWh	2,24	1,66

**- Giải trình Tồn thất nhiệt do các yếu tố khách quan ảnh hưởng**

Đơn vị tính: kJ/kWh

Nội dung	Giao tại văn bản 930 (theo PPA ở điều kiện tiêu chuẩn)	Thực hiện ở điều kiện thực tế lũy kế 12 tháng năm 2024 (1)	Tổng tồn thất nhiệt do các yếu tố ảnh hưởng khách quan (2)	Giá trị quy về điều kiện tiêu chuẩn theo PPA lũy kế 12 tháng năm 2024 (3)=(1)-(2)	Đánh giá
Suất tiêu hao nhiệt tính	10.339	11.320	983	10.337	10.337/10.339 (Đạt)

**- Chi tiết các tồn thất nhiệt do các yếu tố khách quan ảnh hưởng**

Đơn vị tính: kJ/kWh

Suất hao nhiệt tăng do nhiệt độ nước tuần hoàn làm mát đầu vào tăng	Suất hao nhiệt tăng do hydro trong than thương mại tăng	Suất hao nhiệt tăng do độ tro trong than thương mại tăng	Suất hao nhiệt tăng do thay đổi công suất theo thị trường điện	Suất hao nhiệt tăng do thất thoát than trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển và lưu trữ	Suất hao nhiệt tăng do độ ẩm trong than thương mại tăng	Suất hao nhiệt tăng do nhiệt độ khói thoát tăng	Suất hao nhiệt tăng do công suất phát thấp (dưới 85%RO)	Tổng
312	125	46	169	80	12	163	76	<b>983</b>

- Suất tiêu hao nhiệt thực hiện: Chỉ tiêu suất hao nhiệt tính của Công ty sau khi quy về điều kiện tiêu chuẩn theo PPA đánh giá là đạt chỉ tiêu EVNGENCO2 giao, các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến suất hao nhiệt tính như sau:

+ Hệ thống nước tuần hoàn

\* Nhiệt độ môi trường tăng cao đã làm cho nhiệt độ nước tuần hoàn đầu vào tăng (theo thiết kế kỹ thuật nhiệt độ nước tuần hoàn đầu vào thiết kế là 24,3°C, theo thống kê của Công ty, nhiệt độ nước tuần hoàn đầu vào bình quân năm 2024 là 27,21°C tăng 2,91°C) dẫn đến áp suất bình ngưng các tổ máy tăng, làm giảm hiệu suất turbine và hiệu suất tổ máy. Đây cũng là nguyên nhân chính làm tăng suất tiêu hao nhiệt của turbine và tổ máy;

\* Nhiệt độ nước tuần hoàn đầu vào ở 27,21°C, suất hao nhiệt turbine tăng thêm do nhiệt độ nước tuần hoàn đầu vào tăng là 312 kJ/kWh.

+ Than dùng để vận hành

\* Theo thiết kế than sử dụng cho nhà máy là than cám 5HG. Trong năm 2024, than cấp cho Nhiệt điện Hải Phòng là than cám 5a.14 và 6a.14, chất bốc tăng tới giá trị 14%,



cao nhất từ trước đến nay, cao hơn rất nhiều so với than thiết kế. Chất bốc tăng cao làm nhiệt độ bắt cháy thấp, tốc độ cháy than bột nhanh làm giảm chiều dài ngọn lửa theo thiết kế của lò, gây đóng xỉ buồng đốt và miệng vòi đốt. Kết hợp lượng than tiêu thụ lớn hơn so với thiết kế (công suất tổ máy 290MW lượng than tiêu thụ từ 130t/h đến 135t/h) ảnh hưởng xấu đến quá truyền nhiệt tại các dàn ống sinh hơi, dàn ống quá nhiệt làm nhiệt độ khói thoát tăng;

\* Do việc huy động công suất của các tổ máy thấp, dẫn đến nhiều thời điểm các tổ máy chỉ vận hành tại công suất min đặc biệt là các tháng mùa mưa (tháng 8, 9, 10) dẫn đến gia tăng suất hao nhiệt tăng cao.

\* Ngoài yếu tố chất bốc, than sử dụng trong năm 2024 có các thành phần như: độ ẩm, Hydro, độ tro...cao hơn thiết kế, hao hụt than trong quá trình bốc dỡ và lưu kho, thay đổi công suất theo thị trường điện cũng dẫn đến gia tăng suất hao nhiệt.

### 3. Cổ tức

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 ước đạt 258,94 tỷ đồng. Sau khi trích lập các quỹ theo quy định, Công ty dự kiến mức chi cổ tức là 4%.

## II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

### 1. Về sản lượng điện

Điện năng sản xuất: 7.002,20 triệu kWh.

Điện năng thương phẩm: 6.325,09 triệu kWh.

### 2. Về chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch
1	Tỷ lệ điện tự dùng	%	9,67
2	Suất tiêu hao nhiệt tinh	kJ/kWh	10.339 (quy về điều kiện thực tế là 10.918)
3	Hệ số đáp ứng	%	94,81
4	Suất sự cố	-	1
5	Suất hao dầu	g/kWh	2,24

### 3. Tổng hợp doanh thu, chi phí, lợi nhuận

Đơn vị tính: Triệu đồng

Diễn giải	Kế hoạch năm 2025		
	Doanh thu	Giá thành	Lãi lỗ
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.949.590</b>	<b>10.670.737</b>	<b>278.853</b>
Sản xuất điện	10.944.997	10.666.873	278.124
Hoạt động tài chính	500	0	500
Sản xuất khác	4.093	3.864	229

(Đã bao gồm phần đầu tiết giảm 10% chi phí vật liệu, dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác và tiết giảm 20% chi phí sửa chữa lớn).

(Chi tiết tại biểu số 4 – Báo cáo kế hoạch tài chính năm 2024).

**4. Cổ tức**

Với kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2025 là 278,853 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 250,97 tỷ đồng, Công ty đề xuất kế hoạch chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt là 3% vốn điều lệ, thành tiền là 150 tỷ đồng.

**III. Chi tiết kế hoạch SXKD năm 2025**

Như tài liệu kèm theo.

## **KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025**

## NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2025

### I. Kế hoạch sản xuất

#### 1. Kế hoạch sản lượng

Sản lượng điện được tính dựa trên lịch vận hành, lịch sửa chữa các tổ máy và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật. Theo đó tập trung phát điện vào mùa khô.

Dự kiến sản lượng điện sản xuất: **7.002,20 triệu kWh.**

Trong đó:

- + Tổ máy 1: 1.718,40 triệu kWh.
- + Tổ máy 2: 1.837,59 triệu kWh.
- + Tổ máy 3: 1.593,81 triệu kWh.
- + Tổ máy 4: 1.852,38 triệu kWh.

Dự kiến sản lượng điện thương phẩm: **6.325,08 triệu kWh.**

Trong đó:

- + Tổ máy 1: 1.407,88 triệu kWh.
- + Tổ máy 2: 1.505,52 triệu kWh.
- + Tổ máy 3: 1.305,79 triệu kWh.
- + Tổ máy 4: 1.517,64 triệu kWh.

#### 2. Lịch vận hành – sửa chữa

Lịch vận hành – sửa chữa năm 2025 được Công ty xây dựng trên cơ sở chu trình bảo dưỡng, đại tu, trung tu và tiểu tu thiết bị cũng như điều kiện vận hành tổ máy. Kế hoạch sửa chữa theo đề xuất của Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia về việc thông báo kế hoạch sửa chữa Nhà máy điện Hải Phòng năm 2025.

### II. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Công ty xây dựng kế hoạch trên cơ sở các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo đề suất của Công ty, đề xuất dự kiến của Ban KTSX EVNGENCO2 và theo thực tế thực hiện năm 2025:

- Tỷ lệ điện tự dùng: 9,67%.
- Suất tiêu hao nhiệt (quy đổi về điều kiện thực tế): 10.918 kJ/kWh.
- Suất sự cố: 1.
- Hệ số đáp ứng: 94,81%.
- Suất tiêu hao nhiên liệu và vật liệu:
  - + Dầu FO (đốt kèm + khởi động) tại điểm giao nhận: 2,24 g/kWh.
  - + Đá vôi: 6 g/kWh.
  - + Bi nghiền than: 360 g/tấn than TN.
  - + Bi nghiền đá vôi: 0,00383 g/kWh.
  - + Nước thô: 480m<sup>3</sup>/giờ vận hành (tính theo sơ đồ cân bằng nước).

### III. Kế hoạch sửa chữa lớn

Năm 2025, Công ty có lịch đại tu, trung tu và tiểu tu các Tổ máy theo định kỳ, cụ thể (theo lịch sửa chữa A0 duyệt):

Tổ máy	Thời gian			Ghi chú
	Từ	Đến	Dạng sửa chữa	
Tổ máy S1	S1	Tiểu tu	19/2/2025	28/2/2025
	<b>S1</b>	<b>Trung tu</b>	<b>6/11/2025</b>	<b>5/12/2025</b>
Tổ máy S2	S2	Tiểu tu	17/1/2025	26/1/2025
	S2	Tiểu tu	6/12/2025	15/12/2025
Tổ máy S3	S3	Tiểu tu	3/1/2025	12/1/2025
	<b>S3</b>	<b>Đại tu</b>	<b>7/9/2025</b>	<b>5/11/2025</b>
Tổ máy S4	S4	Tiểu tu	7/2/2025	16/2/2025
	S4	Tiểu tu	28/8/2025	6/9/2025

\* Ghi chú: Tiến độ ban đầu.

#### IV. Lao động tiền lương

Kế hoạch lao động theo định biên: Số lao động sản xuất điện bình quân năm là 700 người.

Kế hoạch quỹ lương: 233.153 triệu đồng.

Kế hoạch ăn ca: 6.132 triệu đồng.

Kế hoạch bảo hiểm: 31.493 triệu đồng.

#### V. Tài chính, chi phí giá thành

##### 1. Về chi phí

a) Dự kiến kế hoạch chi phí sản xuất điện năm 2025 là **10.666.873 triệu đồng** (Chi tiết tại Biểu số 5a và Biểu số 5b). Trong đó:

- i) *Chi phí nhiên liệu*: Kế hoạch chi phí nhiên liệu là **8.774.230** triệu đồng. Bao gồm các nhiên liệu than, dầu FO, dầu DO. Chi phí này được tính trên cơ sở suất tiêu hao, sản lượng và giá nguyên liệu theo các hợp đồng đã ký kết.
  - ii) *Chi phí vật liệu*: Kế hoạch chi phí vật liệu là **212.709** triệu đồng. Bao gồm vật liệu phụ, vật liệu sửa chữa thường xuyên, vật liệu phân xưởng, công cụ dụng cụ sản xuất, vật liệu văn phòng.
  - iii) *Lương và bảo hiểm xã hội*: Kế hoạch là **264.647** triệu đồng (bao gồm cả lương hoạt động khác).
  - iv) *Khấu hao tài sản cố định*: Kế hoạch là **484.185** triệu đồng.
  - v) *Các khoản dịch vụ mua ngoài*: Kế hoạch là **85.263** triệu đồng, bao gồm mua điện, Bảo hiểm tài sản, các chi phí dịch vụ mua ngoài khác.
  - vi) *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*: Kế hoạch là **549.314** triệu đồng phục vụ công tác đại tu tổ máy số 3, trung tu tổ máy số 1 (trong đó chi phí SCL năm 2025 đã ước tiết giảm 20%).
  - vii) *Chi phí bằng tiền khác*: Kế hoạch là **296.526** triệu đồng, bao gồm thuế tài nguyên, tiền thuê đất, tiền ăn ca và các khoản chi phí bằng tiền khác (không gồm lãi vay).
  - viii) *Chi phí lãi vay vốn*: Kế hoạch là **3.800** triệu đồng.
- b) Chi phí sản xuất khác là **3.864** triệu đồng.

→ **Tổng chi phí năm 2024: 10.670.873 triệu đồng**

\* **Nhận xét:** Về chi phí cho KHSXKD năm 2025, công ty đã tính toán và tiết giảm một số hạng mục, cụ thể:

- ✓ Tiết giảm 20% đối với dầu FO và 15% đối với một số vật liệu phụ.
- ✓ Tiết giảm 20% đối với chi phí sửa chữa lớn.
- ✓ Tiết giảm 10% đối với các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác.

c) Chi phí bổ sung mua vật tư chiến lược dự phòng

Công ty bổ sung thêm chi phí mua bổ sung vật tư dự phòng chiến lược (nằm trong danh mục vật tư dự phòng tối ưu), Công ty không ghi nhận chi phí này vào năm 2024, chỉ ghi nhận theo thực tế sử dụng.

**2. Về doanh thu năm 2025 là 10.945.497 triệu đồng.**

Trong đó:

- Doanh thu sản xuất điện: 10.932.261 triệu đồng.
- Doanh thu bán tro xỉ, thạch cao 12.736 triệu đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: 500 triệu đồng.
- Doanh thu sản xuất khác: 4.093 triệu đồng.

**a) Doanh thu sản xuất điện được tính trên cơ sở sau:**

i) *Doanh thu từ hợp đồng*

Công ty cố gắng phát đảm bảo sản lượng điện hợp đồng Qc và được nhân với giá điện hợp đồng năm 2025 (1.794,07 đồng/kWh), sản lượng Qc là 3.654,91 triệu kWh (dựa theo Qcmin BCT giao và có xét đến Qc thực tế các tháng 1, 2, 3), doanh thu này ước đạt 6.557.164 triệu đồng.

ii) *Doanh thu từ thị trường điện*

Tính bằng sản lượng điện giao nhận theo kế hoạch trừ đi sản lượng điện Qc và nhân với giá thị trường điện toàn phần (giá thị trường toàn phần năm 2025 là 1.596 đ/kWh) doanh thu này ước đạt 4.261.603 triệu đồng.

iii) *Thuế phí được thanh toán qua giá điện*

Phần này ước tính đạt 113.493,69 triệu đồng. Doanh thu này cũng đã được cân bằng trong chi phí sản xuất tại mục thuế tài nguyên và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

(Chi tiết tính toán doanh thu theo Biểu số 4.1- tính doanh thu sản xuất điện)

\* **Nhận xét:** Với doanh thu, chi phí năm 2025 như trên lợi nhuận trước thuế đạt 278.853 triệu đồng.

**VI. Kế hoạch đào tạo**

Mục tiêu là tập trung triển khai các nội dung đào tạo phù hợp với ý kiến chỉ đạo của Tổng Công ty phát điện 2.

Ước tính chi phí khoảng: 5.845 triệu đồng (Chi tiết tại Biểu số 8).

**VII. Các nội dung khác**

**1. Kế hoạch vật tư**

a) *Kế hoạch vật tư cho sửa chữa thường xuyên + Dụng cụ các đơn vị*

Vật tư sử dụng thường xuyên gồm những mặt hàng thường dùng cho công tác sửa chữa thường xuyên của Công ty năm 2025, phần lớn có thể mua được trong nước.

Công ty đã tiến hành triển khai rà soát lên khối lượng vật tư và lập dự toán chi phí cho phần sửa chữa thường xuyên Công ty ước tính khoảng 137.520 triệu đồng sau tiết giảm.

*b) Kế hoạch dầu, mỡ, nhớt bôi trơn, hóa chất, bi nghiền*

Gồm các loại dầu, mỡ, nhớt bôi trơn, bi nghiền than, bi nghiền đá vôi, nước công nghiệp... cần thiết bổ sung cho công tác vận hành, ước tính giá trị đã tiết giảm khoảng 72.702 triệu đồng (chi tiết theo biểu số 5b.2). Công ty xây dựng trên cơ sở sản lượng, suất tiêu hao và cập nhật đơn giá vật tư mới nhất đã được Công ty ký kết hợp đồng.

**2. Kế hoạch trang bị an toàn vệ sinh lao động, phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn**

Kế hoạch trang bị an toàn vệ sinh lao động năm 2025 được Công ty lập theo Luật ATVSLĐ số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015, ước tính chi phí này trước tiết giảm là 33.313 triệu đồng (Chi tiết tại Biểu số 5b.4).

**3. Kế hoạch bảo hộ lao động**

Nhằm trang bị tốt cho người lao động khi tham gia vận hành tổ máy một cách an toàn, Công ty luôn chú trọng đến công tác bảo hộ lao động, ước tính chi phí này cho năm 2025 là 4.775,56 triệu đồng (Chi tiết tại Biểu số 5b.6).

**4. Kế hoạch mua sắm, đầu tư TSCĐ năm 2024**

Công ty dự kiến kế hoạch mua sắm, đầu tư tài sản cố định và đưa vào chi phí khấu hao hàng năm. Hiện tại có một số mục Công ty đã lập được khái toán, dự toán. Những mục chưa có dự toán, Công ty sẽ tiến hành lập và báo cáo cấp thẩm quyền theo qui định trước khi triển khai.

**5. Kế hoạch an ninh quốc phòng**

Tiếp tục phát huy những công việc đã đạt được trong năm 2024, nhận thức rõ được trách nhiệm của Công ty đối với An ninh quốc phòng. Năm 2025, Công ty tiếp tục có kế hoạch tăng cường các hoạt động huấn luyện, diễn tập, đóng góp quỹ an ninh quốc phòng... phối hợp với các đơn vị công an địa phương nhằm giữ gìn an ninh, trật tự khu vực hai Nhà máy.

Ước tính chi phí khoảng 2.402 triệu đồng (chi tiết tại Biểu số 5b.5).

**6. Kế hoạch nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến, hợp lý hoá sản xuất**

Trong suốt quá trình vận hành, đến nay các thiết bị nhà máy đã xuất hiện một số hiện tượng không phù hợp, làm tăng chi phí vận hành. Đến nay Công ty đã tập hợp được nhiều sáng kiến, cải tiến kỹ thuật đã và đang ứng dụng tốt cho nhà máy trong quá trình vận hành. Để khuyến khích động viên tinh thần làm việc, hăng say nghiên cứu sáng tạo của CBCNV, do quỹ KHCN vẫn còn, do đó không phát sinh thêm chi phí năm 2025 (Chi tiết tại biểu số 5b.3).

## **CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO**



KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG NĂM 2025

Tháng	TỔ MÁY S1						TỔ MÁY S2						TỔNG S1+S2			
	Công suất đầu cực	Giờ KD	Giờ bấm lưới dự kiến	SL điện phát tại đầu cực	SL điện tại điểm giao nhận	Công suất đầu cực	Công suất giao nhận	Giờ KD	Giờ bấm lưới dự kiến	SL điện phát tại đầu cực	SL điện tại điểm giao nhận	Giờ KD	Giờ bấm lưới dự kiến	SL điện phát tại đầu cực	Giờ	SL điện tại điểm giao nhận
	MW	Giờ	Giờ	kWh	kWh	MW	MW	Giờ	Giờ	kWh	kWh	Giờ	Giờ	kWh	Giờ	kWh
1	234	504	504	117.858.462	106.461.548	234	212	504	504	117.858.462	106.461.548	1.008	1.008	235.716.923		212.923.097
2	311	696	696	156.757.083	141.598.673	311	204	696	696	156.757.083	141.598.673	1.392	1.392	313.514.167		283.197.347
3	339	744	744	170.750.000	154.238.475	339	208	744	744	170.750.000	154.238.475	1.488	1.488	341.500.000		308.476.950
Quý 1				445.365.545	402.298.697			1.944	1.944	445.365.545	402.298.697			890.731.090		804.597.393
4	328	720	720	165.240.000	149.261.292	328	208	720	720	165.240.000	149.261.292	1.440	1.440	330.480.000		298.522.584
5	339	744	744	170.750.000	154.238.475	339	208	744	744	170.750.000	154.238.475	1.488	1.488	341.500.000		308.476.950
6	327	720	720	164.995.000	149.039.984	327	208	720	720	164.995.000	149.039.984	1.440	1.440	329.990.000		298.079.967
Quý 2				500.985.000	452.539.751			2.184	2.184	500.985.000	452.539.751			1.001.970.000		905.079.501
7	299	744	744	150.605.000	136.041.497	299	184	744	744	150.605.000	136.041.497	1.488	1.488	301.210.000		272.082.993
8	297	744	744	149.621.500	135.153.101	297	182	744	744	149.621.500	135.153.101	1.488	1.488	299.243.000		270.306.202
9	301	720	720	151.693.333	137.024.588	301	191	720	720	151.693.333	137.024.588	1.440	1.440	303.366.667		274.049.176
Quý 3				451.919.833	408.219.185			2.208	2.208	451.919.833	408.219.185			903.839.667		816.438.371
10	309	744	744	155.660.000	140.625.744	309	190	744	744	155.660.000	140.625.744	1.488	1.488	311.360.000		281.251.488
11	62	120	120	31.185.000	28.169.411	248	236	480	480	124.740.000	112.677.642	600	600	155.925.000		140.847.053
12	264	624	624	133.272.941	120.385.448	315	194	744	744	158.902.353	143.536.495	1.368	1.368	292.175.294		263.921.943
Quý 4		1.488	1.488	320.137.941	289.180.602			1.968	1.968	439.322.353	396.839.881			759.460.294		686.020.484
Cả năm		7.824	7.824	1.718.408.319	1.552.238.235			8.304	8.304	1.837.592.731	1.659.897.514	16.128	16.128	3.566.001.051		3.212.135.749

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG NĂM 2025

Tháng	TỔ MÁY S3						TỔ MÁY S4						TỔNG S3+S4			
	Công suất đầu cực	Công suất giao nhận	Giờ KD	Giờ bấm lưới dự kiến	SL điện phát tại đầu cực	SL điện tại điểm giao nhận	Công suất đầu cực	Công suất giao nhận	Giờ KD	Giờ bấm lưới dự kiến	SL điện phát tại đầu cực	SL điện tại điểm giao nhận	Giờ KD	Giờ bấm lưới dự kiến	SL điện phát tại đầu cực	SL điện tại điểm giao nhận
	MW	MW	Giờ	Giờ	KWh	KWh	MW	MW	Giờ	Giờ	KWh	KWh	Giờ	Giờ	KWh	KWh
1	234	212	744	744	173.981.538	157.157.524	234	212	744	744	173.981.538	157.157.524	1.488	1.488	347.963.077	314.315.047
2	225	204	456	456	102.702.917	92.771.545	225	204	456	456	102.702.917	92.771.545	912	912	205.405.933	185.543.089
3	230	208	744	744	170.750.000	154.238.475	230	208	744	744	170.750.000	154.238.475	1.488	1.488	341.500.000	308.476.950
Quý 1				0	447.434.455	404.167.543				0	447.434.455	404.167.543			894.868.910	808.335.087
4	230	208	720	720	165.240.000	149.261.292	230	208	720	720	165.240.000	149.261.292	1.440	1.440	330.480.000	298.522.584
5	230	208	744	744	170.750.000	154.238.475	230	208	744	744	170.750.000	154.238.475	1.488	1.488	341.500.000	308.476.950
6	229	208	720	720	164.995.000	149.039.984	229	208	720	720	164.995.000	149.039.984	1.440	1.440	329.990.000	288.079.967
Quý 2				0	500.985.000	452.539.751				0	500.985.000	452.539.751			1.001.970.000	905.079.501
7	202	184	744	744	150.605.000	136.041.497	202	184	744	744	150.605.000	136.041.497	1.488	1.488	301.210.000	272.082.993
8	201	182	744	744	149.621.500	135.153.101	201	182	648	648	130.315.500	117.713.991	1.392	1.392	279.937.000	252.867.092
9	211	191	144	144	30.338.667	27.404.918	211	191	576	576	121.354.667	109.619.670	720	720	151.693.333	137.024.588
Quý 3				0	330.565.167	298.599.515				0	402.275.167	363.375.158			732.840.333	661.974.673
10	#DIV/0!	#DIV/0!	0	0	0	0	209	190	744	744	155.680.000	140.625.744	744	744	155.680.000	140.625.744
11	260	236	600	600	155.925.000	140.847.053	260	236	720	720	187.110.000	169.016.463	1.320	1.320	343.035.000	309.863.516
12	214	194	744	744	158.902.353	143.536.495	214	194	744	744	158.902.353	143.536.495	1.488	1.488	317.804.706	287.072.991
Quý 4			1.344	1.344	314.827.353	284.383.548			2.208	2.208	501.692.353	453.178.702			816.519.706	737.562.250
Cả năm			7.104	7.104	1.593.811.975	1.439.690.357			8.304	8.304	1.852.386.975	1.673.261.154	15.408	15.408	3.446.198.949	3.112.951.511

Người lập



Nguyễn Minh Thắng

Phòng Kỹ Thuật



Nguyễn Chí Thành



BẢNG 1.1

QT-03-03/MB-02

LỊCH VẬN HÀNH SỬA CHỮA BẢO DƯỠNG CÁC TỔ MÁY NĂM 2025

Tổ máy	Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số 1		-40-										25	5
Số 2		-40-										-40-	
Số 3			-40-							24	31	5	
Số 4			-40-						4	6			

Nhà máy	Tổ máy	Công việc	Phê duyệt tại CV 1161		
			Bắt đầu	Kết thúc	Số ngày
HẢI PHÒNG 1	S1	Tiểu tu	17-1	26-1	10
	S1	Trung tu	6-11	5-12	10
	S2	Tiểu tu	3-1	12-1	10
	S2	Tiểu tu	6-12	15-12	10
	S3	Tiểu tu	7-2	16-2	10
HẢI PHÒNG 2	S3	Đại tu	7-9	5-11	60
	S4	Tiểu tu	19-2	28-2	10
	S4	Tiểu tu	28-8	6-9	10

Số ngày, giờ vận hành các tổ máy các tháng

Tổ máy	Ngày, giờ	THÁNG											
		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Ngày		31	29	31	30	31	30	31	31	30	31	30	31
S1	Ngày ngừng SC	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25	5
Số 1	Ngày lv	21	29	31	30	31	30	31	31	30	31	5	26
	Giờ KD	504	696	744	720	744	720	744	744	720	744	120	624
S2	Ngày ngừng SC	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0
Số 2	Ngày lv	21	29	31	30	31	30	31	31	30	31	20	31
	Giờ KD	504	696	744	720	744	720	744	744	720	744	480	744

S3	Ngày ngừng SC	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số 3	Ngày lv	31	19	31	30	31	30	31	30	31	31	6	0	25	31		
	Giờ KD	744	456	744	720	744	720	744	720	744	744	144	0	600	744		
S4	Ngày ngừng SC	0	10	0	0	0	0	0	0	0	4	6	0	0	0	0	0
Số 4	Ngày lv	31	19	31	30	31	30	31	30	31	27	24	31	30	31	31	31
	Giờ KD	744	456	744	720	744	720	744	720	744	648	576	744	720	744	744	744

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thắng

Phòng Kỹ thuật



Nguyễn Chí Thành

BẢNG 1.2

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH CÁC TỔ MÁY NĂM 2025

Thiết bị	Đơn vị tính	Các tháng trong năm																
		1	2	3	Quý 1	4	5	6	Quý 2	7	8	9	Quý 3	10	11	12	Quý 4	Cả năm
Tổ máy số 1	Ngày	21	29	31	81	30	31	30	91	31	31	30	92	1	30	31	62	326
	Giờ	504	696	744	1.944	720	744	720	2.184	744	744	720	2.208	24	720	744	1.488	7.824
Tổ máy số 2	Ngày	21	29	31	81	30	31	30	91	31	31	30	92	31	20	31	82	346
	Giờ	504	696	744	1.944	720	744	720	2.184	744	744	720	2.208	744	480	744	1.968	8.304
Tổ máy số 3	Ngày	31	19	31	81	30	31	30	91	31	0	1	32	31	30	31	92	296
	Giờ	744	456	744	1.944	720	744	720	2.184	744	0	24	768	744	720	744	2.208	7.104
Tổ máy số 4	Ngày	31	19	31	81	30	31	30	91	31	31	30	92	31	20	31	82	346
	Giờ	744	456	744	1.944	720	744	720	2.184	744	744	720	2.208	744	480	744	1.968	8.304

Dự kiến số lần khởi động tổ máy số 1, 2, 3, 4 trong năm 2025

Tổ máy số 1	Đơn vị tính	Trạng thái khởi động		
		Lạnh	Ấm	Rất nóng
Quý 1	Lần	1		
Quý 2	Lần			
Quý 3	Lần			
Quý 4	Lần	1		
Tổng cộng		2	0	0

Tổ máy số 2	Đơn vị tính	Trạng thái khởi động		
		Lạnh	Ấm	Rất nóng
Quý 1	Lần	1		
Quý 2	Lần			
Quý 3	Lần			
Quý 4	Lần	1		
Tổng cộng		2	0	0

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH CÁC TỔ MÁY NĂM 2025

Tổ máy số 3	Đơn vị tính	Trạng thái khởi động			
		Lạnh	Ấm	Nóng	Rất nóng
Quý 1	Lần	1			
Quý 2	Lần				
Quý 3	Lần				
Quý 4	Lần	1			
Tổng cộng		2	0	0	0

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thắng

Tổ máy số 4	Đơn vị tính	Trạng thái khởi động			
		Lạnh	Ấm	Nóng	Rất nóng
Quý 1	Lần	1			
Quý 2	Lần				
Quý 3	Lần				
Quý 4	Lần	1			
Tổng cộng		2	0	0	0

Phòng Kỹ thuật



Nguyễn Chí Thành



BẢNG 2

## CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT NĂM 2025

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch dự kiến năm 2025				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
1	Điện sản xuất	kWh	1.785.600.000	2.003.940.000	1.636.680.000	1.575.980.000	7.002.200.000
	- Tổ máy số 1	kWh	445.365.545	500.985.000	451.919.833	320.137.941	1.718.408.319
	- Tổ máy số 2	kWh	445.365.545	500.985.000	451.919.833	439.322.353	1.837.592.731
	- Tổ máy số 3	kWh	447.434.455	500.985.000	330.565.167	314.827.353	1.593.811.975
	- Tổ máy số 4	kWh	447.434.455	500.985.000	402.275.167	501.692.353	1.852.386.975
2	SL điện tại điểm giao nhận	kWh	1.612.932.480	1.810.159.002	1.478.413.044	1.423.582.734	6.325.087.260
	- Tổ máy số 1	kWh	402.298.697	452.539.751	408.219.185	289.180.602	1.552.238.235
	- Tổ máy số 2	kWh	402.298.697	452.539.751	408.219.185	396.839.881	1.659.897.514
	- Tổ máy số 3	kWh	404.167.543	452.539.751	298.599.515	284.383.548	1.439.690.357
	- Tổ máy số 4	kWh	404.167.543	452.539.751	363.375.158	453.178.702	1.673.261.154
3	Tỷ lệ điện tự dùng (bao gồm cả tổn thất MBA)						
	- Tổ máy số 1, 2, 3, 4	%	9,6700	9,6700	9,6700	9,6700	9,6700
4	Hệ số khả dụng	%	87,540				
5	Tỷ lệ dừng máy do sự cố	%	2,190				
6	Tỷ lệ dừng máy bảo dưỡng	%	10,270				
7	Suất hao nhiệt tính	kJ/kWh	10.918				
8	Suất tiêu hao nhiệt thô	kJ/kWh	9.862				
9	Số giờ vận hành của tổ máy						
	- Tổ máy số 1	Giờ	1.944	2.184	2.208	1.488	7.824
	- Tổ máy số 2	Giờ	1.944	2.184	2.208	1.968	8.304
	- Tổ máy số 3	Giờ	1.944	2.184	768	2.208	7.104
	- Tổ máy số 4	Giờ	1.944	2.184	2.208	1.968	8.304
10	Suất tiêu hao nhiên liệu						
	- Dầu FO (đốt kèm+khởi động) giao nhận	g/kWh	2,240	2,240	2,240	2,240	2,240
	- Suất tiêu hao than tính	g/kWh	494,13	494,13	494,13	494,13	494,13
	- Suất tiêu hao than thô	g/kWh	446,35	446,35	446,35	446,35	446,35
11	Khối lượng than tiêu chuẩn	tấn	882.317	990.205	808.731	778.737	3.459.989
12	Tổng khối lượng than đầu cực	tấn	796.997	894.452	730.527	703.433	3.125.408
	- Tổ máy số 1	tấn	198.787	223.613	201.713	142.892	767.006
	- Tổ máy số 2	tấn	198.787	223.613	201.713	196.090	820.203
	- Tổ máy số 3	tấn	199.711	223.613	147.547	140.522	711.393
	- Tổ máy số 4	tấn	199.711	223.613	179.554	223.929	826.807
13	Tổng khối lượng dầu FO	tấn	3.613	4.055	3.312	3.189	14.168
14	Khối lượng dầu DO	tấn	6	6	6	6	24
	- Dầu DO cho lò hơi phụ + ĐC diesel	tấn	2	2	2	2	8
	- MF diesel tổ máy số 1 (140l/h)	tấn	1	1	1	1	4
	- MF diesel tổ máy số 2 (140l/h)	tấn	1	1	1	1	4
	- MF diesel tổ máy số 3 (140l/h)	tấn	1	1	1	1	4
	- MF diesel tổ máy số 4 (140l/h)	tấn	1	1	1	1	4
15	Suất sự cố (lần/quý(năm)/tổ máy)		0,625	0,625	0,625	0,625	2,50
16	Suất tiêu hao bị nghiền than	g/tấn than TN	360	360	360	360	360
	Khối lượng bị máy nghiền	tấn	287	322	263	253	1.125
17	Suất tiêu hao đá vôi tinh	g/kWh	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
	Khối lượng đá vôi tiêu thụ	tấn	9.678	10.861	8.870	8.541	37.951
18	Suất tiêu hao bị nghiền đá vôi tinh	g/kWh	0,00383	0,00383	0,00383	0,00383	0,00383
	Khối lượng bị máy nghiền	tấn	6,2	6,9	5,7	5,5	24,2
19	Khối lượng nước kỹ thuật định mức	m <sup>3</sup> /h	480	480	480	480	480
	Khối lượng nước kỹ thuật sử dụng	m <sup>3</sup>	2.096.640	2.096.640	2.119.680	2.119.680	8.432.640

Người lập biểu

Phòng Kỹ thuật

  
 Nguyễn Minh Thắng

  
 Nguyễn Chí Thành

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG 1&2**

Stt	Đặc tính vận hành	Hải Phòng 1	Hải Phòng 2
1	Số tổ máy phát điện	2	2
2	Công suất phát định mức MW	300	300
3	Công suất phát tổ máy định mức MVA	354,5	354,5
4	Công suất tác dụng tải tự dùng MW	58,02	58,02
5	Công suất phản kháng tải tự dùng MVar	18	18
6	Điện áp đầu cực kV	21	21
7	Dải công suất tác dụng MW-MW	24+300	24+300
8	Công suất phản kháng phát tại mức công suất tác dụng định mức MVar	150	150
9	Công suất phản kháng nhận phát tại mức công suất tác dụng định mức MVar	-90	-90
10	Hệ số ngắn mạch	0,6	0,6
11	Dòng Stator định mức	9.746	9.746
12	Dòng rotor định mức tại dòng dầu ra định mức (Công suất tác dụng định mức, Hệ số mang tải định mức, điện áp đầu cực định mức, Tốc độ roto định mức)	2.431	2.431
13	Điện áp ro to định mức (kV)	0,41	0,41
14	Dải vận hành của tổ máy phát bao gồm giới hạn nhiệt và kích từ	230+300	230+300
15	Đồ thị từ hóa hờ mạch	Đính kèm CV	Đính kèm CV
16	Đồ thị thành phần công suất không tải		
17	Đồ thị điện áp	Đính kèm CV	Đính kèm CV
18	Thời gian vận hành tối thiểu	240 giờ	240 giờ
19	Thời gian dừng tối thiểu	0 giờ	0 giờ
20	Tốc độ tăng, giảm tải, thời gian khởi động	Phụ lục 2	Phụ lục 2
21	Loại nhiên liệu khởi động	Than, dầu FO	Than, dầu FO
22	Khả năng thay đổi nhiên liệu khi có tải		
23	Các chế độ sẵn sàng		
24	Thời gian thay đổi chế độ tải		
25	Dải điều khiển cho hệ thống điều chỉnh tần số thứ cấp (SFRS) vận hành (MW)		
22	Suất tiêu hao nhiên liệu	Phụ lục 3	Phụ lục 3

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thắng

Phòng Kỹ thuật



Nguyễn Chí Thành



KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Dự toán (chưa gồm VAT)		Ghi chú
		Giá trị dự toán	Giá trị dự kiến thực hiện	
A	Công trình chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025		90.388,38	Bao gồm cả phần thiết bị và xây dựng
I	Phần đã ký hợp đồng (VTTB)		51.852,74	Một số hạng mục thời gian hoàn thành (hoàn thành chạy thử 72h) sang năm 2025 nên ghi nhận vào 2025 theo hướng dẫn của EVN về việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn hoàn thành.
II	Phần chưa ký hợp đồng (Xây dựng)		38.535,63	
1	Tường rào nhà máy Hải Phòng 1	5.903,355		
2	Tường rào nhà máy Hải Phòng 2	4.450,823		
3	Đại tu nhà Tuabin HP1	10.047,00		TTR 8334 ngày 14/11/2024
4	Đại tu kho than kín - kho than hở HP1	3.736,47		
5	Đại tu hàng rào nhà ở khu QLVH&SC	2.162,02		
6	Nạo vét vùng nước trước bến nhập than		29.201,685	Ghi nhận HD9684: Thi công; HD6052: Giám sát
7	Nạo vét khu vực trạm bơm tuần hoàn		9.333,950	
B	Công trình kế hoạch năm 2025		575.991,09	Không bao gồm dự phòng
I	Công trình thiết bị + Nhân công		568.991,09	
1	Phần công nghệ + Nhân công		568.991,09	

STT	Danh mục công trình	Dự toán (chưa gồm VAT)		Ghi chú
		Giá trị dự toán	Giá trị dự kiến thực hiện	
<b>II</b>	<b>Công trình xây dựng</b>		<b>7.000,00</b>	
1	Trung tu nhà điều khiển nhiên liệu HP2			Chuyển 2026
2	Đại tu phòng làm việc PXSCCN, PX ĐTD			Chuyển 2026
3	Đại tu cầu tàu		7.000,00	Chuyển từ SCTX sang
	<b>Tổng cộng (A + B)</b>		<b>666.379,47</b>	

Người lập biểu

Phòng KHVTT



Phùng Mạnh Vinh




Trần Thanh Huy

BÁO CÁO KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2025

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024 (sau kiểm toán)	Kế hoạch năm 2025 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2025 sau tiết giảm một số hạng mục
1	Sản lượng điện sản xuất	kWh	7.740.340.000	6.754.503.075	7.002.200.000,00	7.002.200.000,00
2	Tự dùng, tổn thất	kWh	719.851.620	632.333.570	677.112.740,00	677.112.740,00
3	Sản lượng điện thương phẩm	kWh	7.020.488.380	6.122.169.505	6.325.087.260,00	6.325.087.260,00
4	Giá bán điện		0			-
	- Giá Pc	đ/kWh	1.799,41	1.819	1.794,07	1.794,07
	- Giá bán điện bình quân	đ/kWh	1.746,01	1.800	1.728,40	1.728,40
5	Doanh thu		12.274.913	11.036.764	10.945.496,99	10.945.496,99
	- Doanh thu hoạt động SXKD điện	Triệu đồng	12.257.852	11.022.186	10.932.260,99	10.932.260,99
	- Doanh thu HĐTC (lãi tiền gửi)	Triệu đồng	3.000	488	500,00	500,00
	- Doanh thu bán phế liệu (tro xỉ, khác...)	Triệu đồng	14.061	14.089	12.736,00	12.736,00
6	Chi phí	Triệu đồng	11.881.454	10.747.603	10.866.121,98	10.666.872,90
	Nhiên liệu	Triệu đồng	9.867.669	9.165.667	8.816.168,53	8.774.229,71
	Vật liệu	Triệu đồng	237.893	165.532	233.207,93	212.708,73
	Lương và BH	Triệu đồng	290.955	249.530	264.646,58	264.646,58
	- Tiền lương	Triệu đồng	267.397	223.903	233.153,26	233.153,26
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Triệu đồng	23.558	25.627	31.493,31	31.493,31
	Khấu hao TSCĐ	Triệu đồng	552.207	545.795	484.184,77	484.184,77
	Dịch vụ mua ngoài	Triệu đồng	100.755	74.998	91.578,71	85.262,89
	- Chi phí mua điện	Triệu đồng	26.000	32.105	26.000,00	26.000,00
	- Các khoản DVMN khác	Triệu đồng	74.755	42.893	65.578,71	59.262,89
	Chi phí SCL	Triệu đồng	560.143	293.707	666.379,47	549.314,46
	Chi phí bằng tiền	Triệu đồng	271.832	252.375	309.956,00	296.525,77
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	107.739	115.620	104.077,10	104.077,10
	- Phí dịch vụ môi trường rừng	Triệu đồng	-	-	445,89	445,89
	- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Triệu đồng	8.971	8.970	14.798,00	14.798,00
	- Thuế đất	Triệu đồng	14.342	16.401	16.557,00	16.557,00
	- Lãi tiền vay	Triệu đồng	8.673	11.544	3.800,00	3.800,00
	- Ăn ca	Triệu đồng	6.202	7.064	6.132,00	6.132,00
	- Dự phòng TCMVL	Triệu đồng	0	-	-	-
	- Chi phí bằng tiền khác	Triệu đồng	125.904	92.776	164.146,02	150.715,78
7	Lợi nhuận SXKD điện (bao gồm lãi vay hạch toán chi phí SXKD điện)	Triệu đồng	393.459	289.161	79.375,01	278.624,09
8	Các khoản tăng, giảm giá thành điện	Triệu đồng	-	16.853	-	-
	Chênh lệch tỷ giá	Triệu đồng	-	16.853	-	-
	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Triệu đồng	-	16.853	-	-
	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	Triệu đồng	-	-	-	-
	Chênh lệch tỷ giá phân bổ	Triệu đồng	-	-	-	-
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán vật tư thu hồi	Triệu đồng	-	-	-	-
	Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	Triệu đồng	-	-	-	-
9	Lợi nhuận SXKD điện (sau tăng, giảm các khoản trên)	Triệu đồng	393.459	272.308	79.375,01	278.624,09
10	Lợi nhuận SXKD điện (không bao gồm chênh lệch tỷ giá)	Triệu đồng	393.459	272.308	79.375,01	278.624,09
11	Giá thành điện bình quân	Triệu đồng	-	-	-	-
12	HĐ Tài chính (không lãi vay)	Triệu đồng	-	33	-	-
	Doanh Thu	Triệu đồng	-	33	-	-
	Thu LN từ Công ty cổ phần	Triệu đồng	-	33	-	-
	Lãi tiền gửi (ngoài phần đưa mục 5, nếu có)	Triệu đồng	-	-	-	-
	Lãi và phí cho vay lại	Triệu đồng	-	-	-	-
	Khác	Triệu đồng	-	-	-	-
	Chi phí	Triệu đồng	-	-	-	-
	Lợi nhuận	Triệu đồng	-	33	-	-
13	HĐ Sản xuất kinh doanh khác (SX khác, dịch vụ, thu nhập khác)	Triệu đồng	441	455	228,79	228,79
	Doanh thu	Triệu đồng	3.765	4.845	4.092,74	4.092,74
	Chi phí	Triệu đồng	3.324	4.390	3.863,95	3.863,95
	Lợi nhuận	Triệu đồng	441	455	228,79	228,79
14	Tổng cộng lợi nhuận	Triệu đồng	393.899	272.795	79.603,80	278.852,88
15	Tổng cộng lợi nhuận (không bao gồm chênh lệch tỷ giá)	Triệu đồng	393.899	289.648	79.603,80	278.852,88

Phòng TCKT


Người lập biểu



Bùi Thu Trang

Phòng KHVT


Trưởng phòng



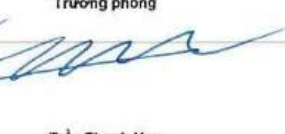
Phạm Quốc Toàn

CB theo dõi

Trưởng phòng



Phùng Mạnh Vinh



Trần Thanh Huy



# TÍNH DOANH THU SẢN XUẤT ĐIỆN

Tính giá PC theo Nhiệt trị

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị
<b>A</b>	<b>Tính giá Pc năm 2024</b>		
1	Giá cố định ( $FCTT_{,j}$ )	đồng/kWh	410,17
2	Giá biến đổi ước tính 2024 ( $VCTT_{,j}$ )	đồng/kWh	1.383,90
a	Giá biến đổi than	đồng/kWh	1.282,81
	Suất tiêu hao nhiệt tính (kcal/kWh)		2.469,40
	Giá than/ triệu trị (đồng/kcal)		0,52
b	Giá biến đổi dầu	đồng/kWh	38,83
	Giá nhiên liệu dầu năm cơ sở		17.190.000,00
	Giá nhiên liệu dầu năm 2024		14.782.155,00
c	Giá biến đổi đặc thù		
	Giá đặc thù năm cơ sở		
	Giá đặc thù của năm 2024		
d	Giá biến đổi chi phí khác	đồng/kWh	51,60
	Tỷ lệ trượt giá chi phí O&M		2,5%
	Số thứ tự năm tính giá điện (k)		12
	<b>Giá Pc 2025 ước tính</b>	<b>đồng/kWh</b>	<b>1.794,07</b>
<b>B</b>	<b>Ước tính giá thị trường toàn phần năm 2025</b>		
	<b>Ước tính giá SMP + CAN năm 2025</b>		<b>1.596,00</b>
<b>C</b>	<b>Sản lượng</b>		
	Sản lượng điện thương phẩm theo kế hoạch	triệu kWh	6.325,09
	Sản lượng hợp đồng năm 2025 (Qc)	triệu kWh	3.654,91
	Chênh lệch sản lượng điện kế hoạch và Qc	triệu kWh	2.670,18
<b>D</b>	<b>Doanh thu</b>		
	Doanh thu theo sản lượng điện hợp đồng và giá hợp đồng	triệu đồng	6.557.164,4
	Doanh thu theo sản lượng phát vượt Qc	triệu đồng	4.261.602,9
	<b>Ước doanh thu sản xuất điện năm 2025</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>10.818.767,3</b>
<b>E</b>	<b>Thuế phí được thanh toán qua giá điện</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>113.493,69</b>
<b>F</b>	<b>Điều chỉnh giảm doanh thu theo Nhiệt trị thực nhận</b>	<b>triệu đồng</b>	
	<b>Tổng doanh thu ước tính</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>10.932.260,99</b>

Phòng TCKT

Người lập biểu



Bùi Thu Trang

Trưởng phòng CB theo dõi



Phạm Quốc Toàn Phùng Mạnh Vinh

Phòng KHVT

Trưởng phòng



Trần Thanh Huy

DOANH THU BÁN TRO XỈ, THẠCH CAO

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước Năm 2024	Giá trị 2025
1	Sản lượng điện phát	triệu kWh	6.122,2	6.325
2	Khối lượng than tiêu thụ	Tấn	3.513.448	3.137.910
3	Khối lượng tro bay	Tấn	470.219	485.804
	Khối lượng xỉ	Tấn	55.320	57.154
4	Đơn giá tro bay	đồng/ tấn	23.000	25.000
	Đơn giá xỉ	đồng/ tấn	19.500	19.500
5	Khối lượng thạch cao	Tấn	25.000	25.000
	Đơn giá thạch cao	đồng/ tấn	30.000	30.000
7	Doanh thu tro xỉ, thạch cao	đồng	14.946.987.602	14.009.605.200
	Doanh thu chưa bao gồm thuế	đồng	14.088.904.015	12.736.004.727
	Thuế VAT đầu ra	đồng	858.083.587	1.273.600.473

Người lập biểu



Bùi Thu Trang

Trưởng phòng TCKT



Phạm Quốc Toàn

KẾ HOẠCH THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

STT	Nội dung	11 tháng 2024	1 tháng còn lại 2024	Ước Thực hiện 2024 (VNĐ)	Ước KH năm 2025 (VNĐ)
I.	Thu nhập khác	4.186.254.112	380.568.556	4.566.822.668	4.092.742.869
	- Cho thuê nhà ở CBCNV, điện nước	3.446.173.556	313.288.505	3.759.462.061	3.692.742.869
	- Cho thuê nhà điện nước NPS,	217.383.337	19.762.122	237.145.459	200.000.000
	- Tiền điện, nước, trường mầm non và khác	44.253.368	4.023.033	48.276.401	50.000.000
	- Các khoản khác	478.443.851	43.494.896	521.938.747	150.000.000
	- Thanh lý TS				
	- Điều chỉnh theo KTNN				
II.	Chi phí khác	3.991.308.170	282.070.804	4.273.378.974	3.863.951.612
	- Khấu hao nhà trong khu QLVH	883.622.311	80.329.301	963.951.612	963.951.612
	- Tiền điện, nước	2.219.156.531	201.741.503	2.420.898.034	2.300.000.000
	- Các khoản chi phí khác	888.529.328	0	888.529.328	600.000.000
	- Chi phí thanh lý				
III.	Lợi nhuận khác	194.945.942	98.497.752	293.443.694	228.791.257

Người lập biểu

  
Bùi Thu Trang

Kế toán trưởng

  
Phạm Quốc Toàn



KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ  
VÀ KẾ HOẠCH CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NĂM 2024-2025

Đơn vị tính: triệu đồng

Diễn giải	Kế hoạch năm 2024	KH năm 2024 sau tiết kiệm một số hạng mục	Thực hiện năm 2024	KH năm 2025	KH năm 2025 sau tiết kiệm một số hạng mục
<b>I. CHI PHÍ SẢN XUẤT ĐIỆN</b>					
1. Nhiên liệu	9.909.473	9.867.669	9.165.667	8.816.169	8.774.230
2. Vật liệu	260.673	237.893	165.532	233.208	212.709
3. Lương và BHXH	290.955	290.955	249.530	264.647	264.647
- Lương CNV	267.397	267.397	223.903	233.153	233.153
- BHXH, BHYT, KPCD, BHTN, BHTT	23.558	23.558	25.627	31.493	31.493
4. Khấu hao TSCĐ	552.207	552.207	545.795	484.185	484.185
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	108.697	100.755	74.998	91.579	85.263
- Điện mua của EVN cho tự dùng	26.000	26.000	32.105	26.000	26.000
- Điện nước	-	-	-	-	-
- Bảo hiểm tài sản	3.276	3.276	3.216	3.590	3.473
- CP dịch vụ mua ngoài khác	79.421	71.479	39.677	61.988	55.789
6. Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	685.981	560.143	293.707	666.379	549.314
- SCL thuê ngoài	541.422	444.496	231.380	657.869	542.506
- SCL tự làm	144.560	115.648	62.327	8.511	6.808
7. Chi phí khác bằng tiền	276.516	263.158	240.831	306.156	292.726
- Thuế tài nguyên	116.710	116.710	124.590	119.321	119.321
- Thuê đất	14.342	14.342	16.401	16.557	16.557
- Tiền ăn giữa ca	6.202	6.202	7.064	6.132	6.132
- Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	139.262	125.904	92.776	164.146	150.716
8. Chi phí lãi vay vốn	8.673	8.673	11.544	3.800	3.800
<b>Cộng CP SX điện</b>	<b>12.093.175</b>	<b>11.881.454</b>	<b>10.747.603</b>	<b>10.866.122,0</b>	<b>10.666.873</b>
<b>II - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
- Lãi vay vốn (đã ở mục 8)	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phân bổ	-	-	-	-	-
- Chi phí hoạt động khác	-	-	-	-	-
<b>Cộng CP hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.093.175</b>	<b>11.881.454</b>	<b>10.747.603</b>	<b>10.866.122</b>	<b>10.666.873</b>

Người lập biểu

TP. Tài chính - Kế toán

P. Kế hoạch - Vật tư

Phùng Mạnh Vinh

Phạm Quốc Toàn

Trần Thanh Huy

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO KHOẢN MỤC NĂM 2024-2025  
Đơn vị tính: triệu đồng

6.122.169.505

Stt	Diễn giải	Kế hoạch năm 2024 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2025 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Ghi chú
	1	3	4	5		
I	CHI PHÍ SẢN XUẤT ĐIỆN					
1	Nhiên liệu	9.867.669	9.165.667	8.816.169	8.774.230	
	Than	9.630.310	9.014.942	8.606.126	8.606.126	
	Dầu DO	473	-	348	348	Bảng 5b.1 NL(Chi phí đầu FO tiết kiệm 20%)
	Dầu FO	236.887	150.725	209.694	167.755	
	Khí đốt	-	-	-	-	
	Khác	-	-	-	-	
2	Vật liệu phụ	86.290	66.033	77.645	72.702	
	Dầu tua bin	1.000	-	-	-	
	Dầu máy biến thế	-	-	-	-	
	Dầu mỡ bôi trơn	10.267	9.756	10.482	8.910	Bảng 5b.2-VLP (Công ty tiết kiệm 15% các mục: Dầu mỡ bôi trơn; Hóa chất; đá vôi)
	Hóa chất dùng trong SX	13.758	11.196	11.807	10.036	
	Nước công nghiệp	7.589	8.026	7.589	7.589	
	Bi nghiền than; bi nghiền đá vôi	44.068	32.663	37.103	37.103	
	Đá vôi	9.606	4.392	10.664	9.064	
3	Chi phí nhân công	290.955	249.530	264.647	264.647	
	Tiền lương SXĐ	263.348	219.865	229.241	229.241	Bảng 12. F23 + Bảng 13. K24
	Tiền lương SX khác (tro xỉ)	4.049	4.037	3.911,86	3.912	Bảng 12. F30
	BHXH, BHYT, KPCD, BHYT, BHTN	23.558	25.627	31.493	31.493	Bảng 12. F28 + F29
4	Điện mua (khởi động và tự dùng)	26.000	32.105	26.000	26.000	Ước
5	Chi phí giải quyết sự cố	-	-	-	-	
6	Chi phí sản xuất chung	1.541.817	1.158.920	1.605.063	1.456.875	
6.1	CP nhân viên phân xưởng	-	-	-	-	
	- Lương nhân viên	-	-	-	-	Đã bao gồm trong mục 3 ở trên
	- BHXH, BHYT, KPCD	-	-	-	-	
6.2	Vật liệu phân xưởng	-	-	-	-	
6.3	Công cụ, dụng cụ SX	16.200	7.767	7.800	7.020	
6.4	CP khấu hao TSCĐ	547.663	541.251	480.029,25	480.029,25	Bảng 6. Khấu hao-C20
6.5	Thuế tài nguyên (nước), phí cấp quyền, dịch vụ môi trường rừng	116.710	124.590	119.320,987	119.320,9866	Bảng 14 Nộp ngân sách
6.6	Chi phí sửa chữa TSCĐ	751.747	426.215	899.170	760.987	



KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO KHOẢN MỤC NĂM 2024-2025

6.122.169.505

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Diễn giải	Kế hoạch năm 2024 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2025 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Ghi chú
	1	2	3	4	5	
	- Sửa chữa lớn	560.143	293.707	666.379	549.314	Bảng 3.SCL-
	+ Thuê ngoài (vật tư, thiết bị...)	346.455	169.122	404.192	323.353	Bảng 3. SCL tiết giảm 20%
	+ Thuê ngoài (nhân công)	115.648	62.327	163.289	130.631	Bảng 3. SCL tiết giảm 20%
	+ Tự làm (nhân công, vật tư, thiết bị)	7.778	9.496	8.511	6.808	Bảng 3. SCL tiết giảm 20%
	+ Khối lượng công việc SCL chuyển tiếp từ năm 2024 sang 2025	90.263	52.761	90.388	88.521,585	Bảng 3. SCL (không tiết giảm phần kỳ HB; tiết giảm phần chưa kỳ HB)
	- Sửa chữa thường xuyên	191.804	132.508	232.791	211.672	
	+ Vật liệu (thiết bị; vật tư; chi phí khác,...)	132.338	88.707	145.000	130.500	Bảng 15 SCTX (tiết giảm 10%)
	+ Nhân công và thuê nhân công ngoài khác....	51.248	35.259	78.883,095	72.264,50	Bảng 15 SCTX (tiết giảm 10%)
	+ CP khác (thuê nhân công lao động phục vụ, phụ trợ)	8.017	8.542	8.908	8.908	Chu kỳ thuê nhân công lao động phục vụ, phụ trợ 3 năm x 8.908 tỷ/năm = 26.724 tỷ (đã ký hợp đồng không tiết giảm)
6.7	CP dịch vụ mua ngoài	65.067,71	35.271	54.600	49.140	
	- Điện nước	-	-	-	-	
	- Điện thoại, bưu phí, Công nghệ thông tin...	2.766	-	2.458	2.213	Bảng 5b.7 DVMN (G10 + G18)/2. Tiết giảm 10%
	- Dịch vụ mua, thuê ngoài khác	62.032	35.271	52.141	46.927	Bảng 5b.7 DVMN (tiết giảm 10%)
	- Chi phí bảng tiền khác	270	-	-	-	Bảng 5b.8 BTK
	- Chi phí khác tự thực hiện	-	-	-	-	
6.8	Chi phí trực tiếp khác	44.429	23.825	44.142	40.378	
	- Bảo hộ, an toàn lao động	4.500	2.245	4.776	4.298	Bảng 5b.6 BHLĐ (tiết giảm 10%)
	- Kỹ thuật, An toàn, VSCN,	24.344	6.621	18.307	16.476,40	Bảng 5b.4 AT (tiết giảm 10%)
	- An ninh, Quốc phòng	2.477	2.202	2.402	2.162	Bảng 5b.5-ANQP (tiết giảm 10%)
	- Hao hụt nhiên liệu	-	-	-	-	
	- Ăn ca	6.202	7.064	6.132	6.132	Tính theo quy định
	- Bảo vệ, phòng cháy, chống bão lụt	6.771	5.694	12.375	11.174,72	Bảng 5b.4 AT (tiết giảm 10%)

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO KHOẢN MỤC NĂM 2024-2025  
Đơn vị tính: triệu đồng

6.122.169.505

S/tt	Diễn giải	Kế hoạch năm 2024 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2025 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Ghi chú
	1	3	4	5		
	- CP trực tiếp khác, dụng cụ y tế, phòng dịch	135	-	150	135	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 10%)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	60.049	63.803	72.799	68.619	
7.1	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	-	-	
	- Tiền lương	-	-	-	-	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	-	-	-	-	Đã bao gồm trong mục 3
7.2	Vật liệu văn phòng, công tác lưu trữ	3.065	3.024	1.381	1.243	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 10%)
7.3	Dụng cụ, đồ dùng văn phòng	-	-	1.381	1.243	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 10%)
7.4	CP Khấu hao tài sản cố định	4.544	4.544	4.156	4.156	Bảng 6 khấu hao (C21)
7.5	Thuế, phí, lệ phí	20.022	22.573	24.427	24.427	
	- Thuế đất	14.342	16.401	16.557	16.557	Bảng 14 - Nộp NS (G18)
	- CP đến bù GPMB phần bổ, Thuế nhà thầu, các thuế, phí, lệ phí khác	5.680	6.172	7.870	7.870	Bảng 5b.9 Phi khác (C9)
7.6	Chi phí dự phòng (trích lập dự phòng)	-	-	-	-	
7.7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.957	7.622	10.979	10.123	
	- Điện mua của EVN cho tự dùng	-	-	-	-	Đã bao gồm trong mục 4 ở trên
	- Điện nước	-	-	-	-	
	- Điện thoại, bưu phí, công nghệ thông tin	2.766	745	2.458	2.213	Bảng 5b.7 DVMN / 2 (tiết giảm 10%)
	- Bảo hiểm tài sản	3.276	3.216	3.590	3.473,46	Bảng 5b.7 DVMN (Không tiết giảm do đã ký hợp đồng)
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.915	3.660	4.930	4.437	Bảng 5b.7 DVMN(tiết giảm 10%)
7.8	Chi phí bằng tiền khác	22.461	26.041	30.475	27.428	
	- CP hội nghị, tiếp khách	6.669	9.047	8.870	7.983	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 10%)
	- CP đào tạo bồi dưỡng	4.245	6.289	5.845	5.261	Bảng 8-ĐT (tiết giảm 10%)
	- Chi phí Chuẩn bị sản xuất phần bổ sau khi có ý kiến thẩm tra của EVN	-	-	-	-	
	- Công tác phí, đi phép	2.700	3.427	3.000	2.700	Bảng 5b.8 BTK (không tiết giảm)
	- CP trả tiền mua C/s (điện năng) phần khác	-	-	-	-	
	- Chi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	(chi phí NCKH lấy quỹ NCKH)

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỂN THEO KHOẢN MỤC NĂM 2024-2025

6.122.169,505

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Diễn giải	Kế hoạch năm 2024 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025 chưa tiết giảm	Kế hoạch năm 2025 (sau tiết giảm một số hạng mục)	Ghi chú
	1		3	4		5
	- Chi phí bảng tiền khác	7.983	6.292	11.960	10.764	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 10%)
	- Thực hiện chủ đề và ấn phẩm truyền thông		-			(tiết giảm 10%)
	- Công tác truyền thông	864	986	800	720	Bảng 5b.8 BTK (tiết giảm 10%)
8	Chi phí lãi vay vốn	8.673	11.544	3.800	3.800	Bảng 5b.10-Lãi vay (l24)
	Cộng CP SX điện (Triệu đồng)	11.881.454	10.747.603	10.866.122	10.666.872,90	

Người lập biểu

TP. Tài chính - Kế toán

P. Kế hoạch - Vật tư

Phùng Mạnh Vĩnh

Phạm Quốc Toàn

Trần Thanh Huy



KẾ HOẠCH CHI PHÍ NHIÊN LIỆU NĂM 2025

0,7

STT	Tên Vật liệu	ĐVT	Kế hoạch					Ghi chú
			Quý 1 (7)	Quý 2 (8)	Quý 3 (9)	Quý 4 (10)	Cộng (11)	
(1)	(2)	(3)					(11)	(12)
1	Sản lượng điện sản xuất	tr.kwh	1.785,60	2.003,94	1.636,68	1.575,98	7.002,20	
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	1.612,93	1.810,16	1.478,41	1.423,58	6.325,09	
3	Suất tiêu hao tại điểm giao nhận							
	- Than thiên nhiên	g/kwh	446,35	446,35	446,35	446,35		
	- Dầu FO (đốt kèm+khởi động)	g/kwh	2,240	2,240	2,240	2,240		
	+ Tổ máy 1,2,3,4	g/kwh	2,240	2,240	2,240	2,240		
4	Giá nhiên liệu							
	- Than Cám 5a1 (70%) và 6a1 (30%)	đ/gam	2,743	2,743	2,743	2,743		
	- Dầu FO	đ/gam	14,78	14,78	14,78	14,78		
	- Dầu DO	đ/tấn	14.501.600	14.501.600	14.501.600	14.501.600		
5	Tổng khối lượng nhiên liệu tiêu thụ							
	- Than Cám 5a1 và 6a1	tấn	800.185	898.030	733.449	706.247	3.137.910	Cộng 0,4% hao hụt
	- Dầu FO	tấn	3.617,4	4.059,7	3.315,7	3.192,7	14.185,6	Cộng 0,123% hao hụt
	- Dầu DO	tấn	6,00	6,0	6,0	6,0	24,0	
6	Tổng chi phí nhiên liệu	tr.đồng	2.248.170	2.523.062	2.060.679	1.984.257	8.816.168,5	
	- Than Cám 5a1 (70%) và 6a1 (30%)	tr.đồng	2.194.610	2.462.963	2.011.579	1.936.975	8.606.126	
	- Dầu FO	tr.đồng	53.473	60.012	49.013	47.196	209.694	
	+ Dầu FO đốt kèm	tr.đồng	33	33	33	33	132	
	+ Dầu FO cho khởi động	tr.đồng	33	33	33	33	132	
	- Dầu DO	tr.đồng	87	87	87	87	348	

Ghi chú: Giá than, giá dầu lấy từ các hợp đồng cung cấp than, dầu của Công ty hoặc tham khảo báo giá mới nhất.

Người lập biểu

Phòng Kế hoạch - Vật tư

Phùng Mạnh Vinh

Trần Thanh Huy

**KẾ HOẠCH CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ NĂM 2025**

Đơn vị: đồng

TT	Số liệu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Ghi chú
I	Sản lượng điện giao nhận với EVN	kWh	6.325.087.260,0	
II	Tổng chi phí VLP	đồng	77.644.961.379,18	
1	Dầu tuabin	tấn		
		đồng		
2	Dầu biến thế	tấn		
		đồng		
3	Dầu mỡ bôi trơn	tấn		
		đồng	10.481.868.900,00	
4	Hóa chất dùng trong sản xuất, thí nghiệm	tấn		
		đồng	11.806.713.760,00	
5	Nước công nghiệp	m3	8.432.640,00	
		đồng	7.589.376.000,00	
6	Bi nghiền (than, đá vôi...)	tấn	1.149,37	
		đồng	37.102.905.599	
7	Khác (đá vôi,...)	tấn	37.950,52	
		đồng	10.664.097.120	

Người lập biểu



Phùng Mạnh Vinh

Phòng KH - VT



Trần Thanh Huy



## KẾ HOẠCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, SÁNG KIẾN CẢI TIẾN, HỢP LÝ HÓA SẢN XUẤT NĂM 2025

TT	Tên đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến, hợp lý hóa sản xuất	Kinh phí nhân công (tr.đồng)	Chi phí vật tư (tr.đồng)	Tổng chi phí (tr.đồng)	Ghi chú
I	Sáng kiến (thủ lao + thưởng)	2.072	4.963	7.035	
I.1	Thủ lao sáng kiến (2025)	2.072	4.963	7.035	
1	Thiết kế thanh dầm tăng cứng chống cong lười quay bơm tuần hoàn 3A do chênh áp	20	10	30	px.SCCN
2	Đầu nối đường nước phục vụ vào quạt hút chân không	30	70	100	px.Hoá
3	Sàn thao tác đầu vào máy nghiền tinh	20	30	50	px.Hoá
4	Đầu nối liên thông đường ống bơm bùn với FGD1 và FGD2	15	15	30	px.Hoá
5	Mái che các bơm và máy khuấy thuộc phần chung và bơm hồ gom FGD1 và FGD2	150	250	400	px.Hoá
6	Thiết kế phin lọc đường nước rửa giàn khử ẩm FGD	15	35	50	- Hệ thống nước phun rửa giàn khử ẩm có tác dụng rất quan trọng trong việc làm sạch bề mặt giàn khử ẩm để đảm bảo việc tách ẩm ra khỏi khói và ngăn thạch cao ra đường khói; - Các béc phun có vai trò quan trọng trong việc làm sạch bề mặt giàn khử ẩm. Tắc các béc phun sẽ làm mất tác dụng của rửa giàn khử ẩm.
7	Lắp thêm xả khí đường nước tuần hoàn cấp vào bình ngưng khối 3, 4	10	20	30	- Hệ thống nước tuần hoàn vận hành vào mức thủy triều thấp trong nước chứa nhiều khí làm mất áp lực nước
8	Nâng cấp HT điều khiển giám sát HT bản khí si lô	250	1.500	1.750	Áp dụng cho 1 tổ máy
9	Thiết lập mạch giám sát tình trạng cách điện máy phát điện và mạch giám sát rò khí H2 khu vực máy phát điện trên hệ thống DCS	10	59	69	Áp dụng cho 1 tổ máy
10	Thiết lập mạch giám sát thông số máy nén khí trên HT DCS và di chuyển tủ điều khiển máy nén khí	50	100	150	Áp dụng cho 1 máy nén khí
11	Di chuyển các bộ vận chuyển gió hệ thống điều hòa Trung tâm Hải phòng 1, ( phòng điện PC turbine khối 1, khối 2, phòng điện 16AB, 26AB (04 bộ)), tạo thuận lợi, rút ngắn thời gian, nhân lực thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa và công tác an toàn cho đội công tác bảo dưỡng, sửa chữa				Hiện tại các bộ vận chuyển gió phòng 16A/B; 26A/B; PC 0,4 kV turbine khối 1, khối 2 thiết kế treo trên độ cao hơn 6 mét; vị trí áp sát trần, không gian chật hẹp rất khó khăn cho công tác vệ sinh bảo dưỡng, sửa chữa và nguy cơ mất an toàn khi làm việc trên cao;
12	Di truyền phần điều khiển của các van đầu đẩy quạt nghiền	10	55	65,00	-
13	Di chuyển tủ điều khiển của bộ bốc hơi clo	50	150	200,00	Đây là giải pháp năm 2023, do năm 2024 thực hiện đại tu hệ thống điều hòa trung tâm HP1 và thực hiện di chuyển 04 bộ vận chuyển gió trên. Nên giải pháp này đăng ký sang 2025.
14	Chuyển đổi công nghệ điều khiển và vận hành của bước cánh động quạt tăng áp FGD tổ máy số 1&2	30	370	400,00	
15	Thiết kế ,di chuyển vị trí tủ điều khiển tới cho các động cơ khu vực Máy Nghiền	55	405	460,00	
16	Thiết kế ,di chuyển vị trí búa ,cầm biển của các cày dỡ tải ,băng tải 1A,B 1X,Y	10	10	20,00	
17	Đưa tín hiệu giám sát dòng điện của động cơ Sáng rung 8X,8Y lên DCS	7	-	7,00	
18	Di chuyển các bộ vận chuyển gió hệ thống điều hòa Trung tâm Hải phòng 1, ( phòng điện PC turbine khối 1, khối 2, phòng điện 16AB, 26AB)	80	400	480,00	
19	Thiết lập mạch giám sát tình trạng cách điện máy phát điện và mạch giám sát rò khí H2 khu vực máy phát điện trên HT DCS	80	120	200,00	
20	Chuyển đổi tách riêng nguồn điều khiển cho các tủ của hệ thống vòi dầu	10	70	80,00	
21	Thay đổi chế độ làm việc của bộ đánh lửa vòi dầu	15	-	15,00	
22	Khắc phục sự cố trip Tổ máy do lỗi tín hiệu hệ thống kích từ	500	-	500,00	

23	Thiết kế, xây dựng mạch tính toán hiệu suất lò hơi, tuabin online	200	-	200,00	
24	Thiết kế, xây dựng mạch giám sát chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cho các ca vận hành	50	-	50,00	
23	Giải pháp chống xả than từ cầu than xuống băng không chạy.	10	40	50,00	
24	Chống sự cố máy biến áp chính khi đóng dao tiếp địa phía 21kV	10	10	20,00	
25	Rút ngắn thời gian bơm dầu bôi trơn Tuabin dự phòng liên động làm việc và khắc phục hiện tượng bơm dầu bôi trơn Tuabin dự phòng không liên động làm việc khi chuyển nguồn MCC khẩn cấp Tuabin (BMD)	120	360	480,00	
26	Cải tiến thiết kế bộ con lăn xích máy phá đông	10	15	25,00	
27	Cải tiến thiết kế diềm chắn than máy phá đông	8	12	20,00	
28	Thiết kế ống bổ sung mở online bộ truyền động trục vít bánh vít gối phin lọc tinh	5	3	8,00	
29	Thiết kế thanh dầm tăng cường chống cong lượn quay tuần hoàn do chênh áp	5	5	10,00	
30	Thay giãn nở gió cấp 1 vôi than bằng giãn nở vôi than	5	15	20,00	
31	Thiết kế phin chống lọt hạt nhựa bề dầu chèn	2	3	5,00	
32	Thiết kế hộp phòng xỉ cắt cong đường hút tro lên silo	3	3	6,00	
33	Thiết kế van chặn trước đường xối rửa các bơm thải thạch cao, bơm sản phẩm nghiền và bơm bùn	2	8	10,00	
34	Hiệu chỉnh, thay thế đầu hút bơm nước sinh hoạt, bơm nước cứu hỏa tại bể chứa nước tổng khu nhà	10	20	30,00	
35	Lắp đặt ejector mương chứa ống thải xỉ	80	200	280,00	
36	Cải tiến đường ống hệ thống nghiền than	10	40	50,00	
37	Tối ưu HT ESP lò 1, 2	10	-	10,00	
38	Tối ưu: Thông gió và HT các bộ làm khô của HT khí nén HP1	20	20	40,00	
39	Tối ưu HT vôi đốt than Lò trong dịp Trung tu	10	10	20,00	
40	Thiết kế, lắp đặt lưới lọc đường cấp rửa giàn khử ẩm tháp hấp thụ FGD	15	50	65,00	
41	Lắp đặt van xả khí tự động dọc tuyến ống nước Tuần hoàn đầu vào Hải Phòng 2	20	40	60,00	
42	Phương án cấp nước làm sạch nước lò nhanh	5	-	5,00	
43	Đưa BGN6 vào vận hành trước thời điểm so với quy trình vận hành, nâng nhiệt độ nước cấp lò hơi	5	-	5,00	
44	Thiết kế nguồn điều khiển tách riêng cho các vôi thổi bụi của hệ thống Thổi Bụi nhà máy Nhiệt Điện	10	40	50,00	
45	Lắp đặt bổ sung đường nước từ bể lắng kho than HPI và Bể điều hòa nước bề mặt nhà máy HP2	30	400	430,00	
II	Nghiên cứu khoa học	1.000	20.000	21.000	
1	Nghiên cứu Nâng cao hiệu quả làm việc của hệ thống hút khí bình ngưng trong Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 & 2	1.000	20.000	21.000	
	Cộng (I+II)	3.072,00	24.963,00	28.035,00	
	Số dư quỹ KHCN	6.010,49			
	Ghi nhận chi phí năm 2025	0,00			Do số dư quỹ KHCN lớn hơn số dự kiến nên ghi nhận vào chi phí năm nay bằng 0

\*) Ghi chú: Chi thường sáng kiến cải tiến, hợp lý hóa sản xuất

\*) Chi bằng quỹ khoa học công nghệ

Người lập biểu



Dương Văn Thắng

Phòng Kỹ thuật



Nguyễn Chí Thành



KẾ HOẠCH AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG NĂM 2025

TT	Tên trang bị	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Biện pháp KTAT, phòng, chống yếu tố nguy hiểm và ngăn ngừa tai nạn							
6	Kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động năm 2025	TB	Theo Hợp đồng trọn gói	1		2.090.000.000	2.090	
7	Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị điện, dụng cụ an toàn điện năm 2025	TB	Theo Hợp đồng trọn gói	1		490.000.000	490	Theo HĐ năm 2024: 490.592.592
II	Biện pháp về kỹ thuật VSLĐ, phòng chống yếu tố có hại và cải thiện ĐKLĐ					1.600.000.000	1.600	ước tính
2	Quan trắc môi trường lao động năm 2025	Đợt	Theo Hợp đồng trọn gói	1	280.000.000	280.000.000	280	Theo Dự toán năm 2024 (giá trị áp dụng thông tư Thông tư 240/2016/TT-BTC)
III	Trang cấp trang thiết bị an toàn cho NLĐ					1.000.000.000	1.000	
1	Cung cấp vật tư trang thiết bị an toàn cho người lao động	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói	1		1.000.000.000	1.000	ước tính Theo HĐ năm 2024
IV	Chăm sóc sức khỏe người lao động					6.030.510.800	6.031	Giá trị áp dụng thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 về hướng dẫn luật khám bệnh, chữa bệnh do bộ Y tế ban hành (mỗi Nữ CBCNV làm thêm nội dung khám Phụ khoa theo thông tư tăng 1.500.000/người)
1	Khám sức khỏe định kỳ, khám sức cho người lao động làm công việc nặng nhọc độc hại	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói			629.271.300	629	
2	Khám sức khỏe cho Lãnh đạo và cán bộ quản lý	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói			141.239.500	141	
3	Khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói			1.300.000.000	1.300	
4	Bồi dưỡng bằng hiện vật	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói			3.400.000.000	3.400	
5	Điều dưỡng và phục hồi chức năng cho người lao động	Đợt	36 người/đợt			560.000.000	560	
V	Văn hóa an toàn					260.000.000	260	
1	Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn về văn hóa an toàn cho người lao động	Đợt	Theo KH	1		260.000.000	260	ước tính
2	Khảo sát, đánh giá VHAT	Theo KH				-	-	
VI	An toàn giao thông					-	-	
1	Tuyên truyền, phổ biến và ATGT cho người lao động	Theo KH	Theo hợp đồng trọn gói	1		-	-	ước tính
2	Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng lái xe, kỹ năng phòng tránh tai nạn	ước tính				-	-	
VII	Công tác PCCC&CNCH					7.500.000.000	7.500	
1		Đợt	Theo hợp đồng trọn gói	1		-	-	
2	Bảo dưỡng và mua bổ sung phương tiện PCCC năm 2025			1	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500	
3	Kiểm tra chất lượng các vật tư, phương tiện PCCC tại các đơn vị trong Công ty	Theo KH	12 đợt/năm	12		-	-	
4	Sửa chữa khiếm khuyết bụi đường ống nước cứu hỏa				3.000.000.000	3.000.000.000	3.000	
VIII	Công tác PCTT&TKCN					4.675.350.731	4.675	
1	Vật tư, dụng cụ phục vụ công tác PCTT&TKCN năm 2025	Đợt	Theo hợp đồng trọn gói	1		839.187.260	839	
2	Sửa chữa nhà xưởng công trình thiết bị do thiên tai gây ra	Đợt	Thuê đơn vị ngoài thực hiện	1		1.200.000.000	1.200	



TT	Tên trang bị	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
3	Khởi thông, nạo vét hệ thống thoát nước bề mặt, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, bể, hồ chứa của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1&2 năm 2025	Đợt	Thuê đơn vị ngoài thực hiện	1		1.841.163.471	1.841	Ước tính
4	Xây mới rãnh thoát nước cạnh đường 359 đoạn từ đầu Nhiệt điện Hải Phòng 2 đến đường thoát nước xã Tam Hưng			1		369.000.000	369	Chuyển 2025
5	Khởi thông, nạo vét, gia cố tấm đan bê tông đáy mương thoát nước đoạn từ lô cốt chân băng tải than đường 359 đến ngõ bà Thòa -- tổ dân phố số 6 Phường Tam Hưng					426.000.000	426	
6							-	
IX	Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện					2.147.109.500	2.147	
1	Tổ chức Hội thảo về ATVSLĐ - PCCC	Đợt	40 người/đợt	0	10.000.000	-	-	Ước tính
2	Tổ chức thi an toàn vệ sinh viên giỏi	Đợt	65 người	0	70.000.000	-	-	
3	Phụ cấp trách nhiệm mạng lưới an toàn, vệ sinh viên	Tháng	65 người	12	34.450.000	413.400.000	413	Ước tính
4	Huấn luyện kiến thức nghiệp vụ cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên	Đợt	Hợp đồng trọn gói	1		80.000.000	80	Ước tính
5	Huấn luyện, sát hạch quy trình an toàn thủy, cơ, nhiệt, hóa năm 2025	Đợt	420 người/đợt	1		157.680.000	158	Ước tính
6	Huấn luyện an toàn hóa chất	Đợt	Hợp đồng trọn gói	1		260.000.000	260	
7	Bồi huấn nghiệp vụ và diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu	Đợt	Hợp đồng trọn gói	1		300.000.000	300	Ước tính
8	Huấn luyện ATVSLĐ định kỳ nhóm 4 năm 2025	Đợt	Hợp đồng trọn gói	1		180.000.000	180	Ước tính
9	Huấn luyện, sát hạch quy trình an toàn điện năm 2025	Đợt	Hợp đồng trọn gói	1		167.029.500	167	Đã lập khai toán
10	Huấn luyện kiến thức sơ cấp cứu cho đội ứng phó khẩn cấp tại nơi làm việc	Đợt	Hợp đồng trọn gói	1		240.000.000	240	Ước tính
11	Tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ công tác PCCC	Đợt	Hợp đồng trọn gói	1		300.000.000	300	Ước tính
12	Treo bảng rôn, khẩu hiệu hướng ứng tuyên truyền Tháng hành động ATVSLĐ năm 2025	Đợt	Hợp đồng trọn gói	1		29.000.000	29	Ước tính
13	Pano, áp phích, khẩu hiệu, tranh, tạp chí tài liệu tuyên truyền về ATVSLĐ	Theo KH	Hợp đồng trọn gói	1		20.000.000	20	Ước tính
14	Tổng kết, khen thưởng công tác ATVSLĐ, PCCC&CNCH, PCTT&TKCN	Theo KH		0		-	-	Ước tính
15	Tham quan, học hỏi kinh nghiệm về công tác ATVSLĐ, PCCC	Theo KH		0			-	Công tác phí
16							-	Ước tính
17							-	Ước tính
18							-	Ước tính
19							-	Ước tính
20							-	Ước tính
21							-	Ước tính
22							-	
23							-	
X	Xây dựng và diễn tập quản lý rủi ro, ứng cứu khẩn cấp, phương án PCTT&TKCN, phương án PCCC&CHCN					200.000.000	200	
1	Xây dựng phương án và tổ chức diễn tập PCTT&TKCN tại đơn vị	Đợt	20 người/đợt				-	Các đơn vị tự tổ chức

TT	Tên trang bị	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
2	Xây dựng phương án và tổ chức thực tập PCCC&CNCH tại đơn vị	Đợt	20 người/đợt			-	-	Các đơn vị tự tổ chức
3	Thực tập phương án PCCC&CNCH Công ty	Đợt	150 người/đợt	1		150.000.000	150	HĐ đào tạo hoặc tư vấn
4	Thực tập PCCC&CNCH tại khu nhà ở CBCN phục vụ VH&SC	Đợt	100 người/đợt	1		50.000.000	50	HĐ đào tạo hoặc tư vấn
5	Xây dựng phương án và tổ chức diễn tập PCTT&TKCN Công ty	Đợt	100 người/đợt	1			-	HĐ đào tạo hoặc tư vấn
XI	<b>Bảo vệ môi trường</b>					<b>9.130.000.000</b>	<b>9.130</b>	
1	Quan trắc môi trường các hạng mục: quan trắc tiếng ồn, môi trường không khí, môi trường nước tại các vị trí xả thải của Nhà máy; quan trắc nước thải, nước nguồn tiếp nhận xả nước thải vào công trình thủy lợi tại Khu nhà ở CBCNV phục vụ VH&SC.	Đợt	Theo cam kết tại ĐTM, cam kết tại giấy phép xả thải vào CTTL	4	135.000.000	540.000.000	540	Quan trắc theo quý
2	Quan trắc khí thải ống khói theo QCVN và quan trắc nước thải, nước mặt nguồn khai thác và nguồn tiếp nhận nước thải làm mát của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1& Nhiệt điện Hải Phòng 2	Đợt	Theo QCVN và theo giấy phép xả thải			900.000.000	900	
3	Quan trắc nước thải theo QCVN và quan trắc khí thải sau các thiết bị lọc bụi túi theo QCVN tại Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 & Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	Đợt	Theo QCVN	4		950.000.000	950	Quan trắc theo quý
4	Thực hiện quan trắc theo quy định đối với khí thải, nước thải làm mát trong trường hợp hệ thống quan trắc tự động, liên tục ngừng hoạt động (Dự kiến cho trường hợp sự cố nhiều nhất là 361 ngày thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động (365 ngày - 04 ngày quan trắc định kỳ tại mục 2))					250.000.000	250	(Chỉ tính dự phòng quan trắc 10% số ngày phát sinh theo tính toán của Đơn vị tương ứng với 36 ngày dừng)
5	Kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị quan trắc môi trường tự động (khí thải, nước thải, nước khai thác) năm 2025	Lần	Theo quy định về kiểm định, hiệu chuẩn	1		480.000.000	480	(Đã tham khảo các Hợp đồng đấu thầu năm 2022, 2023)
6	Thực hiện kiểm soát chất lượng của hệ thống quan trắc môi trường tự động (khí thải, nước thải, nước khai thác) định kỳ năm 2025 bởi một đơn vị độc lập có năng lực	Lần	Theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 và Khoản 6 Điều 38 Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021	1		450.000.000	450	Thực hiện 01 lần/năm theo quy định và thực hiện lại sau khi sửa chữa, bảo dưỡng
7	Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và thông thường (Trừ xỉ thạch cao)					3.700.000.000	3.700	Tham khảo Hợp đồng đấu thầu năm 2024
8	Lập phương án thiết kế, điều chỉnh Bãi chứa tro xỉ cho 02 năm sử dụng	Lần	Theo quy định tại Quyết định 452 của Thủ tướng Chính phủ	1		700.000.000	700	ước tính

TT	Tên trang bị	Đơn vị	Quy cách	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
9	"Thực hiện đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2"				800.000.000	800.000.000	800	Chuyển 2025
10	Thực hiện thuê đơn vị có chức năng ứng trực thông tin ứng phó sự cố tràn dầu và thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải từ tàu thuyền					360.000.000	360	Chuyển 2025
						33.312.971.031	33.313	

PHÒNG AN TOÀN MÔI TRƯỜNG

Người lập biểu

Trưởng phòng ATMT

PHÒNG KẾ HOẠCH VẬT TƯ  
Trưởng phòng KHVT

Cán bộ theo dõi

Tạ Quốc Tuấn

Đặng Anh Huy

Phùng Mạnh Vinh

Trần Thanh Huy

TM. BAN CHẤP HÀNH CÔNG ĐOÀN  
CHỦ TỊCH

Dương Thị Định

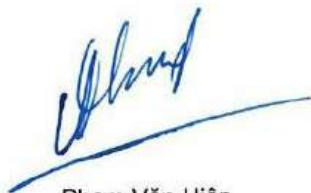


**KẾ HOẠCH AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2025**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2025
1	Chi phí công tác ANQP, DQTV, NVBV, Công tác tuyên truyền	150
2	Khen thưởng công tác QS, thăm hỏi động viên ngày quân đội NDVN, ngày thương binh liệt sĩ...	50
3	Chi phí thuê bảo vệ	2.202
	<b>Tổng chi phí</b>	<b>2.402</b>

Người lập biểu

  
Phạm Văn Hiệp

P. Hành chính - Lao động

  
Hồ Văn Thuận

KẾ HOẠCH BẢO HỘ LAO ĐỘNG NĂM 2025

ĐVT: đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Kế hoạch năm 2025		
			Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giày BHLĐ	đôi	680	850.000	578.000.000
2	Mũ BHLĐ	cái	380	250.000	95.000.000
3	Khẩu trang lọc độc	cái	10.000	32.000	320.000.000
4	Khẩu trang lọc độc (lọc được 100%)	cái	11.000	65.000	715.000.000
5	Găng tay BHLĐ trắng cao su	đôi	14.500	26.000	377.000.000
6	Xà phòng bột	kg	5.000	60.000	300.000.000
7	Bịt tai chống ồn	cái	924	31.000	28.644.000
8	Quần áo mưa BHLĐ	bộ	70	395.000	27.650.000
9	Áo phao	cái	30	290.000	8.700.000
10	Ủng cao su	đôi	200	95.000	19.000.000
11	Kính bảo hộ	cái	75	35.000	2.625.000
12	Găng tay cao su	đôi	590	48.000	28.320.000
13	Giày vải	đôi	11	290.000	3.190.000
14	Giày da văn phòng nam (bảo vệ)	đôi	40	420.000	16.800.000
15	Quần áo BHLĐ	bộ	900	550.000	495.000.000
16	Áo khoác BLD mùa đông	cái	480	495.000	237.600.000
17	Quần áo nhân viên y tế, nhà bếp	bộ	26	430.000	11.180.000
18	Mũ vải tổ nhà ăn + logo	cái	6	42.000	252.000
19	Tạp dề	cái	12	50.000	600.000
20	Áo sơ mi nam dài tay	cái	40	300.000	12.000.000
21	Quần áo bảo vệ (xuân hè) + ký hiệu	Bộ	80	510.000	40.800.000
22	Quần áo bảo vệ (thu đông) + ký hiệu	Bộ	40	700.000	28.000.000
23	Áo ấm + Ký hiệu	Cái	40	495.000	19.800.000
24	Tất vớ BHLĐ (bảo vệ)	đôi	80	30.000	2.400.000
25	Đồng phục mùa hè, mùa đông cho khối văn phòng	Người	176	8.000.000	1.408.000.000
26					-
	Cộng				4.775.561.000

Đơn giá tạm tính theo giá kế hoạch năm 2024 và giá dự toán năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Nguyệt Minh

PHÓ PHÒNG HCLĐ

Đào Văn Kiên

KẾ HOẠCH CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI KHÁC NĂM 2025

STT	Nội dung	DVT	Khối lượng/ Số lượng	Đơn vị	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (tr. đồng)	Diễn giải cơ sở dự kiến kế hoạch
1	Chi phí khác			HCLĐ		-	
2	Chi phí điện thoại, báo chí, cước CPN, in phong bì + tem thư...			HCLĐ	2.206.800.000	2.206,80	
3	Chi phí CNTT			HCLĐ	2.710.000.000	2.710	
a	Chi phí mua phần mềm diệt Virus Kaspersky				60.000.000	60,000	Ước tính
	Sửa chữa trang, thiết bị văn phòng (máy tính, máy in, máy photocopy, máy fax, máy scan...)				200.000.000	200,000	
b	Rà quét mã độc hệ thống máy chủ, máy chào giá, máy trạm...						Bỏ (Thực hiện năm 2026)
c	Bảo dưỡng phần mềm dùng chung EVN				500.000.000	500,000	Cần cử vào số lượng tài khoản, các tài khoản thường tăng theo nhu cầu sử dụng. Ngoài ra đây là gói chi định thầu với EVNICT nên giá trị HĐ đã được tiết giảm 10% theo quy định. Do vậy áp dụng giá HĐ 2024 sẽ không đảm bảo được chất lượng bảo dưỡng phần mềm do phải thay đổi số lượng người dùng khi lập DT
d	Thuế sử dụng, bảo dưỡng sửa chữa kênh truyền, thuế hosting và domain Website, hosting Webmail, dịch vụ SSL, chứng thực ký số...				700.000.000	700,000	Cần cử theo năm 2023
e	Mua các phần mềm bản quyền				250.000.000	250,000	Ước tính
f	Mua sắm trang, thiết bị máy văn phòng (máy in, máy tính, máy photocopy, máy scan, điện thoại...)				1.000.000.000	1.000,000	Ước tính
4	Chi phí xe ô tô			HCLĐ	3.860.000.000	3.860,00	
5	Bảo hiểm tài sản			KHVT	3.590.458.871	3.590,46	
	Bảo hiểm cháy nổ tài sản				2.420.458.871	2.420,46	
	Bảo hiểm xe ô tô văn phòng				120.000.000	120,00	
	Bảo hiểm vật chất xe cứu hỏa				50.000.000	50,00	
	Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường			KHVT	1.000.000.000	1.000,00	quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP thuộc diện có công suất lớn thì bắt buộc phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.
6	Thu gom rác thải tại nhà máy HP 1&2 và khu nhà ở CBCN phục vụ VH&SC	m3	5.246	SXP	1.200.000.000	1.200,00	Giá trị đã được phê duyệt 2024 là 800tr, bổ sung giá trị 400tr cho việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải hữu cơ thường xuyên và các sự vụ được phát động của Công ty.
7	Ấm thanh, khánh tiết			SXP	800.000.000	800,00	Lấy theo giá trị năm 2024
8	Chi phí dọn tro xỉ HP1 và HP2			SXP	8.000.000.000	8.000,00	
9	Chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, cắt cỏ tại hai nhà máy HP 1&2, cỏ 2 bên đường mặt đường 359 và một số hạng mục khác...			SXP	2.900.000.000	2.900,00	Ghi nhận như 2024
10	Nạo vét mương dẫn nước hồ thủ tại bãi thải xỉ			SXP	300.000.000	300,00	
11	Mua sắm trang thiết bị dụng cụ thí nghiệm và sản xuất - Phân xưởng Hoá			PXH			Chuyển sang (SCTX)
12	Cấp phê duyệt mẫu thiết bị đo hồng TI, TU đo đếm điện năng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1	Gói	1		2.000.000.000	2.000,00	Chuyển 2024
13	Thí nghiệm mẫu dầu máy biến áp+dầu thủy lực	Gói			1.500.000.000	1.500,00	
14	Đo đặc tuyến tổ máy 3 sau đại tu	Gói			800.000.000	800,00	
15	Kiểm định định kỳ, cảng nhập than và phao neo, phao báo hiệu.	Gói			399.513.903	399,51	
15	Chi phí kiểm toán				1.070.000.000	1.070,00	
16	Chi phí mang tính chất phúc lợi cho người lao động (bình quân 1 tháng lương)				6.000.000.000	6.000,00	
17	Kế kiểm than tồn kho				1.359.450.989	1.359,45	06 tháng thực hiện theo HĐ cũ và 06 tháng theo KH mới
18	Thuế phương tiện chở người trên sông				422.952.291	422,95	
19	Thông báo hàng hải năm 2025	gói			110.000.000	110,00	
20	Đánh giá chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy các sản phẩm tro bay, xỉ đáy lò, tro xỉ bãi thải xỉ, thạch cao nhân tạo NMNĐ Hải Phòng	gói		SXP	500.000.000	500,00	
21	Hữu chuẩn, kiểm định	gói			1.500.000.000	1.500,00	
22	Công cụ hỗ trợ ANTT			HCLĐ	100.000.000	100,00	
	Chi phí sửa chữa công tự hành công phụ C2 nhà máy NDHP1.	cái	1	50.000.000	50.000.000	50,00	Ước tính
	Thay thế điều hoà Daikin (hai chiều 12.000 PTU) bảo vệ tại công phụ NDHP2 (cổng B7) và công Kho VT (cổng A1).	cái	2	25.000.000	50.000.000	50,00	Ước tính
23	Thuê tư vấn thực hiện phục vụ công bố, khai thác Bến cảng đầu			KT	700.000.000	700,00	
29	Thuê đơn vị ngoài thực hiện các gói thầu kiểm tra, thay thế ống áp lực lò hơi 4	Gói	3				KTTH cấp nhật
31	Giám định than	Gói			5.483.953.935	5.483,954	6 tháng đầu năm theo HĐ đã ký
32	Thuê ngoài thực hiện bịt ống xả rác nối với đường ống tuần hoàn khối 3, 4	Gói	3		90.000.000	90,000	
33	Chi phí hiệu chỉnh lò và giám suất hao nhiệt				9.945.072.111	9.945,072	HĐ 264 ngày 09/01/2025 và HĐ 6297 ngày 29/8/2024
34	Chi phí chăm sóc vườn hoa cây cảnh khu nhà ở CBCNV				400.000.000	400,000	
35	Chi phí tư vấn Khôi phục công suất và hiệu suất các tổ máy Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng					-	
36	Thuê tư vấn lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu nhà ở CBCNV phục vụ văn hành sửa chữa.				460.760.926	460,761	
37	Dự phòng dịch vụ mua ngoài khác				5.000.000.000	5.000,00	
	Cộng				63.408.963.025	63.408,963	

Người lập biểu

Phòng KHVT

Phùng Mạnh Vĩnh

Trần Thanh Huy



**Bảng chi tiết chi phí Đền bù GPMB, chi phí thuế Nhà thầu lãi vay,  
thuế và lệ phí khác**

Stt	Khoản mục thuế	Số tiền (triệu đồng)
1	Chi phí đền bù GPMB phân bổ	5.370
2	Chi phí thuế Nhà thầu lãi vay	-
3	Thuế, phí và lệ phí khác	2.500
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.870</b>

Người lập biểu



Bùi Thu Trang

Phòng TCKT



Phạm Quốc Toàn

KẾ HOẠCH TRẢ LÃI VAY, CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ NĂM 2025

TT	Từ ngày	Đến ngày	Số ngày tính lãi	Tiền gốc	Tiền lãi và phí vay phải trả		
					JPY/USD	Tỷ giá	VND
I	Thực hiện năm 2024						
VND	Ngân hàng BIDV	31/12/2024					
	Ngân hàng Hoàn Kiếm	31/12/2024					-
	Vốn lưu động	31/12/2024					3.839.611.754
JPY	Ngân hàng JBIC	31/12/2024					
USD	Ngân hàng CEXIM	31/12/2024					7.704.614.286
	Chênh lệch tỷ giá phát sinh						-
	Cộng I						11.544.226.040
II	Kế hoạch năm 2025						
VND	Ngân hàng BIDV	31/12/2025					-
	Ngân hàng Hoàn Kiếm	31/12/2025					-
	Vốn lưu động	31/12/2025					3.800.000.000
	Ngân hàng Quân đội; Liên Việt; VIB						-
JPY	Ngân hàng JBIC	31/12/2025					-
USD	Ngân hàng CEXIM	31/12/2025					-
	Chênh lệch tỷ giá	CLTG trong quá trình XD					-
		CLTG do đánh giá lại					-
	Cộng II						3.800.000.000

Người lập biểu

Bùi Thu Trang

Phòng TC-KT

Phạm Quốc Toàn



**KẾ HOẠCH KHẤU HAO**

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Nguyên giá 31/12/năm n-1	22.165.676.220.329
2	Nguyên giá đã hết KH lũy kế đến 31/12/năm n-1	7.046.919.080.328
3	Dự kiến nguyên giá đã hết KH lũy kế năm n	11.480.125.537.270
4	Nguyên giá tăng trong năm	3.512.477.890
5	Nguyên giá giảm trong năm	0
6	Nguyên giá cuối kỳ năm n	22.169.188.698.219
7	Nguyên giá bình quân tính khấu hao năm n	22.169.188.698.219
8	Khấu hao năm n-1	546.758.488.769
	SXKD điện	545.794.537.157
	SXKD khác	963.951.612
	Khấu hao cơ bản do đánh giá lại tài sản	0
9	Tỉ lệ bình quân tính khấu hao năm n-1	0,0247
10	Dự kiến tỉ lệ bình quân tính khấu hao năm n	0,0219
<b>11</b>	<b>Dự kiến khấu hao năm n</b>	<b>485.148.718.432</b>
	- SXKD điện	484.184.766.820
	+ CP khấu hao TSCĐ của Chi phí SX chung	480.029.250.112
	+ CP khấu hao TSCĐ của Chi phí Quản lý doanh nghiệp	4.155.516.708
	- SXKD khác	963.951.612
	Khấu hao cơ bản do đánh giá lại tài sản	0

**Ghi chú:** Năm n: năm lập kế hoạch**NGƯỜI LẬP BIỂU**


**Bùi Thu Trang**

**PHÒNG TCKT**


**Phạm Quốc Toàn**

KẾ HOẠCH CHI PHÍ BẢNG TIỀN KHÁC NĂM 2025

TT	Nội dung công việc hình thành chi phí năm 2022	Đơn vị	Khối lượng/ Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (tr. đồng)	Diễn giải cơ sở dự kiến kế hoạch
1	Công tác lễ tân				3.050.000.000	3.050	
	Nước uống, chè, hoa quả... phục vụ họp, tiếp khách hàng tháng	60.000.000/thán	12 tháng		720.000.000	720	
	Chuẩn bị đồ dùng, vật phẩm lễ , sắm lễ phòng thờ và nhà tưởng niệm hàng tháng	Đợt	12 tháng		480.000.000	480	
	Chuẩn bị đồ dùng, vật phẩm lễ tất niên, lễ đầu năm, lễ rằm tháng 7...	Đợt	12 tháng		600.000.000	600	
	Trang trí đầu xuân sân nhà Hành chính, sảnh nhà Hành chính và chậu cây phòng	Đợt	1 lần/năm		650.000.000	650	
	Lãnh đạo và trang trí nhà tưởng niệm công ty...	Đợt	1 lần/năm		150.000.000	150	
	Tiệc đón tiếp khách và tiệc gặp mặt đầu xuân.				450.000.000	450	
	Mua sắm các thiết bị phục vụ công tác Lễ tân Công ty (thường xuyên)				8.300.000.000	8.300	Lấy theo giá trị năm 2024
2	Phục vụ Công tác nhà ăn ca và tiếp khách				8.000.000.000	8.000	
	Tiếp khách	Đợt	1		300.000.000	300	
	Chi phí chất đốt phục vụ bữa ăn ca cho CBCNV	kg	10080		3.000.000.000	3.000	
3	Công tác phí				3.000.000.000	3.000	
	Chi phí mua vé máy bay, phòng khách sạn, công tác phí...				3.000.000.000	3.000	Ước tính
4	Chi phí cho công tác y tế				150.000.000	150	
	Phun thuốc diệt muỗi côn trùng phòng dịch bệnh				60.000.000	60.000	Ước tính
	Mua vật tư, thiết bị y tế phục vụ sơ cấp cứu ban đầu				90.000.000	90.000	Ước tính
5	Chi phí cho công tác văn phòng, lưu trữ, vệ sinh				2.762.966.000	2.763	
	Chi phí mua Hộp tài liệu, Bia hồ sơ, Giá tài liệu				66.000.000	66	Ước tính
	Mua mực in				900.000.000	900	Ước tính
	Mua sắm bàn ghế làm việc cho các đơn vị (không bao gồm bàn ghế các phòng họp và phòng lãnh đạo Công ty)				500.000.000	500	Tiết giảm
	Thay thế máy lọc RO, thay thế lõi lọc máy lọc RO				350.000.000	350	Ước tính
	Văn phòng phẩm				946.966.000	947	Ước tính
	Mua sắm trang thiết bị vệ sinh, đồ dùng phục vụ công tác vệ sinh tạp vụ và vệ sinh công nghiệp các đơn vị trong Công ty				-	-	
6	Chi phí quản trị				1.580.000.000	1.580	
	Chi phí truyền thông				500.000.000	500.000	Tiết giảm
	Các dịch vụ liên quan đến quản lý cơ sở				60.000.000	60.000	Ước tính
	Thực hiện các phòng sự				300.000.000	300.000	Ước tính
	Trồng cây đầu xuân và thuê cây đào, quất tết nguyên đán (khu nhà hành chính và các vị trí sân xuất...)				200.000.000	200,00	Ước tính
	Trồng cây xanh khu vực nhà ở CBCN phục vụ VH&SC khu vực mở rộng				400.000.000	400,00	
	Trang trí Tết tại khu nhà ở CBCN phục vụ VH&SC 2025				120.000.000	120	

TT	Nội dung công việc hình thành chi phí năm 2022	Đơn vị	Khối lượng/ Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (tr. đồng)	Diễn giải cơ sở dự kiến kế hoạch
7	Chi phí khác				8.700.000.000	8.700	
	Chi liên quan đến hoạt động đấu thầu				3.500.000.000	3.500	
	Biên soạn hiệu đính quy trình				200.000.000	200	
	Chi phí bằng tiền khác				5.000.000.000	5.000	
	<b>Cộng</b>				<b>27.542.966.000</b>	<b>27.543</b>	

Người lập biểu



Phùng Mạnh Vinh

Phòng KHV



Trần Thanh Huy



KẾ HOẠCH MUA SẮM, ĐẦU TƯ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH TRONG NĂM 2025

STT	Hạng mục	Giá trị (tr. đồng)	Nguồn vốn	Thời gian dự kiến khấu hao	Thời điểm hoàn thành	Thời gian KH (ngày)	Giá trị dự kiến trích khấu hao trong năm....	Ghi chú
I	Máy móc, thiết bị	15.590						
A	Hạng mục chuyển tiếp từ năm 2024	2.880						
1	Nâng cấp hệ thống thái xi khô 01 tổ máy	-	ĐTPT	10	30-Apr-25	245,00	-	Bỏ
2	Nâng cấp hệ thống bồi trơn máy nghiền cho 1 tổ máy	-	ĐTPT	10	30-Apr-25	245,00	-	Bỏ
3	Thiết bị xả tải ắc quy Torkel 930	380	ĐTPT	10	30-Apr-25	245,00	25,51	
4	Máy hiệu chuẩn thiết bị đo áp suất	2.500	ĐTPT	10	15-Jun-25	199,00	136,30	
B	Hạng mục mua sắm mới năm 2025	12.710						
1	Trang bị máy giặt công nghiệp cơ 15kg cho tổ SC HP1 và HP2	60	ĐTPT	10	01/12/2025	30,00	0,49	
3	Mua xe điện phục vụ công tác ANTT	250	ĐTPT	10	01/12/2025			
4	Mua xe ô tô 7 chỗ	-	ĐTPT	10	15-Jun-25	199,00	-	Bỏ
5	Bộ tạo rung mẫu TMS- 9100D (bao gồm các phụ kiện kèm theo: phần mềm hiệu chuẩn độ rung: 9100-MNTKIT&3500 rack configuration software (PC), 9105C, 9100-MPPA01, 9100-PPA01, 9100-PPA02, 9100-PS01, 9100-BAT01)), Model:102M0954P0005	1.000	ĐTPT	10	20-Jul-25	164,00	44,93	
6	Xe điện chở hàng LVTONG LT-S2.B.HP	2.000	ĐTPT	10	15-Jun-25	199,00	109,04	
7	Xe nâng điện 5,0 tấn Model 50B-9 Hyundai	3.000	ĐTPT	10	15-Mar-25	291,00	239,18	
8	Lắp mới hệ thống lưới chắn rác hệ thống đầu hút bơm tuần hoàn	4.900	ĐTPT	10	01/05/2025	244,00	327,56	
14	Cung cấp, lắp đặt màn hình Led hội trường Công ty		ĐTPT	10	01/12/2025	30,00	-	
15	Cung cấp lắp đặt máy lọc nước điện giải ION Kiểm phục vụ nhu cầu sử dụng cho CBCNV Công ty	1.500	ĐTPT	10	01/12/2025	30,00	12,33	Lắp đặt hệ thống lọc nước điện giải ion kiềm công suất lớn
II	Nhà cửa, công trình xây dựng	40.950						
A	Hạng mục chuyển tiếp từ năm 2024	18.200						
1	Hệ thống Camera giám sát vận hành PXNL Hải phòng 2	4.000	ĐTPT	10	30-Mar-25	276,00	300,99	
2	Nâng cấp camera giám sát ngọn lửa buồng đốt lò hơi số 3	4.000	ĐTPT	10	10-Mar-25	296,00	324,38	
3	Nâng cấp hệ thống camera hỗ trợ công tác giám sát an toàn tại vị trí làm việc của người lao động (giai đoạn 1)	4.000	ĐTPT	10	26-Mar-25	280,00	306,85	



STT	Hạng mục	Giá trị (tr. đồng)	Nguồn vốn	Thời gian dự kiến khấu hao	Thời điểm hoàn thành	Thời gian KH (ngày)	Giá trị dự kiến trích khấu hao trong năm....	Ghi chú
4	Nâng cấp cải tạo hệ thống camera giám sát an ninh Công ty CPND Hải Phòng	5.500	ĐTPT	10	27-Mar-25	279,00	420,41	
5	Cung cấp, lắp đặt camera giám sát các khu vực tại khu nhà ở CBCNV phục vụ VH&SC	700	ĐTPT	10	27-Mar-25	279,00	53,51	
B	Hạng mục mua sắm mới năm 2025	22.750						
1	Lắp bổ sung quạt thông gió gian Tuabin khối 3, 4	350	ĐTPT	10	31-Aug-25	122,00	11,70	
2	Nâng cấp hạ tầng mạng truyền dẫn viễn thông phục vụ giám sát và điều hành sản xuất trong Công ty.		ĐTPT	10	31-Oct-25	61,00	-	Theo VB số 267/EVNGENCO2-KD TTĐ ngày 16/01/2025
3	Trang bị phần mềm "Phần mềm quản lý phiếu công tác, phiếu thao tác"	900	ĐTPT	10	31-Oct-25	61,00	15,04	
4	Xây dựng bể chứa cạnh bể nước thải bể mặt HPI với mục đích gom xỉ, rác thải, nước về bể nước thải bể mặt là nước xả tràn đã được giữ lại xỉ, rác	5.000	ĐTPT	10	31-Oct-25	61,00	83,56	Hiện tại, bể nước thải bể mặt Hải Phòng 1 có rất nhiều xỉ, tro, rác bể mặt theo hệ thống thoát nước bể mặt về bể, trực tiếp ảnh hưởng đến các bơm nước thải bể mặt gây hư hỏng bơm rất nhanh và với tần suất lớn (trong 1 năm qua đã hư hỏng cả 4 bơm). Giải pháp: Xây dựng một bể chứa nằm cạnh bể nước thải bể mặt (kích thước Dài x Rộng x Sâu: 28m x 14m x 3,9m), đưa rãnh nước thải bể mặt về bể xây mới này, tại thành bể giữa 2 bể sẽ lắp đặt tấm lưới thép có kích thước mắt lưới 10x10mm để ngăn xỉ và rác thải có kích thước lớn. Mục đích: Bảo vệ bơm nước thải bể mặt, để dành xử lý các rác thải và xỉ chảy về bể
5	Bổ sung tín hiệu giám sát bảo vệ của 4 tổ máy lên hệ thống SCADA	1.500	ĐTPT	10	31-Oct-25	61,00	25,07	
6	Lắp đặt hệ thống giám sát khi online cho Máy biến áp chính	15.000	ĐTPT	10	31-Oct-25	61,00	250,68	
III	Khác	-						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>56.540</b>					<b>2.786,20</b>	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thu Trang

PHÒNG TCKT



Phạm Quốc Toàn

BẢNG ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM 2025

TT	Nội dung/chương trình ĐT	Đối tượng	Số lượng (người)	Đơn giá (tr.đồng)	Giá trị (tr.đồng)	Thời lượng	Thời gian	Đối tác	Địa điểm
I	ĐÀO TẠO DÀI HẠN								
II	ĐÀO TẠO NGẮN HẠN								
II.1	Đào tạo cán bộ quản lý								
I	Đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ quản trị, trao đổi kinh nghiệm nâng cao năng lực quản lý; Văn hóa doanh nghiệp và thực thi VHDN, đào tạo các chương trình tại nước ngoài...	CBQL cấp 3, cấp 4	50		400	5 ngày	Quý 3		Công ty
II.2	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ								
II.2.1	Quản lý kỹ thuật								
I	Chương trình đào tạo Vận hành và bảo dưỡng hệ thống BN350/Chương trình đào tạo phân tích rung động ISO CAT II hoặc các chương trình phát sinh khác	KTV, cán bộ làm việc với hệ thống giám sát rung động, phụ trách giám sát tình trạng (condition monitoring) hoặc bảo trì phòng ngừa (preventive maintenance), Kỹ sư, cán bộ phụ trách phân tích đánh giá ngưỡng lỗi tình thiết bị	8		650		Quý 4	Chuyên gia nước ngoài hãng Bently Nevada	Công ty
2	Đào tạo thợ hàn cao áp	CNKT PX.SCCN	6			30 ngày/lớp	Quý 2	Phateco	Công ty
3	Đào tạo thợ hàn điện, hàn hơi	CNKT tổ SCDTĐ	17		350	45 ngày	Quý 1	Phateco	Công ty
4	Chuyên đề đào tạo nâng cao tay nghề cho lực lượng sửa chữa: Sửa chữa bo mạch điện tử, quần dây động cơ điện, sửa chữa và hiệu chuẩn máy cắt 110/220kV và các chương trình cho CNKT sửa chữa ĐTD	CNKT	50	10	200	10 ngày	Quý 2	Thuê ngoài	Công ty
5	Đào tạo sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị đo trong Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	CNKT	20		400	10 ngày	Quý 1	VATCOM	Công ty
II.2.2	Quản lý đầu tư xây dựng								
I	1. Đầu thầu chuyên sâu; 2. Bồi huấn thi cấp chứng chỉ đầu thầu theo quy định mới	CB, CNV làm công tác đầu thầu	65	7	250	2 ngày/lớp * 3 lớp	Quý 3	Thuê ngoài (giảng viên Bộ KH&ĐT)	Công ty
II.2.3	Quản trị tài chính/kế toán								
II.2.4	Công nghệ thông tin								

BẢNG ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NĂM 2025

TT	Nội dung/chương trình ĐT	Đối tượng	Số lượng (người)	Đơn giá (tr.đồng)	Giá trị (tr.đồng)	Thời lượng	Thời gian	Đối tác	Địa điểm
I	Đào tạo kỹ năng xây dựng bài giảng E-learning, microlearning, áp dụng AI trong đào tạo. Chương trình đào tạo giảng viên nội bộ	Nhân viên IT, KTV	50		200		Quý 3	EVNICT/Tự thực hiện	Công ty
II.2.5	Kỹ năng mềm								
II.2.6	Các khóa đào tạo khác								
1	Đào tạo chuyên sâu 5S	CBCNV	200		515		Quý 2	Chuyên gia	Công ty
2	Tư vấn, đánh giá, cấp chứng nhận thực hiện 5S	CBCNV	200		200		Quý 4	Chuyên gia	Công ty
3	Tư vấn và cung cấp dịch vụ thực hiện pháp điển quy chế quản lý nội bộ	CBCNV			430		Quý 2	Thuê ngoài	Công ty
4	Chương trình đào tạo theo nhu cầu (thay đổi quy trình, quy định, cập nhật kiến thức, đào tạo đáp ứng nguồn nhân lực trong thời kỳ chuyển đổi số...)	CBCNV			150		Cả năm	Thuê ngoài	Công ty
5	Chương trình đào tạo AI - bùng nổ hiệu suất công việc	CBQL, CV, KTV	200		300		Cả năm	Thuê ngoài	Công ty
6	Đào tạo bồi trợ cấp độ I	KTV	20		600		Cả năm	Thuê ngoài	Công ty
II.3	Đào tạo chuyên gia								
II.4	Đào tạo thường xuyên								
II.4.1	ATLD - VSLD	(trong KH ATBHLĐ)							
II.4.2	Đào tạo nâng cao tay nghề								Công ty
I	Bồi dưỡng, kiểm tra sát hạch nghề CNKT, thi nâng bậc, giữ bậc, đào tạo và thi công nhận chức danh, thẩm định biên tập ngân hàng câu hỏi (thực hiện đào tạo nội bộ)	CNKT	600		1.200		cả năm	Tự thực hiện	Công ty
	Tổng cộng:				5.845				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều

P. TRƯỞNG PHÒNG HCLĐ

  
Đào Văn Hiền



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM HIỆN TẠI VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TIẾP THEO**  
(Theo loại và trình độ lao động)

Đơn vị tính: Người

TT	Tổng số lao động	Tình hình sử dụng lao động năm trước							Kế hoạch sử dụng lao động năm 2025			
		Tổng số lao động kế hoạch	Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12	Trong đó			Tổng số lao động sử dụng bình quân	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động kế hoạch	Trong đó		Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu
				Số LĐ năm trước chuyển sang	Số phải đào tạo lại trong năm	Số tuyển mới trong năm				Số LĐ năm trước chuyển sang	Số lao động tuyển dụng mới	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Người quản lý	8	7	8			8	1	7	7		
2	Lao động chuyên môn nghiệp vụ	82	80	82			81	2	80	80		
3	Lao động trực tiếp SXKD	657	653	657			654	4	653	653		
4	Lao động thừa hành phục vụ	85	84	85			85	1	84	84		1
	Tổng cộng	832	824	832	0	0	828	8	824	824	0	1

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Công Thiện

P. PHÒNG HCLĐ

Đào Văn Hiến



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM HIỆN TẠI VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TIẾP THEO**  
(Theo đơn vị quản lý)

		Tình hình sử dụng LĐ năm hiện tại						Kế hoạch sử dụng lao động năm tiếp theo (Người bình quân)											
STT	Đơn vị quản lý	Tổng số LĐ kế hoạch	Tổng số lao động có mặt ngày 01/01	Tổng số lao động giảm trong năm	Tổng số lao động tăng trong năm	Tổng số LĐ có mặt đến 31/12	LĐ thực tế sử dụng bình quân	Tổng số	Trong đó:							Y tế	Ghi chú		
									SXKD điện	SX và sửa chữa cơ khí	Tư vấn KS-TK	Xây lắp	SX khác	Quản lý dự án	Chuẩn bị SX			Đào tạo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	832	832	8	0	826	828	824	700				124						
	Tổng cộng	832	832	8	0	826	828	824	700				124						

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Công Thiện

PHÒNG HCLĐ

Đào Văn Hiền

BẢO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6
I	CHỈ TIÊU SXKD				
1	Sản lượng điện thương phẩm, truyền tải	Triệu KWh	7.020,488	6.122	6.324,910
2	Tổng doanh thu	Tr đồng	12.264.616,026	11.041.641	10.949.590
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr đồng	11.617.381,016	10.519.318	10.428.918
4	Tổng DT - Tổng CP (chưa có lương)	Tr đồng	647.235,010	522.323	520.672
5	Lợi nhuận SXKD điện	Tr đồng	384.016,063	272.794	291.431
6	Tổng các khoản nộp NSNN	Tr đồng			
II	TIỀN LƯƠNG				
1	Lao động sử dụng bình quân	Người	698	703	696
2	Mức tiền lương bình quân theo HĐLĐ	103đ/tháng	11,766	11,766	15,954
3	Mức tiền lương bình quân	103đ/tháng	27,392	25,767	26,888
4	Năng suất lao động		10,058	8,709	9,088
5	Tiền lương tối thiểu doanh nghiệp	103đ/tháng	2,650	2,650	3,180
6	Phần chênh lệch tiền lương của CB chuyên trách đoàn thể	Triệu đồng	124,230	67,314	63,931
7	Quỹ tiền lương SXKD điện	Triệu đồng	229.435,392	191.517,852	224.568,576
8	Quỹ tiền thưởng an toàn điện	Triệu đồng	26.359,875	25.783,214	
9	Tổng quỹ tiền lương SXKD điện (7 + 8)	Triệu đồng	255.919,497	217.368,380	224.632,507
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng			
11	Tiền lương bình quân	103đ/tháng	27,392	25,767	26,888
12	Thu nhập bình quân	103đ/tháng	30,554	25,767	26,896
III	BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ				
1	BHXXH, BHYT, BHTN	Tr. đồng	21.765,453	21.650,772	28.813,032
2	KPCĐ	Tr. đồng	2.024,693	2.000,424	2.680,282
IV	Lương SXKD khác (tro, xỉ, thạch cao)	Tr. đồng		4.037,21	3.911,86

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Công Thiện

PHÒNG HCLĐ

Đào Văn Kiên

**KẾ HOẠCH THƯỞNG ATĐ VÀ TIỀN LƯƠNG CHÊNH LỆCH ĐOÀN THỂ**

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
<b>I. PHÂN CHÊNH LỆCH TIỀN LƯƠNG CỦA CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH ĐOÀN THỂ</b>			
1	Số người	Người	1
2	Hệ số lương cơ bản		6,78
3	Phần chênh lệch	Đồng	63.931.000
	<b>Tổng số tiền</b>	<b>Đồng</b>	<b>63.931.000</b>
<b>II. QUỸ PHỤ CẤP, CHẾ ĐỘ KHÁC KHÔNG TÍNH TRONG ĐƠN GIÁ (THƯỜNG AN TOÀN)</b>			
Căn cứ quyết định số 435/QĐ-GENCO2 ngày 29/8/2014 của Tổng Công ty Phát điện 2			
Đối tượng được thưởng an toàn điện: là CN, NV, VC quản lý vận hành, CN sửa chữa, hiệu chỉnh, TMTBĐ trong công ty			
1	Hệ số lương SXKD điện bình quân		
2	Hệ số phụ cấp bình quân		
3	Số người được thưởng an toàn điện	Người	
4	Lương tối thiểu xét thưởng ATĐ	Đồng/người/tháng	
5	% thưởng	%	
	<b>Tổng số tiền</b>	<b>Đồng</b>	

Người lập biểu



Vũ Công Thiện

Phòng HCLĐ

  
 Đào Văn Kiên



BIỂU CHI TIẾT TIỀN LƯƠNG, THỦ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

TT	Họ và tên	Chức vụ	HSL	Số tháng làm việc	Mức lương cơ bản (đồng/tháng)	Quy định theo Nghị định 44/2025/NĐ-CP		Tiền lương/thủ lao bình quân tháng	Tiền lương, thủ lao (đồng)			
						Mức tối đa so với lương cơ bản			Quy tiền lương	Quy thủ lao	Thưởng an toàn điện	Tổng cộng
I	HDQT, BKS chuyên trách								3.015.560.000	194.846.000	3.210.406.000	
1	Tạ Công Hoan	Chủ tịch HĐQT	8,38	12	42.000.000	2		84.000.000	1.008.000.000	62.975.000	1.070.975.000	
2	Lê Minh Tuấn	TV HĐQT chuyên trách	7,18	12	34.000.000	2		68.000.000	816.000.000	53.957.000	869.957.000	
3	Phạm Thị Dung	Trưởng Ban kiểm soát	7,447	12	35.000.000	2		70.000.000	840.000.000	55.963.000	895.963.000	
4	Vũ Quang Huy	TV BKS chuyên trách	6,78	5,17	34.000.000	2		68.000.000	351.560.000	21.951.000	373.511.000	
II	HDQT, BKS không chuyên trách								1.398.488.000		1.398.488.000	
1	Dương Sơn Bá	Thành viên HĐQT		12				13.600.000	163.200.000		163.200.000	
2	Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên HĐQT		12				13.600.000	163.200.000		163.200.000	
3	Lê Văn Chính	Thành viên HĐQT		12				13.600.000	163.200.000		163.200.000	
4	Chu Thế Hoàng	Thành viên HĐQT		12				13.600.000	163.200.000		163.200.000	
	Trần Anh Duy	Thành viên HĐQT		12				13.600.000	163.200.000		163.200.000	
5	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên BKS		12				13.600.000	163.200.000		163.200.000	
6	Trần Minh Tâm	Thành viên BKS		12				13.600.000	163.200.000		163.200.000	
7	Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên BKS		6,83				13.600.000	92.888.000		92.888.000	
8	Lê Thị Thủy	Thành viên BKS		12				13.600.000	163.200.000		163.200.000	
	Cộng								3.015.560.000	1.235.288.000	194.846.000	
											4.608.894.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG HCLĐ

Vũ Công Thiện

Đào Văn Hiến



KẾ HOẠCH THU NỘP NGÂN SÁCH NĂM 2024-2025

Sản lượng		6.754.503.075		6.325.087.260		Đơn vị tính: Triệu đồng	
TT	Diễn giải	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú			
1	Thuế giá trị gia tăng	9	-				
	- Sản xuất kinh doanh điện	9	-				
	- Sản xuất kinh doanh khác	-	-				
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-				
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.115	24.528				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-				
5	Thuế xuất nhập khẩu	-					
6	Thuế thu nhập cá nhân	8.494	8.500				
7	Thuế tài nguyên nước	110.690	104.077				
8	Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	9.648	14.798	Năm 2024 nộp bổ sung theo QĐ của BTNMT			
9	Phí chất thải rắn (xỉ), phí môi trường rừng	-	446	Theo VB số 136/NĐHP-HĐQT ngày 06/01/2025 về việc ký HĐ ủy thác chỉ trả dịch vụ môi trường rừng			
10	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.401	16.557				
11	Các loại thuế, phí khác	3,0	300				
	Tổng cộng	168.358,83	169.205,8326				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thu Trang

PHÒNG TCKT



Phạm Quốc Toàn

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025

Stt	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (tr.đồng)	Ghi chú
I	Phần vật tư, thiết bị SCTX				152.800.000.000	152.800,00	
1	Vật tư, thiết bị				100.000.000.000	100.000,00	
2	Công cụ dụng cụ SCTX				7.800.000.000	7.800,00	
3	Mua đường ống thải xử chống mài mòn (3.500 m)				35.000.000.000	35.000,00	
4	Dự phòng phát sinh vật tư SCTX ngoài kế hoạch				10.000.000.000	10.000,00	
II	Sửa chữa thường xuyên				68.608.305.903	68.608	
1	SCTX đáp ứng vận hành mùa khô				2.422.393.569	2.422,39	Đợt 1 đến 31/3
2	Thay thế tấm trần nhôm tại nhà Hành chính					Bỏ	
3	Chi phí SCTX tổ máy số 1&2				16.650.132.628	16.650,13	HD 1611 ngày 6/3/2025 cho phần thuê ngoài
4	Vệ sinh các téc nước tại khu nhà A,B,C, bể nước sinh hoạt				100.000.000	100,00	Giá trị đã đc ghi nhận 2024
5	Chiang chống cây xanh, hạ thấp tán, giải tỏa cây chết trước mùa mưa bão; 2. Vệ sinh, nạo vét hệ thống nước thải sinh hoạt, cống thoát nước mưa, hút bể phốt các khu nhà A,B,C				1.364.668.594	1.364,67	Giá trị đã đc ghi nhận 2024
6	Sửa chữa hư hỏng, thay thế thiết bị các công trình công cộng					Bỏ	
7	Sửa chữa những hư hỏng bất thường của các khu nhà (các đường ống nước bị bục, hỏng...)				720.000.000	720,00	Giá trị đã đc ghi nhận 2024
8	Mua vật tư tiêu hao cho hệ thống xử lý nước sinh hoạt và xử lý nước thải sinh hoạt				200.000.000	200,00	Giá trị đã đc ghi nhận 2024
9	Thay thế, sửa chữa các thiết bị nhà vệ sinh nhà Hành chính Công ty (thường xuyên)				100.000.000	100,00	
10	Sửa chữa các hư hỏng, thay thế các dụng cụ, thiết bị nhà để xe máy Công ty (thường xuyên)				100.000.000	100,00	
11	Sửa chữa, thay thế hệ thống nước tưới tiêu Nhà máy HP1 (Hiện tại đang không sử dụng được)				1.000.000.000	1.000,00	Hệ thống các đường cấp nước tưới tiêu cho toàn bộ mặt bằng nhà máy HP1&2 qua quá trình sử dụng lâu dài, công với việc sửa chữa khiếm khuyết của các hạng mục nằm trên phạm vi mặt bằng làm cho hệ thống các đường cấp nước bị bục ngấm, hỏng hóc dẫn đến không sử dụng được, mặc dù đã được các đơn vị liên quan phối hợp kiểm tra để khắc phục nhưng không có kết quả. Kiến nghị cho cải tạo lại.
12	Sửa chữa, thay thế các thiết bị phòng Lãnh đạo Công ty (thường xuyên)				300.000.000	300,00	Tiết giảm
13	Sửa chữa, thay thế các thiết bị phòng họp Công ty (thường xuyên)				300.000.000	300,00	Tiết giảm
14	Sửa chữa hệ thống nước khu vực trạm bơm Tuần hoàn				950.000.000	950,00	Ước tính (khu mẫu thử)
15	Cải tạo nhà ăn ca Công ty và thay thế thiết bị				1.000.000.000	1.000,00	Khu vực phòng ăn, bếp nấu, kho lưu trữ, hệ thống điều hòa... đã xuống cấp cần cải tạo thay thế thiết bị để đảm bảo an toàn vệ sinh, đảm bảo sức khỏe...
16	Thay thế, lắp đặt cửa kính chống ồn tại trung tâm vận hành HP1&2.						Bỏ Chuyển 2026



Stt	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (tr.đồng)	Ghi chú
17	Xoay đường ống thải xỉ				1.500.000.000	1.500,00	
18	Thay thế đường ống thải xỉ hàn ốp các ống thải xỉ bị mòn bạc				1.500.000.000	1.500,00	
19	Thuê ca máy (máy phát điện di động, xe cầu tự hành....) sửa chữa đường ống thải xỉ, nước ngược ngoài nhà máy				180.000.000	180,00	
20	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục thuộc PXNL					-	Nằm trong mục sửa chữa công trình HP1 và HP2 (6 tỷ)
21	Sửa chữa kho, xưởng sửa chữa thiết bị điện khu vực nhà máy Hải Phòng 2				3.000.000.000	3.000,00	
22	Sửa chữa các công trình xây dựng thuộc PXH						Nằm trong mục sửa chữa công trình HP1 và HP2 (56tỷ)
23	Bảo dưỡng phương tiện phục vụ sản xuất				500.000.000	500,00	
24	Sửa chữa, thay thế bulong chân đế Đường ray cầu trục Cảng bốc dỡ than (Bulong chân dưới nền bê tông dùng để bắt cố định đường ray bị han gỉ, ăn mòn đứt, phải khoan rút lõi nền bê tông và đổ lại, khối lượng phần xây dựng nhiều) và sửa chữa cầu cảng.						sau khi khảo sát và tính toán lại khối lượng cv cần thực hiện. Công ty nhận thấy do tính chất đặc thù đường ray để vận hành các cầu trục, Công ty đề xuất thực hiện thuê đơn vị tư vấn lập khảo sát, đánh giá lập DT thi công. Tuy nhiên hiện tại Công ty chưa thuê đc đơn vị tư vấn nên giá trị tạm tính để có chi phí thực hiện năm 2025 là 7 tỷ đồng
25	Thay thế tấm chống va đập cầu cảng				600.000.000	600,00	
26	Khắc phục các điểm bạc thân thép hấp thụ FGD các tổ máy (khối lượng thi công 75m2)				3.611.111.111	3.611,11	HND đề nghị ghi nhận giá trị với đơn giá theo HĐ đã ký cho khối lượng 75m2
27	Sửa chữa quán mới động cơ điện	Gói	1		4.500.000.000	4.500,00	
28	Sửa chữa thiết bị sản phẩm phổi				2.000.000.000	2.000,00	
29	Sửa chữa công trình xây dựng HP1&2				6.000.000.000	6.000,00	
30	Bảo dưỡng thiết bị phòng thí nghiệm - Phân xưởng Hoá				1.000.000.000	1.000,00	TT xây dựng tiền lượng, dự toán tạm tính.
31	Vệ sinh bình ngưng cho 01 tổ máy				1.980.000.000	1.980,00	Bảo giá
32	Công tác vệ sinh bộ sấy không khí cho 01 tổ máy				1.680.000.000	1.680,00	Bảo giá
33	Thuê đơn vị ngoài thực hiện các gói thầu kiểm tra, thay thế ống áp lực lò hơi số 1, 2, 3, 4 khi có sự cố hoặc tiểu tu						
34	Thuê đơn vị ngoài thực hiện các gói thầu xi hớ của hệ thống nghiền than, vôi than các tổ máy						
35	Sửa chữa hư hỏng gian tuabin máy phát tại HP1				12.500.000.000	12.500,00	
36	Cải tạo sửa chữa nhà tạm tại khu nhà ở thành nhà kho và một số chức năng khác				500.000.000	500,00	Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
37	Sửa chữa các hư hỏng tại nhà trống giữ xe máy và nhà để xe ô tô CBCNV nhà máy HP2				1.200.000.000	1.200,00	Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025
38	Bảo trì phần mềm Chuyển đổi số các Quy trình nội bộ				300.000.000	300,00	
39	Bảo trì hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác Thị trường điện				300.000.000	300,00	
40	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng nhà rèn luyện thể chất				450.000.000	450,00	Chuyển tiếp từ 2024 sang 2025

S/tt	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (tr.đồng)	Ghi chú
41	Bảo dưỡng các kích thủy lực và súng siết bu lông thủy lực hãng Hi Force của Tổ SC HP1, HP2 và Nhiên liệu				100.000.000	100,00	
III	Chi phí xử lý sự cố				10.274.789.427	10.274,79	
	Cộng				231.683.095.329,7560	231.683,0953	

Người lập biểu



Phùng Mạnh Vĩnh

Phòng KHT



Trần Thanh Huy



## KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN CHUYỂN ĐỔI SỐ

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Hạng mục chuyển đổi số	Ước tổng dự toán (chưa thuế GTGT)	Tiến độ giải ngân		
			KH năm 2024	Thực hiện giải ngân năm 2024	KH giải ngân 2025
I	Các đề tài 4.0				
3	Đề tài số 6: Số hoá hệ thống đo chất lượng than Online (giai đoạn 1)	35.268	-	-	35.268
5	Thiết kế, lắp đặt hệ thống giám sát và cảnh báo sớm tình trạng vận hành điện một chiều	15.000,0			15.000
II	Chuyển đổi số theo chỉ đạo của EVNGENCO2 tại văn bản 901/EVNGENCO2 ngày 26/3/2021		-		
III	Chuyển đổi số theo đề án công ty xây dựng				
a	Giai đoạn 1 (2021-2022)				
b	Giai đoạn 2 (2023-2025)				
IV	Khác				
	Cộng	50.268	13.877,00		50.268,00

Người lập biểu



Phùng Mạnh Vinh

Phòng KHVT



Trần Thanh Huy

V/v các chỉ tiêu KTKT năm 2025  
của Công ty CPNĐ Hải Phòng

Kính gửi: Người đại diện phần vốn của EVNGENCO2 tại  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (Người đại diện)

Căn cứ văn bản số 1773/EVN-KTSX ngày 20/3/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thông qua các chỉ tiêu Quản lý kỹ thuật năm 2025 của Tổng công ty Phát điện 2 – CTCP (EVNGENCO2).

Căn cứ Nghị quyết số 163/NQ-HĐQT ngày 11/4/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc giao chỉ tiêu KTKT năm 2025 cho các Đơn vị thành viên, Tổng công ty có ý kiến như sau:

1. Thông qua các chỉ tiêu KTKT năm 2025 cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (HND) chi tiết như Phụ lục đính kèm.

2. Yêu cầu Người đại diện phần vốn của EVNGENCO2 tại HND:

- Căn cứ theo các giá trị giao, nghiêm túc tổ chức thực hiện hiệu quả các giải pháp về vận hành, sửa chữa bảo dưỡng, cải tiến áp dụng khoa học công nghệ,... phấn đấu đạt và vượt các chỉ tiêu giao.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Tổng công ty về kết quả thực hiện các chỉ tiêu KTKT của Đơn vị trong năm 2025./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban TGD;
- Ban Kiểm soát;
- Ban KTGS;
- Lưu: VT, KTSX, KH, TH.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**

**Trần Phú Thái**

**Phụ lục:**  
**CHỈ TIÊU KTKT NĂM 2025 CỦA CÔNG TY CPNĐ HẢI PHÒNG**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>KH 2025</b>
1	Tỷ lệ điện tự dùng	(%)	9,67
2	Suất hao nhiệt	(kJ/kWh)	10.339
3	Hệ số đáp ứng	(%)	94,81
4	Suất sự cố	(lần/TBC)	1,00

V/v Chỉ tiêu kế hoạch sản lượng năm 2025  
của CTCP Nhiệt điện Hải Phòng

Kính gửi: Người đại diện phần vốn của EVNGENCO2  
tại CTCP Nhiệt điện Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2024 của HĐQT EVNGENCO2 về việc ban hành Quy chế về công tác sản xuất kinh doanh điện trong Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 3047/QĐ-BCT ngày 15/11/2024 của Bộ Công Thương v/v phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện Quốc gia năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3300/QĐ-BCT ngày 15/12/2024 của Bộ Công Thương v/v phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện Quốc gia năm 2025;

Căn cứ văn bản số 6912/EVN-KH+TCKT ngày 02/12/2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam v/v các chỉ tiêu kế hoạch SXKD - ĐTXD năm 2025 của EVNGENCO2;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐQT ngày 10/3/2025 của Hội đồng Quản trị EVNGENCO2 về việc phiên họp 06 năm 2025 - HĐQT EVNGENCO2;

Tổng công ty giao Người đại diện phần vốn của EVNGENCO2 tại CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (sau đây gọi tắt là NĐDPV) phối hợp với HĐQT chỉ đạo Đơn vị thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2025 với những chỉ tiêu chính như sau:

**1. Sản lượng điện sản xuất: 7.002 triệu kWh**

Xây dựng, chuẩn bị sẵn sàng các phương án đảm bảo cung ứng điện trong trường hợp nhu cầu điện tăng trưởng cao theo kế hoạch được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và phương thức vận hành của Công ty Vận hành Hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia.

**2. Các hạng mục chi phí, thu nhập cần hiệu chỉnh**

- Các nội dung chi phí, thu nhập đề nghị rà soát, hiệu chỉnh khi lập lại Kế hoạch năm 2025 trình Tổng công ty như phụ lục đính kèm.

Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch sản lượng được giao, Tổng công ty yêu cầu NĐDPV thông qua HĐQT chỉ đạo Đơn vị lập lại Kế hoạch SXKD - ĐTXD năm



2025 và trình Tổng công ty ***trước ngày 14/3/2025*** để làm cơ sở thông qua Kế hoạch năm của Đơn vị tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Tổng công ty yêu cầu NĐDPV triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Ban TGĐ;
- Văn phòng và các Ban chức năng;
- Lưu: VT; TH; KH.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Trần Phú Thái**

## **PHỤ LỤC**

### **CÁC HẠNG MỤC CHI PHÍ, THU NHẬP CẦN HIỆU CHỈNH CỦA CTCP NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

#### **A. Ý kiến chung**

Đề nghị HND rà soát, kiểm tra đảm bảo các đầu mục chi phí ở các biểu kế hoạch thành phần (Dịch vụ mua ngoài, Bằng tiền khác, Sửa chữa thường xuyên...) được tổng hợp, ghi nhận đầy đủ tại biểu kế hoạch tài chính và không trùng lặp chi phí.

Trên cơ sở KH chi phí năm 2024 và BCTC sau kiểm toán năm 2024, liệt kê cụ thể giá trị thực hiện từng hạng mục chi phí năm 2024, loại trừ các nội dung chi phí VL, DVMN, BTK... phát sinh mới đối chiếu với kết quả thực hiện trong năm 2024 trên cùng một mặt bằng để đảm bảo chi phí trong kế hoạch năm 2025 không tăng thêm quá 10%.

#### **B. Ý kiến cụ thể**

##### **1. Kế hoạch doanh thu**

- Đối với doanh thu sản xuất điện: Đề nghị Đơn vị tính toán và cập nhật phù hợp với kế hoạch sản lượng được giao, Kế hoạch vận hành Thị trường điện năm 2025 (các thông số giá CAN, SMPCap, tỷ lệ alpha...) và sản lượng Qc được phân bổ.

- Đối với doanh thu bán tro xỉ, thạch cao: Đề nghị cập nhật khối lượng phù hợp với sản lượng kế hoạch được giao và lượng than tiêu thụ; Rà soát, cập nhật đơn giá phù hợp với quy định.

##### **2. Kế hoạch chi phí SXKD**

###### **a) Chi phí Nhiên liệu, Vật liệu phụ**

- Tính toán lại khối lượng, chi phí nhiên liệu than, vật liệu phụ và các chi phí liên quan khác theo sản lượng điện được Tổng công ty thông qua; Cập nhật lại đơn giá than, cước phí vận chuyển, đơn giá dầu, vật liệu phụ... phù hợp với các hợp đồng đã ký kết hoặc dự toán đã phê duyệt.

###### **b) Chi phí Sửa chữa lớn**

- Đề nghị HND thực hiện các nội dung chỉ đạo của Tổng công ty tại Chỉ thị số 21/CT-EVNGENCO2 ngày 02/01/2025 và Thông báo số 4557/TB-EVNGENCO2 ngày 15/11/2024.

- Đối với Biểu số 3 - kế hoạch SCL: Đề nghị Đơn vị lập chi tiết cho từng danh mục SCL năm 2025 tương ứng với danh mục SCL 2025 đã được Tổng công ty thông qua.

- Cập nhật danh mục, giá trị sửa chữa lớn năm 2025 phù hợp với dự toán đã được phê duyệt/thông qua hoặc hợp đồng đã ký kết, đề nghị đính kèm chi tiết danh mục, giá trị chi tiết tương ứng và các hồ sơ liên quan.

**c) Chi phí Sửa chữa thường xuyên (SCTX)**

- Hạng mục “Thay thế tấm trần nhôm tại nhà Hành chính”: Đề nghị rà soát lại sự cần thiết thực hiện hạng mục này khi Kế hoạch SXKD năm 2024 đã thông qua hạng mục “Sửa chữa nhà hành chính, các khu vực phòng HCLĐ quản lý” đã bao gồm khối lượng thay các tấm trần nhôm.

- Hạng mục “Sửa chữa, thay thế bulong chân đế Đường ray cầu trục Cảng bốc dỡ than (Bulong chôn dưới nền bê tông dùng để bắt cố định đường ray bị han gỉ, ăn mòn đứt, phải khoan rút lõi nền bê tông và đổ lại, khối lượng phần xây dựng nhiều)”: Đề nghị Đơn vị rà soát lại sự cần thiết thực hiện hạng mục này do trùng lặp khối lượng với danh mục SCL năm 2025 phần xây dựng.

- Hạng mục “Sửa chữa thiết bị sân phân phối”: Đề nghị Đơn vị rà soát, tiết giảm, chỉ ghi nhận phần khối lượng dịch vụ nhân công sửa chữa. Đối với phần khối lượng VTTB đã có đầu mục chi phí trong SCTX.

- Hạng mục “Sửa chữa công trình xây dựng Hải Phòng 1&2”: Đề nghị Đơn vị rà soát lại sự trùng lặp khối lượng với hạng mục “Sửa chữa các công trình xây dựng thuộc phân xưởng Hóa” và hiệu chỉnh giảm chi phí phù hợp tương ứng.

- Các hạng mục “Vệ sinh các téc nước tại khu nhà A,B,C, bể nước sinh hoạt”; “Sửa chữa hư hỏng, thay thế thiết bị các công trình công cộng”; “Thay thế, sửa chữa các thiết bị nhà vệ sinh nhà Hành chính Công ty (thường xuyên)”; “Cải tạo, thay thế hệ thống nước tưới tiêu Nhà máy Hải Phòng 1 (hiện tại đang không sử dụng được)”; “Cải tạo, sửa chữa hệ thống nước khu vực trạm bơm tuần hoàn”; “Cải tạo nhà ăn ca Công ty và thay thế thiết bị”; “Sửa chữa kho, xưởng sửa chữa thiết bị điện khu vực Nhà máy Hải Phòng 2”; “Sửa chữa các công trình xây dựng thuộc phân xưởng Hóa”; “Sửa chữa công trình xây dựng Hải Phòng 1&2”: Đề nghị Đơn vị cung cấp các biên bản khảo sát hiện trường để Tổng công ty có cơ sở xem xét.

**d) Chi phí Dịch vụ mua ngoài**

- Rà quét mã độc hệ thống máy chủ, máy chào giá, máy trạm: Đề nghị Đơn vị xem xét lại tính cần thiết do vừa thực hiện trong năm 2024.

- Bảo dưỡng phần mềm dùng chung EVN: Đề nghị Đơn vị rà soát, hiệu chỉnh tương đương giá trị hợp đồng bảo dưỡng phần mềm dùng chung năm 2024 đã ký kết với EVNICT.

- Chi phí dọn tro xỉ NMNĐ Hải Phòng 1 và Hải Phòng 2: Đề nghị Đơn vị rà soát, hiệu chỉnh tương đương giá trị thực hiện năm 2024.

- Đối với các hạng mục Công cụ hỗ trợ an ninh trật tự (Chi phí sửa chữa cổng tự hành cổng phụ C2 nhà máy NĐ Hải Phòng 1; Thay thế điều hoà Daikyn (hai chiều 12.000 PTU) bảo vệ tại cổng phụ NĐ Hải Phòng 2 (cổng B7) và cổng

Kho vật tư (cổng A1)); Khắc phục xử lý các đường nước đục ngầm): Đề nghị Đơn vị cung cấp biên bản khảo sát hiện trường.

***e) Chi phí Bằng tiền khác***

- Sửa chữa nhà xưởng công trình thiệt hại do thiên tai gây ra: Đề nghị Đơn vị cung cấp biên bản khảo sát hiện trường kèm theo mô tả các thiệt hại và khối lượng công việc cần xử lý.

- Các hạng mục “Quan trắc môi trường các hạng mục: theo cam kết tại ĐTM; quan trắc phục vụ báo cáo JBIC; quan trắc nước thải, nước nguồn tiếp nhận theo yêu cầu giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi”; “Quan trắc khí thải theo QCVN và quan trắc nước thải, nước mặt đáp ứng yêu cầu giấy phép xả thải của NMNĐ Hải Phòng 1&2”; “Quan trắc nước thải theo QCVN NMNĐ Hải Phòng 1&2”: Đề nghị rà soát và chuẩn xác lại khối lượng quan trắc (môi trường, tài nguyên nước) theo các Giấy phép môi trường và Giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước đang đề xuất cấp phép.

- Hạng mục “Thực hiện đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính (MRV) tại NMNĐ Hải Phòng 1 và NMNĐ Hải Phòng 2”: Đề nghị Đơn vị làm rõ sự cần thiết thực hiện hạng mục này do công tác đo đạc, kiểm kê, xây dựng báo cáo đã được thực hiện trong năm 2024.

- Hạng mục “Lập phương án thiết kế, điều chỉnh Bãi chứa tro xỉ cho 02 năm sử dụng”: Đề nghị cung cấp cơ sở thực hiện hạng mục công việc này do hiện tại HND tiêu thụ hết khối lượng tro xỉ phát sinh.

***f) Các khoản mục chi phí khác:***

- Cập nhật hiệu chỉnh Kế hoạch tiền lương; chi phí BHXH, BHYT, KPCD, BHTT, BHTN; chi phí ăn ca phù hợp với kết quả sản xuất kinh doanh và kế hoạch sử dụng lao động. Trong đó, đề nghị HND cần thống nhất trong phương pháp tính lương giữa các năm.

- Cập nhật hiệu chỉnh các khoản chi phí khác trong Kế hoạch SXKD năm 2025 theo hợp đồng/dự toán, các quyết định/ văn bản đã phê duyệt/ thông qua.

Đề nghị Đơn vị rà soát, cập nhật vào kế hoạch SXKD đối với các hạng mục đã được Tổng công ty thông qua chủ trương triển khai sớm.

**3. Kế hoạch mua sắm, đầu tư TSCĐ**

- Đề nghị HND rà soát, đánh giá về sự cần thiết và hiệu quả của các tài sản dự kiến mua sắm, từ đó đề xuất danh mục mua sắm TSCĐ phù hợp, kịp thời đáp ứng cho nhu cầu SXKD; đồng thời đề xuất nguồn vốn dự kiến sử dụng mua sắm phù hợp và thuyết minh rõ khả năng bố trí vốn. Các danh mục mua sắm TSCĐ phải chuyển tiếp qua nhiều năm nhưng vẫn chưa hoàn tất mua sắm, cần xem xét lại tính cấp thiết của việc mua sắm.



- Đề nghị Đơn vị trình bày biểu mẫu thể hiện 02 mục: (A) Hạng mục chuyển tiếp từ năm 2024 và (B) Hạng mục mua sắm mới năm 2025, trong đó có rà soát, đánh giá tiến độ những hạng mục đã thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa hoàn thành phải chuyển sang năm 2025.

- Hạng mục “Mua xe điện phục vụ công tác ANTT”: Đề nghị cập nhật theo giá trị dự toán đã được phê duyệt (Quyết định số 4852/QĐ-NĐHP ngày 08/7/2024).

#### **4. Kế hoạch nghiên cứu khoa học**

Đề nghị HND thực hiện tuân thủ theo các quy định tại Quy chế Quản lý hoạt động khoa học công nghệ trong EVNGENCO2 và các quy định hiện hành. Riêng đối với sáng kiến “Di chuyển các bộ vận chuyển gió hệ thống điều hòa trung tâm Hải Phòng 1”: Đề nghị rà soát lại sự cần thiết thực hiện do có sự trùng lặp khối lượng với phạm vi gói thầu SCL năm 2024.

#### **5. Kế hoạch thực hiện Chuyển đổi số và các đề tài 4.0:**

Đối với Mục III Chuyển đổi số theo đề án HND xây dựng: Đề nghị Đơn vị rà soát, cập nhật lại giá trị phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi đang trình Tổng công ty xem xét tại văn bản số 6640/NĐHP-NĐDPV ngày 11/9/2024 v/v báo cáo nghiên cứu khả thi cho các giải pháp chuyển đổi số Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và 2 (giai đoạn 1).

#### **6. Kế hoạch ĐTXD**

Trong tờ trình số 6896/NĐHP-NĐDPV ngày 19/9/2024 của Người đại diện chưa đăng ký kế hoạch ĐTXD. Đề nghị Đơn vị báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch ĐTXD năm 2024 theo nội dung Tổng công ty đã thông qua tại văn bản số 1783/EVNGENCO2-KH+TH ngày 07/5/2024 của EVNGENCO2 v/v thông qua nội dung biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 - HND, lập kế hoạch ĐTXD năm 2025 của HND theo các biểu mẫu quy định về ĐTXD để theo dõi, tổng hợp, trong đó có đánh giá tiến độ và phân bổ vốn phù hợp với tiến độ thực hiện, ghi rõ nguồn vốn dự kiến sử dụng cho kế hoạch ĐTXD năm 2025.

Số: 3621/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt Kế hoạch vận hành thị trường  
bán buôn điện cạnh tranh năm 2025****BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012 và các Luật sửa đổi, bổ sung liên quan;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 63/2013/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về lộ trình, các điều kiện và cơ cấu ngành điện để hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành Thị trường bán buôn điện cạnh tranh;

Căn cứ Quyết định số 3300/QĐ-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia tại Văn bản số 1438/NSMO-TTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc báo cáo bổ sung kế hoạch vận hành thị trường điện năm 2025 (lần 3); Văn bản số 1067/NSMO-TTĐ ngày 5 tháng 12 năm 2024 báo cáo kế hoạch vận hành thị trường điện năm 2025 (lần 2);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt kế hoạch vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh năm 2025 với các nội dung chính như sau:**

1. Hệ số hiệu chỉnh sản lượng năm:  $a = 0,6$ .



2. Giá trần thị trường điện (SMP cap) áp dụng trong năm 2025 là 1.682,6 (đồng/kWh).

3. Nhà máy điện mới tốt nhất năm 2025 là nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4&4 MR.

4. Giá công suất thị trường (CAN) từng chu kỳ giao dịch áp dụng trong thị trường bán buôn điện cạnh tranh năm 2025 được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

5. Tỷ lệ sản lượng điện năng thanh toán theo giá hợp đồng (tỷ lệ alpha) trong năm 2025:

a) Trường hợp Đơn vị phát điện và Đơn vị mua điện đã thỏa thuận, thống nhất trong hợp đồng mua bán điện: áp dụng tỷ lệ được quy định trong hợp đồng mua bán điện đã ký;

b) Trường hợp Đơn vị phát điện và Đơn vị mua điện chưa thỏa thuận, thống nhất: tạm thời áp dụng phương án tỷ lệ alpha bằng 80% đối với nhà máy nhiệt điện và 98% đối với nhà máy thủy điện. Trong giai đoạn tạm thời áp dụng tỷ lệ trên, Đơn vị phát điện và Đơn vị mua điện có trách nhiệm tiếp tục đàm phán, thống nhất về tỷ lệ sản lượng điện năng thanh toán theo giá hợp đồng.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia có trách nhiệm:

a) Công bố trên Trang thông tin điện tử thị trường điện các nội dung của Kế hoạch vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh năm 2025 theo quy định;

b) Tính toán và công bố riêng về sản lượng điện hợp đồng tối thiểu năm, sản lượng điện hợp đồng tối thiểu của 12 tháng trong năm 2025 của các nhà máy nhiệt điện trực tiếp tham gia thị trường điện theo quy định tại Thông tư số 21/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh;

c) Tính toán và công bố riêng về sản lượng điện hợp đồng tháng, sản lượng điện hợp đồng chu kỳ giao dịch của các nhà máy điện theo quy định tại Thông tư số 21/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh.

2. Trường hợp Đơn vị phát điện và Đơn vị mua điện chưa thống nhất về tỷ lệ sản lượng điện năng thanh toán theo giá hợp đồng: hai bên có trách nhiệm tiếp tục đàm phán, thống nhất và thông báo cho Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia để tính toán sản lượng điện hợp đồng theo quy định tại Thông tư số 21/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như khoản 2 Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Hoàng Long;
- Lưu: VT, ĐTĐL (TTĐ).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trương Thanh Hoài**





Phụ lục

GIÁ CÔNG SUẤT THỊ TRƯỜNG (CAN) ÁP DỤNG TRONG THỊ TRƯỜNG BÁN BUÔN ĐIỆN CẠNH TRANH NĂM 2025  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 362/QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị: đồng/kWh

Chu kỳ		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Tháng 1	Ngày 1/v	35,4	34,4	33,8	33,5	33,3	33,2	33,2	33,2	33,6	33,9	35,1	36,3	38,1	40,0	42,0	44,0	45,1	46,1	45,8	45,4	45,3	45,2	43,2	41,2
	Thứ 7	39,3	38,3	37,8	37,6	37,4	37,2	37,3	37,3	37,6	38,0	38,8	39,7	41,3	42,8	45,2	47,6	48,9	50,1	49,9	49,6	49,7	49,8	47,5	45,1
	Chủ nhật	38,1	37,3	36,8	36,6	36,4	36,2	36,2	36,2	36,3	36,5	36,6	36,8	37,6	38,4	39,5	40,5	40,9	41,2	41,5	41,7	42,1	42,4	40,7	39,0
Tháng 2	Ngày 1/v	42,1	41,3	40,9	40,3	40,0	39,6	39,7	39,7	40,1	40,6	41,8	43,0	44,9	46,8	48,8	50,8	52,0	53,2	53,1	53,0	53,0	53,0	51,1	49,3
	Thứ 7	37,2	35,7	35,3	34,8	34,5	34,2	34,2	34,2	34,5	34,8	35,8	36,7	38,3	39,8	41,4	43,1	43,9	44,7	44,5	44,2	44,1	43,9	42,6	41,3
	Chủ nhật	36,7	35,7	35,2	34,6	34,3	34,0	34,0	34,0	34,3	34,6	35,4	36,2	37,5	38,9	40,5	42,0	42,8	43,5	43,6	43,7	43,6	43,5	42,2	41,0
Tháng 3	Ngày 1/v	39,3	38,4	38,0	37,5	37,2	36,9	36,9	36,8	37,1	37,4	38,6	39,8	41,2	42,6	44,8	47,0	48,6	50,1	49,9	49,6	49,7	49,7	47,5	45,4
	Thứ 7	39,6	38,7	38,3	37,8	37,6	37,3	37,3	37,2	37,4	37,6	38,4	39,2	40,4	41,6	43,6	45,7	47,1	48,4	48,1	47,7	47,4	47,0	45,3	43,6
	Chủ nhật	39,3	38,3	38,0	37,5	37,2	36,8	36,7	36,6	36,6	36,6	36,8	36,9	37,5	38,0	38,8	39,6	40,0	40,4	40,5	40,7	40,8	40,9	39,8	38,7
Tháng 4	Ngày 1/v	46,5	45,6	45,1	44,5	44,1	43,8	43,6	43,4	43,4	43,5	44,1	44,6	45,1	45,6	47,5	49,5	50,6	51,8	51,9	52,0	52,3	52,6	51,8	51,1
	Thứ 7	48,3	47,5	47,0	46,5	46,0	45,6	45,3	45,1	45,1	45,1	45,5	45,9	46,3	46,7	48,9	51,0	52,2	53,3	53,5	53,7	54,0	54,2	53,5	52,8
	Chủ nhật	47,8	46,8	46,3	45,8	45,3	44,8	44,6	44,3	44,1	43,9	43,7	43,6	43,6	43,6	44,3	45,1	45,8	46,4	47,1	47,8	48,0	48,2	47,6	47,0
Tháng 5	Ngày 1/v	45,4	44,5	43,9	43,3	42,8	42,3	42,1	41,9	41,9	42,0	42,4	42,9	43,3	43,7	46,2	48,7	50,5	52,3	52,6	52,9	53,2	53,6	52,5	51,5
	Thứ 7	45,2	44,1	43,5	43,0	42,5	42,1	41,9	41,7	41,8	41,9	42,1	42,3	42,6	42,8	45,1	47,3	49,0	50,6	50,8	51,1	51,7	52,3	51,2	50,1
	Chủ nhật	45,8	44,7	44,1	43,5	43,0	42,4	42,1	41,8	41,7	41,5	41,1	40,8	40,5	40,1	40,7	41,4	42,1	42,8	43,7	44,7	45,2	45,7	45,1	44,4
Tháng 6	Ngày 1/v	50,0	48,7	47,9	47,1	46,5	45,9	45,6	45,2	45,0	44,9	45,0	45,1	45,7	46,4	49,3	52,3	54,1	56,0	56,2	56,5	57,0	57,5	56,7	55,9
	Thứ 7	51,3	50,0	49,1	48,3	47,8	47,2	46,8	46,4	46,1	45,8	45,6	45,4	45,7	46,0	48,2	50,5	51,9	53,3	53,7	54,0	54,6	55,2	54,4	53,6
	Chủ nhật	50,0	48,8	48,0	47,2	46,4	45,7	45,3	44,9	44,4	43,9	43,3	42,6	42,0	41,4	41,9	42,3	43,0	43,7	44,6	45,5	46,0	46,6	46,5	46,4
Tháng 7	Ngày 1/v	45,5	44,5	43,9	43,2	42,8	42,3	42,0	41,6	41,4	41,3	41,4	41,5	42,8	44,1	47,3	50,6	51,8	53,0	53,7	54,3	53,9	53,6	53,3	53,1
	Thứ 7	47,5	46,3	45,6	44,9	44,4	43,9	43,4	42,9	42,4	42,0	41,9	41,7	43,0	44,2	46,9	49,7	50,7	51,7	52,4	53,2	53,4	53,6	53,6	53,6
	Chủ nhật	48,7	48,0	47,0	46,0	45,4	44,7	44,1	43,4	42,8	42,2	41,3	40,5	40,8	41,0	42,2	43,5	44,1	44,6	45,6	46,5	46,7	46,8	46,9	46,9
Tháng 8	Ngày 1/v	46,3	45,4	44,7	44,0	43,4	42,8	42,4	41,9	41,6	41,2	41,2	41,2	42,0	42,8	44,8	46,8	48,0	49,1	50,0	50,9	51,3	51,7	52,4	53,1
	Thứ 7	50,3	49,6	48,7	47,9	47,1	46,3	45,7	45,0	44,3	43,5	43,0	42,5	42,8	43,0	44,0	45,0	45,7	46,3	47,6	48,9	49,4	50,0	50,5	50,9
	Chủ nhật	43,3	41,5	41,1	40,7	40,4	40,1	39,9	39,7	39,5	39,4	39,4	39,4	39,4	39,9	40,5	41,7	42,9	44,2	45,1	46,0	46,4	46,7	46,5	46,2



Chu kỳ		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Tháng 9	Ngày 1/v	45,0	44,3	43,7	43,1	42,6	42,1	41,7	41,4	41,0	40,7	40,6	40,6	41,5	42,5	44,7	46,9	47,9	48,9	49,5	50,0	50,2	50,4	50,6	50,8
	Thứ 7	49,2	48,7	48,0	47,4	46,8	46,2	45,7	45,2	44,6	44,0	43,3	42,6	42,8	43,0	44,1	45,2	45,9	46,7	48,0	49,4	49,8	50,2	50,4	50,5
	Chủ nhật	41,8	38,5	38,1	37,8	37,6	37,3	37,2	37,1	37,0	36,9	37,2	37,6	38,4	39,3	41,0	42,7	43,6	44,4	45,5	46,6	46,7	46,9	46,1	45,2
Tháng 10	Ngày 1/v	40,0	39,6	39,3	39,1	39,0	38,8	38,8	38,9	39,2	39,5	40,4	41,4	42,5	43,7	46,2	48,8	49,5	50,3	50,8	51,4	51,3	51,2	49,4	47,5
	Thứ 7	41,1	40,8	40,4	40,0	39,9	39,8	39,8	39,8	39,9	40,0	40,6	41,1	42,2	43,3	45,7	48,0	48,3	48,7	49,1	49,6	49,6	49,6	47,9	46,3
	Chủ nhật	39,1	38,3	38,0	37,8	37,6	37,5	37,4	37,3	37,3	37,3	37,3	37,3	37,9	38,5	39,2	39,9	40,2	40,6	42,0	43,4	43,2	43,1	41,8	40,5
Tháng 11	Ngày 1/v	41,4	41,0	40,8	40,6	40,5	40,4	40,5	40,5	40,9	41,3	42,4	43,5	45,0	46,4	48,6	50,8	51,3	51,9	52,3	52,6	52,4	52,1	50,4	48,6
	Thứ 7	42,2	41,9	41,7	41,5	41,4	41,3	41,3	41,2	41,6	41,9	42,6	43,2	44,6	45,9	48,1	50,2	50,9	51,6	52,1	52,5	52,3	52,1	50,5	49,0
	Chủ nhật	41,1	40,7	40,4	40,2	40,1	40,1	40,1	40,1	40,2	40,2	40,2	40,2	40,8	41,4	42,2	42,9	43,7	44,5	45,4	46,3	46,2	46,0	44,6	43,3
Tháng 12	Ngày 1/v	39,8	39,5	39,3	39,1	39,0	38,9	38,9	39,0	39,4	39,9	41,1	42,2	44,0	45,9	48,3	50,6	51,1	51,6	52,1	52,5	52,5	52,5	50,1	47,6
	Thứ 7	40,5	40,2	40,1	39,9	39,7	39,6	39,6	39,6	40,0	40,5	41,1	41,7	43,2	44,8	47,1	49,4	50,0	50,6	50,5	50,5	50,5	50,5	48,3	46,1
	Chủ nhật	39,7	39,4	39,0	38,7	38,6	38,5	38,5	38,4	38,6	38,7	38,8	38,8	39,6	40,5	41,3	42,0	42,5	43,0	43,9	44,7	44,7	44,7	43,0	41,2

Chu kỳ		25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
Tháng 1	Ngày 1/v	41,3	41,4	43,4	45,4	46,5	47,5	48,6	49,8	50,8	51,7	52,7	53,8	53,2	52,6	50,3	48,0	47,4	46,9	45,3	43,8	42,0	40,2	38,7	37,1
	Thứ 7	45,3	45,4	47,7	50,1	51,1	52,0	53,0	54,0	54,2	54,5	55,1	55,6	54,5	53,4	51,0	48,5	48,3	48,1	46,9	45,7	44,1	42,6	40,9	39,3
	Chủ nhật	38,4	37,9	38,9	40,0	41,0	42,1	43,6	45,1	46,8	48,4	50,3	52,2	51,6	50,9	48,7	46,4	45,5	44,6	43,3	41,9	40,3	38,6	37,3	36,0
Tháng 2	Ngày 1/v	49,4	49,5	51,8	54,0	54,9	55,9	56,6	57,3	57,8	58,3	59,1	59,9	60,0	60,0	57,6	55,1	54,8	54,4	52,9	51,5	49,6	47,7	45,9	44,1
	Thứ 7	41,2	41,2	42,8	44,4	45,2	46,0	47,0	48,0	48,8	49,6	50,3	50,9	51,0	51,1	49,0	46,8	46,5	46,2	45,0	43,8	42,2	40,7	39,1	37,6
	Chủ nhật	41,0	41,1	42,3	43,6	44,4	45,1	46,0	46,9	47,9	48,8	49,4	50,0	50,0	50,0	48,0	46,0	45,7	45,3	44,2	43,2	41,7	40,3	38,8	37,3
Tháng 3	Ngày 1/v	46,2	47,1	49,3	51,6	52,2	52,9	53,3	53,7	53,7	53,7	53,5	53,2	53,6	53,9	51,9	49,9	50,0	50,1	48,8	47,5	45,9	44,3	42,8	41,2
	Thứ 7	44,1	44,6	47,2	49,9	50,5	51,1	51,3	51,6	51,4	51,2	50,7	50,2	50,5	50,7	48,8	46,9	46,9	47,0	46,2	45,3	44,2	43,1	41,6	40,1
	Chủ nhật	38,4	38,1	39,0	39,9	40,9	41,9	42,8	43,8	44,7	45,5	46,5	47,4	47,8	48,3	46,8	45,4	44,8	44,3	43,4	42,4	41,1	39,7	38,4	37,1
Tháng 4	Ngày 1/v	51,6	52,2	53,4	54,6	54,9	55,2	55,2	55,2	55,0	54,8	54,4	54,0	54,2	54,5	53,3	52,1	52,7	53,2	52,7	52,3	51,3	50,4	49,0	47,7
	Thứ 7	53,7	54,6	55,6	56,6	56,7	56,8	56,6	56,3	55,8	55,3	54,2	53,2	53,4	53,6	52,6	51,6	52,3	53,0	52,8	52,6	52,0	51,3	50,0	48,8
	Chủ nhật	47,4	47,8	49,2	50,5	50,7	51,0	50,9	50,9	50,8	50,8	50,8	50,8	50,8	51,2	50,8	50,1	50,4	50,7	50,5	50,4	49,5	48,7	47,5	46,3
Tháng 5	Ngày 1/v	52,1	52,8	54,1	55,5	56,0	56,4	56,5	56,5	55,8	55,0	54,2	53,5	54,1	54,7	53,6	52,4	53,1	53,8	53,2	52,6	51,4	50,1	48,5	46,9
	Thứ 7	50,8	51,6	53,3	54,9	55,1	55,4	55,2	55,0	53,9	52,7	51,6	50,6	51,2	51,9	51,0	50,1	51,0	51,9	51,8	51,7	50,8	49,9	48,3	46,7





Chu kỳ		25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
Tháng 6	Chủ nhật	45,0	45,6	46,3	46,9	47,1	47,2	46,9	46,7	46,7	46,7	46,9	47,1	47,9	48,7	48,3	47,8	48,2	48,5	48,3	48,1	47,0	45,9	44,6	43,3
	Ngày 1/v	56,7	57,6	59,0	60,3	60,4	60,4	60,1	59,8	58,6	57,3	56,2	55,1	55,6	56,0	55,7	55,4	56,4	57,4	57,4	57,4	56,5	55,6	53,9	52,2
	Thứ 7	55,1	56,6	57,9	59,3	59,1	58,9	58,3	57,6	56,2	54,8	53,5	52,2	52,7	53,3	53,1	52,9	54,2	55,4	55,8	56,1	55,5	55,0	53,5	51,9
Tháng 7	Chủ nhật	47,1	47,9	48,6	49,2	49,1	49,0	48,6	48,2	47,9	47,5	47,5	47,5	48,5	49,6	49,7	49,8	50,4	51,1	51,4	51,7	51,1	50,4	49,1	47,7
	Ngày 1/v	55,1	57,2	58,4	59,5	59,3	59,0	58,2	57,4	54,9	52,4	51,0	49,7	50,3	51,0	50,8	50,6	51,9	53,1	52,9	52,7	51,7	50,7	49,2	47,6
	Thứ 7	55,5	57,3	58,0	58,8	58,1	57,5	56,3	55,2	52,6	50,1	48,9	47,6	48,9	50,2	50,6	51,0	52,6	54,2	54,3	54,4	53,4	52,5	50,9	49,4
Tháng 8	Chủ nhật	47,6	48,4	48,7	49,0	48,1	47,2	46,6	46,0	45,6	45,1	44,7	44,3	45,2	46,0	45,9	45,8	46,2	46,7	46,5	46,3	45,4	44,5	43,4	42,4
	Ngày 1/v	55,1	57,1	57,8	58,4	58,0	57,7	56,6	55,6	53,2	50,8	49,8	48,8	49,3	49,8	50,1	50,4	51,7	53,0	53,4	53,7	52,6	51,5	50,2	48,8
	Thứ 7	52,4	53,9	53,3	52,7	51,7	50,8	50,1	49,4	48,2	47,1	46,7	46,4	47,0	47,6	47,8	47,9	48,8	49,7	49,7	49,7	48,8	47,8	46,5	45,3
Tháng 9	Chủ nhật	47,2	48,2	48,8	49,4	49,7	49,9	49,7	49,4	48,2	47,0	46,5	46,1	46,6	47,2	46,9	46,6	47,3	47,9	47,7	47,5	46,5	45,5	44,3	43,0
	Ngày 1/v	52,4	54,0	54,7	55,5	55,0	54,4	54,0	53,6	51,9	50,2	49,6	49,1	49,0	49,0	49,1	49,1	50,0	50,9	51,1	51,3	50,3	49,4	48,2	47,1
	Thứ 7	51,5	52,4	52,1	51,8	51,0	50,1	49,3	48,5	47,2	46,0	46,2	46,5	46,7	46,9	47,1	47,3	48,0	48,7	48,8	48,8	48,0	47,2	46,2	45,2
Tháng 10	Chủ nhật	45,9	46,6	47,5	48,5	48,4	48,2	48,0	47,8	47,1	46,4	46,8	47,2	46,9	46,7	46,2	45,8	46,1	46,5	46,0	45,6	44,7	43,9	42,7	41,5
	Ngày 1/v	48,3	49,1	50,4	51,7	52,1	52,6	53,1	53,7	54,0	54,3	55,4	56,4	53,5	50,6	49,3	48,0	47,8	47,5	46,3	45,1	44,0	43,0	42,1	41,1
	Thứ 7	47,1	47,9	49,0	50,1	50,3	50,6	51,1	51,6	51,7	51,7	52,6	53,5	50,7	47,9	46,9	45,9	45,7	45,5	44,6	43,6	42,7	41,7	40,8	39,9
Tháng 11	Chủ nhật	40,4	40,4	40,8	41,3	41,6	42,0	43,1	44,3	45,9	47,5	48,8	50,1	47,6	45,1	44,0	42,9	42,4	41,9	41,0	40,1	39,1	38,0	37,2	36,4
	Ngày 1/v	49,4	50,2	51,5	52,7	53,1	53,5	54,3	55,0	55,8	56,7	57,6	58,4	55,4	52,3	51,2	50,1	49,5	48,9	47,6	46,4	45,4	44,4	43,4	42,4
	Thứ 7	49,7	50,4	51,4	52,3	52,7	53,1	53,5	53,9	53,9	53,9	54,9	55,9	53,0	50,1	49,1	48,2	47,8	47,4	46,5	45,5	44,6	43,6	42,6	41,5
Tháng 12	Chủ nhật	43,2	43,0	43,9	44,8	45,4	45,9	46,6	47,4	48,6	49,8	51,1	52,5	50,2	47,9	46,9	45,9	45,3	44,7	43,7	42,7	41,7	40,6	39,8	39,0
	Ngày 1/v	48,7	49,7	51,2	52,7	53,3	54,0	55,0	56,1	56,6	57,2	58,6	60,1	56,8	53,6	52,3	51,1	50,0	48,8	47,2	45,6	44,4	43,2	42,1	41,0
	Thứ 7	47,1	48,0	49,4	50,8	51,4	52,1	53,0	53,8	54,0	54,2	55,4	56,6	53,4	50,2	49,1	48,0	47,4	46,8	45,5	44,3	43,3	42,3	41,2	40,1
Tháng 12	Chủ nhật	41,1	40,9	42,0	43,1	43,8	44,5	45,9	47,2	48,9	50,7	51,8	52,8	50,3	47,9	46,4	44,9	44,3	43,6	42,4	41,2	40,1	38,9	37,9	37,0

Ghi chú:

- Ngày 1/v: Ngày làm việc,



Số: 3 0 4 8 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2024



**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2025**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh than và cung cấp than cho sản xuất điện;

Căn cứ Văn bản số 445/TB-VPCP ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại cuộc họp về các giải pháp cung cấp than cho sản xuất điện;

Căn cứ Quyết định số 3047/QĐ-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025;

Xét báo cáo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Văn bản số 6368/TKV-KDT ngày 15 tháng 11 năm 2024, Tổng công ty Đông Bắc tại Văn bản số 7960/ĐB-KD ngày 15 tháng 10 năm 2024 về Kế hoạch cung cấp than cho sản xuất điện năm 2025; báo cáo của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia tại Văn bản số 834/NSMO-PT ngày 15 tháng 11 năm 2024 về kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025 có xét đến năm 2026; báo cáo chủ đầu tư nhà máy nhiệt điện than về nhu cầu than cho sản xuất điện năm 2025 tại các Văn bản liên quan;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dầu khí và Than.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2025 với nội dung như sau:

1. Chủ đầu tư các nhà máy nhiệt điện than chịu trách nhiệm thu xếp 82.474 nghìn tấn than để cấp cho sản xuất điện năm 2025 và chuẩn bị nhiên liệu than để dự phòng điều hành cung cấp cho sản xuất điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4, 5, 6, 7) năm 2025 với khối lượng 30.167 nghìn tấn. Khối lượng than cấp cho từng nhà máy cụ thể tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.



2. Chi tiết loại than cấp cho từng nhà máy thực hiện theo Hợp đồng mua bán than năm 2025, Hợp đồng cung cấp than dài hạn (đối với dự án nhà máy nhiệt điện than BOT) ký giữa chủ đầu tư nhà máy với đơn vị cung cấp than.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Chủ đầu tư nhà máy nhiệt điện than**

a) Thực hiện nghiêm và hiệu quả các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao liên quan đến việc cung cấp than cho sản xuất điện tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2019 và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương tại các văn bản liên quan đến việc cung cấp than cho sản xuất điện để đảm bảo cung cấp đủ, ổn định than cho sản xuất điện năm 2025 và các năm tiếp theo.

b) Chủ động thường xuyên cập nhật, rà soát nhu cầu sử dụng than trên cơ sở sản lượng điện phát đầu cực theo Điều 1 Quyết định số 3047/QĐ-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và tình hình cung cầu của hệ thống điện để có kế hoạch chuẩn bị nhiên liệu than phù hợp. Chịu trách nhiệm toàn diện trong việc thu xếp nguồn than hợp pháp có thông số kỹ thuật phù hợp với công nghệ nhà máy điện (trừ các nhà máy BOT sử dụng than trong nước được Chính phủ bảo lãnh Hợp đồng cung cấp than) đủ để cung cấp cho nhà máy vận hành ổn định, tin cậy, an toàn, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025, các yêu cầu về môi trường theo quy định. Trong mọi trường hợp không được để đứt gãy nguồn cung ứng than (kể cả đứt gãy cục bộ) và thiếu than cho sản xuất điện.

c) Khẩn trương hoàn thành việc ký Hợp đồng mua bán than cho sản xuất điện năm 2025 với các đơn vị cung cấp than (trong đó xác định cụ thể khối lượng, tiến độ cung cấp, thông số kỹ thuật của than,...) và báo cáo Bộ Công Thương kết quả thực hiện trước ngày 15 tháng 12 năm 2024 (bao gồm chi tiết các Hợp đồng đã ký, kể cả các Hợp đồng/cam kết nhập khẩu than cho sản xuất điện năm 2025). Tăng cường phối hợp, cung cấp kịp thời thông tin về nhu cầu sử dụng than đến các đơn vị cung cấp than và thực hiện tốt Hợp đồng theo nguyên tắc tất cả vì mục tiêu chung, vì lợi ích quốc gia dân tộc; thực hiện nghiêm các cam kết tại Hợp đồng đã ký và tuân thủ quy định của pháp luật liên quan. Chịu trách nhiệm kiểm soát các hợp đồng cung cấp, vận chuyển than đảm bảo nguồn gốc than hợp pháp, giá cạnh tranh, minh bạch theo quy định của pháp luật.

d) Chuẩn bị đầy đủ, sẵn sàng hạ tầng vận chuyển, tiếp nhận than và dự trữ than đáp ứng yêu cầu theo quy định, phù hợp với nhu cầu tiếp nhận, sử dụng than và có tính đến dự phòng đảm bảo ứng phó với các tình huống cực đoan. Kiểm soát chặt chẽ công tác giao nhận than và quản lý khối lượng, chất lượng than đảm bảo tuân thủ quy định; đảm bảo các điều kiện an toàn, phòng chống cháy nổ và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong việc lưu trữ than.

đ) Thường xuyên cập nhật, theo dõi sát Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia theo năm/tháng/tuần/ngày do Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (NSMO) công bố để xây dựng, cập nhật kế hoạch cung cấp than đảm bảo đồng bộ, thống nhất và phù hợp



với diễn biến của thời tiết. Trường hợp có thay đổi đột biến và ảnh hưởng đến việc cấp than cho nhà máy, kịp thời báo cáo về Bộ Công Thương để xem xét, chỉ đạo.

e) Định kỳ ngày cuối cùng hằng tháng, báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Vụ Dầu khí và Than) kết quả tiếp nhận, sử dụng than của tháng và dự kiến kế hoạch các tháng còn lại trong quý thực hiện để phục vụ công tác theo dõi, giám sát theo Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2025. Trước ngày 15 tháng 3 năm 2025, báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Vụ Dầu khí và Than) chi tiết nhu cầu tiếp nhận, sử dụng và các giải pháp để đảm bảo đủ than cho sản xuất điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4, 5, 6, 7) năm 2025.

g) Định kỳ ngày 15 của tháng cuối cùng hằng quý, báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Vụ Dầu khí và Than) kết quả tiếp nhận, sử dụng than của quý thực hiện và dự kiến kế hoạch các quý còn lại (chi tiết theo từng tháng) của năm 2025 để xem xét cập nhật, kịp thời điều chỉnh Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2025 được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

2. Đơn vị cung cấp than (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc và các đơn vị khác)

a) Thực hiện nghiêm các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2019 và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương tại các văn bản liên quan đến việc cung cấp than cho sản xuất điện để góp phần đảm bảo cung cấp đủ, ổn định than cho sản xuất điện năm 2025 và các năm tiếp theo.

b) Phối hợp với các chủ đầu tư nhà máy nhiệt điện than khẩn trương hoàn thành việc ký Hợp đồng mua bán than năm 2025 và báo cáo Bộ Công Thương kết quả thực hiện trước ngày 15 tháng 12 năm 2024 (bao gồm chi tiết các Hợp đồng đã ký, kể cả các Hợp đồng/cam kết nhập khẩu than cho sản xuất điện năm 2025). Cung cấp than đầy đủ và liên tục bảo đảm đủ khối lượng, đúng chất lượng, loại than và tiến độ cung cấp cho các nhà máy điện theo Hợp đồng/cam kết đã ký; thực hiện nghiêm cam kết tại Hợp đồng đã ký và chịu trách nhiệm toàn diện nếu không cung cấp đủ than theo cam kết đã ký dẫn tới thiếu than cho sản xuất điện.

c) Thường xuyên cập nhật, theo dõi sát Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia do NSMO công bố và nhu cầu sử dụng than của từng nhà máy nhiệt điện theo năm/tháng/tuần/ngày để xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp than đảm bảo đồng bộ, thống nhất, phù hợp với diễn biến của thời tiết, kế hoạch sản xuất điện của từng nhà máy và cam kết tại Hợp đồng đã ký. Dự trữ than hợp lý đảm bảo sẵn sàng, chủ động trong cung ứng than cho sản xuất điện và có tính đến dự phòng đảm bảo ứng phó với các tình huống cực đoan.

d) Đẩy mạnh khai thác than trong nước tối đa, nhập khẩu than hợp lý theo chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, nâng cao năng lực chế biến than để cung cấp cho sản xuất điện đảm bảo hiệu quả, tuân thủ quy định của pháp luật. Chuẩn bị tốt cơ sở hạ tầng phục vụ vận chuyển, nhập khẩu, trung chuyển than; tăng cường quản lý, kiểm soát công tác giao nhận than, kho bãi chứa than, bến cảng xuất/nhập than đảm bảo an toàn, hiệu quả, đáp ứng các quy định về môi trường (đặc biệt là trong mùa mưa bão) và tuân thủ pháp luật.



đ) Kê khai giá than bán cho sản xuất điện theo quy định của Luật Giá và các quy định của pháp luật khác liên quan, chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá kê khai.

e) Định kỳ ngày cuối cùng hằng tháng, báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Vụ Dầu khí và Than) kết quả cung cấp than của tháng thực hiện và dự kiến kế hoạch các tháng còn lại trong quý thực hiện để phục vụ công tác theo dõi, giám sát theo Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2025.

g) Định kỳ ngày 15 của tháng cuối cùng hằng quý, báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Vụ Dầu khí và Than) kết quả cung cấp than của quý thực hiện và dự kiến kế hoạch các quý còn lại (chi tiết theo từng tháng) của năm 2025 để xem xét cập nhật, kịp thời điều chỉnh Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2025 được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

### 3. Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia

Định kỳ hằng tháng, quý rà soát, cập nhật và báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Vụ Dầu khí và Than, Cục Điều tiết điện lực) dự kiến nhu cầu sử dụng than các tháng còn lại trong năm của từng nhà máy nhiệt điện than trong hệ thống điện quốc gia đảm bảo đồng bộ, thống nhất và phù hợp với kết quả rà soát, cập nhật Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia.

### 4. Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Theo dõi, giám sát chặt chẽ nghĩa vụ tuân thủ các điều khoản/cam kết của các đơn vị có liên quan trong các Hợp đồng/Thỏa thuận thương mại của các dự án nhà máy điện than được đầu tư theo hình thức BOT; xử lý kịp thời theo thẩm quyền và báo cáo cấp có thẩm quyền các vấn đề phát sinh, đảm bảo không để ảnh hưởng đến việc cung cấp than và huy động điện của các nhà máy.

### 5. Cục Điều tiết điện lực

a) Chỉ đạo, giám sát, đôn đốc NSMO công bố thông tin về Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia theo năm/tháng/tuần bám sát tình hình thực tế để chủ đầu tư nhà máy nhiệt điện than và các đơn vị cung cấp than chuẩn bị đầy đủ, kịp thời nguồn than cho sản xuất điện.

b) Phối hợp với Vụ Dầu khí và Than, NSMO rà soát, cập nhật Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2025 định kỳ hằng quý đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và đồng bộ với kết quả rà soát, cập nhật Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia.

### 6. Vụ Dầu khí và Than

a) Thường xuyên theo dõi, giám sát, cập nhật tình hình cấp than cho sản xuất điện năm 2025; trường hợp có phát sinh, ảnh hưởng đến việc cấp than cho các nhà máy nhiệt điện năm 2025, kịp thời báo cáo Bộ Công Thương để xem xét, chỉ đạo.

b) Chủ trì, phối hợp với Cục Điều tiết điện lực, NSMO định kỳ hằng quý rà soát, cập nhật Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2025 phù hợp với tình hình thực tế và đồng bộ với kết quả rà soát, cập nhật Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Dầu khí và Than, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Long;
- Các Cục: ĐL, ĐTĐL;
- Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia;
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Tổng công ty Đông Bắc;
- Chủ đầu tư nhà máy nhiệt điện than;
- Lưu: VT, DKT.



**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hồng Diên**



**Phụ lục 1**  
**DỰ KIẾN KHỐI LƯỢNG THAN CẤP CHO SẢN XUẤT ĐIỆN NĂM 2025**  
*(Kèm theo Quyết định số 3048/QĐ-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Đơn vị: 1.000 tấn

TT	Nhà máy	Khối lượng than cấp	TT	Nhà máy	Khối lượng than cấp
1	Na Dương	418	18	Nghi Sơn 1	1.667
2	Cao Ngạn	390	19	Vũng Áng 1	3.467
3	An Khánh 1	512	20	Nông Sơn	129
4	Sơn Động	848	21	Vĩnh Tân 1	3.764
5	Uông Bí	1.848	22	Vĩnh Tân 2	4.136
6	Mạo Khê	1.707	23	Duyên Hải 1	3.935
7	Quảng Ninh	3.562	24	Vĩnh Tân 4 & 4 MR	5.055
8	Mông Dương 1	3.319	25	Duyên Hải 2	3.193
9	Mông Dương 2	3.975	26	Duyên Hải 3	3.789
10	Cẩm Phả	2.194	27	Duyên Hải 3 MR	1.671
11	Thăng Long	2.173	28	Nghi Sơn 2	4.167
12	Phả Lại	2.556	29	Sông Hậu 1	3.689
13	Hải Dương	3.350	30	Vân Phong 1	4.003
14	Hải Phòng	3.135	31	Vũng Áng 2	1.562
15	Ninh Bình	399	32	FORMOSA HT	1.773
16	Thái Bình 1	1.650	33	FORMOSA	1.112
17	Thái Bình 2	3.326			
<b>Tổng cộng</b>					<b>82.474</b>

**Ghi chú:**

- Khối lượng than cấp nêu trên được tính toán trên cơ sở dự kiến suất tiêu hao than trung bình và sản lượng điện phát đầu cực của từng nhà máy theo Phương án 2 tại Văn bản số 834/NSMO-PT+TTĐ ngày 15/11/2024 của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia về Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025, có xét đến năm 2026 (được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định số 3047/QĐ-BCT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025).

- Khối lượng than cấp dự kiến nêu trên của từng nhà máy có thể thay đổi tùy thuộc vào suất tiêu hao than, loại than sử dụng và sản lượng điện huy động thực tế của nhà máy điện theo nhu cầu của hệ thống điện quốc gia.

**Phụ lục 2**  
**DỰ KIẾN KHỐI LƯỢNG THAN CẤP CHO SẢN XUẤT ĐIỆN CÁC THÁNG**  
**CAO ĐIỂM MÙA KHÔ (CÁC THÁNG 4, 5, 6, 7) NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 3048/QĐ-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Đơn vị: 1.000 tấn

TT	Nhà máy	Khối lượng than cấp				Tổng cộng
		Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	
1	Na Dương	38	39	38	35	150
2	Cao Ngạn	36	37	36	33	142
3	An Khánh 1	46	48	46	42	182
4	Sơn Động	78	80	77	71	306
5	Uông Bí	170	175	170	154	669
6	Mạo Khê	157	162	157	143	619
7	Quảng Ninh	335	346	335	305	1321
8	Mông Dương 1	322	333	322	293	1270
9	Mông Dương 2	370	383	369	338	1460
10	Cẩm Phả	197	203	196	179	775
11	Thăng Long	196	203	196	167	762
12	Phả Lại	254	263	254	242	1013
13	Hải Dương	316	324	314	287	1241
14	Hải Phòng	296	306	295	270	1167
15	Ninh Bình	45	47	44	30	166
16	Thái Bình 1	157	163	157	143	620
17	Thái Bình 2	315	325	314	287	1241
18	Nghi Sơn 1	160	166	160	146	632
19	Vũng Áng 1	309	320	309	263	1201
20	Nông Sơn	10	11	11	11	43
21	Vĩnh Tân 1	336	363	372	261	1332
22	Vĩnh Tân 2	381	394	380	347	1502
23	Duyên Hải 1	376	389	376	245	1386
24	Vĩnh Tân 4 & 4 MR	483	499	482	373	1837



TT	Nhà máy	Khối lượng than cấp				Tổng cộng
		Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	
25	Duyên Hải 2	342	354	341	305	1342
26	Duyên Hải 3	363	375	362	255	1355
27	Duyên Hải 3 MR	190	196	190	172	748
28	Nghi Sơn 2	400	414	399	341	1554
29	Sông Hậu 1	350	362	350	319	1381
30	Vân Phong 1	382	392	378	328	1480
31	Vũng Áng 2	-	-	35	182	217
32	FORMOSA HT	163	168	162	134	627
33	FORMOSA	117	121	115	73	426
<b>Tổng cộng</b>		<b>7.690</b>	<b>7.961</b>	<b>7.742</b>	<b>6.774</b>	<b>30.167</b>

**Ghi chú:**

- Khối lượng than cấp nêu trên được tính toán trên cơ sở dự kiến suất tiêu hao than trung bình và sản lượng điện phát đầu cực của từng nhà máy theo Phương án 4 tại Văn bản số 834/NSMO-PT+TTĐ ngày 15/11/2024 của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia về Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025, có xét đến năm 2026 (được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định số 3047/QĐ-BCT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025).

- Khối lượng than cấp dự kiến nêu trên của từng nhà máy có thể thay đổi tùy thuộc vào suất tiêu hao than, loại than sử dụng và sản lượng điện huy động thực tế của nhà máy điện theo nhu cầu hệ thống điện quốc gia.



Số: **3 0 4 7** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành  
hệ thống điện quốc gia năm 2025**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải;

Căn cứ Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối;

Căn cứ Thông tư số 31/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2014/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy trình xử lý sự cố trong hệ thống điện quốc gia, Thông tư số 40/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia và Thông tư số 44/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy trình thao tác trong hệ thống điện quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 39/2022/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa

*đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải, Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối và Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BCT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương liên quan đến điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia và thị trường điện;*

*Xét báo cáo của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia tại Công văn số 834/NSMO-PT+TTĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024 về báo cáo cập nhật kế hoạch vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025 có xét đến năm 2026;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025 và Kế hoạch cung ứng điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4, 5, 6, 7) trong năm 2025 như sau:

1. Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025 (Phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025) theo Phương án 2 tại Công văn số 834/NSMO-PT+TTĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

2. Kế hoạch cung ứng điện các tháng cao điểm mùa khô (các tháng 4, 5, 6, 7) trong năm 2025 theo Phương án 4 tại Công văn số 834/NSMO-PT+TTĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

3. Sản lượng mua bán điện thực tế của các nhà máy điện (theo hợp đồng mua bán điện, phương án giá điện) sẽ được xác định theo các quy định liên quan về giá điện và thị trường điện. Các đơn vị phát điện có trách nhiệm chủ động thực hiện công tác chuẩn bị phát điện, bao gồm bảo đảm công suất sẵn sàng của các tổ máy và thu xếp đủ nhiên liệu sơ cấp (than, khí, dầu) cho nhu cầu phát điện năm 2025.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia (NSMO) có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của việc mô phỏng giả thiết đầu vào và kết quả tính toán Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025 bảo đảm phù hợp với quy định;

b) Công bố các nội dung theo quy định về Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025 tại Điều 1 Quyết định này và các giả thiết đầu vào tại Công văn số 834/NSMO-PT+TTĐ tới Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc, Chủ đầu tư các nhà máy điện và các đơn vị liên quan để các đơn vị chủ động lập kế hoạch chuẩn bị cho sản xuất điện;

c) Định kỳ hàng quý, rà soát, cập nhật Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025 tại Điều 1 Quyết định này (bao gồm việc rà soát nhu cầu sử dụng nhiên liệu sơ cấp cho sản xuất điện). Trường hợp có thay đổi bất thường của các giả thiết đầu vào nêu tại Công văn số 834/NSMO-PT+TTĐ, kịp thời báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Cục Điều tiết điện lực, Vụ Dầu khí và Than) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp;

d) Định kỳ hàng tháng, rà soát, cập nhật, báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Cục Điều tiết điện lực, Vụ Dầu khí và Than) và công bố theo quy định về Kế hoạch/Phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia tháng tới và các tháng còn lại của năm 2025 (bao gồm nhu cầu nhiên liệu sơ cấp cho sản xuất điện) trên cơ sở bám sát diễn biến tăng trưởng phụ tải điện, tình hình thời tiết (nhiệt độ, thủy văn), các điều kiện vận hành hệ thống điện và thị trường điện, các thỏa thuận về sản lượng điện, công suất trong Hợp đồng mua bán điện, xuất, nhập khẩu điện, các nghĩa vụ bao tiêu khí nội địa, đồng thời lưu ý xem xét nỗ lực thu hồi đủ quyền lợi của Việt Nam đối với lượng khí trả trước;

đ) Lập phương thức vận hành và huy động hợp lý các nguồn điện (bao gồm cả nguồn năng lượng tái tạo) trong hệ thống điện quốc gia bảo đảm cung ứng đủ điện trên cơ sở nguyên tắc minh bạch, công bằng, tối ưu kinh tế - kỹ thuật toàn hệ thống, có xem xét đến khả năng chuẩn bị nhiên liệu của các nhà máy điện, phù hợp với điều kiện hạ tầng kỹ thuật của lưới điện và các quy định pháp luật;

e) Trường hợp đánh giá có nguy cơ ảnh hưởng đến khả năng bảo đảm cung cấp điện của hệ thống điện quốc gia, kịp thời báo cáo Bộ Công Thương (Cục Điều tiết điện lực) về các giải pháp huy động, vận hành nguồn điện-lưới điện, điều chỉnh nhu cầu phụ tải điện và các giải pháp kỹ thuật vận hành cần thiết trước khi triển khai thực hiện;

g) Điều độ, vận hành bảo đảm tính thống nhất, xuyên suốt về nguyên tắc tính toán, mô phỏng nguồn điện, lưới điện giữa Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm với các Kế hoạch/Phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia tháng, tuần.

## 2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có trách nhiệm:

a) Phát huy vai trò chủ đạo, tiếp tục phối hợp chặt chẽ với NSMO trong công tác bảo đảm cung ứng điện cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống sinh



hoạt của người dân với chất lượng tốt, ổn định, tin cậy và an toàn; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng mất cân đối cung-cầu điện do nguyên nhân chủ quan;

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chuẩn bị các phương án bảo đảm cung cấp điện cho các dịp nghỉ Lễ, Tết và các sự kiện chính trị, văn hóa lớn trong năm 2025;

c) Chỉ đạo các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực xây dựng và công bố theo quy định về kế hoạch/phương thức vận hành năm, tháng, tuần, ngày, kể cả phương án đối phó với tình huống cực đoan, có nguy cơ mất cân đối cung - cầu điện, chủ động báo cáo Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Thường xuyên cập nhật, cung cấp và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc cung cấp cho NSMO các cam kết tại Hợp đồng/Thỏa thuận thương mại mua bán điện, cung cấp nhiên liệu đã ký kết, đặc biệt là các Hợp đồng/Thỏa thuận thương mại với các Dự án nhà máy điện được đầu tư theo hình thức xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) để phục vụ công tác lập kế hoạch vận hành, lập lịch huy động, điều độ và vận hành các nhà máy, bảo đảm không xảy ra tranh chấp theo các điều khoản đã cam kết hoặc để phát sinh các nghĩa vụ pháp lý và tài chính bất lợi cho phía Việt Nam;

đ) Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư xây dựng đang thực hiện và các dự án có trong kế hoạch được phê duyệt bảo đảm giải toả công suất cho các nguồn điện, giảm tải cho các đường dây, máy biến áp đang phải vận hành đầy và quá tải, nâng cao khả năng truyền tải các đường dây đặc biệt là các đường dây 500kV (trang bị các thiết bị bù công suất phản kháng, bổ sung, hiệu chỉnh các mạch sa thải đặc biệt); phối hợp với chính quyền các địa phương tập trung chỉ đạo xử lý dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đối với các dự án lưới điện trọng điểm;

e) Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành các đơn vị phát điện thuộc phạm vi quản lý về công tác bảo dưỡng, sửa chữa, chuẩn bị tốt các điều kiện để bảo đảm sản xuất điện an toàn, ổn định theo kế hoạch vận hành và huy động của hệ thống điện quốc gia; theo dõi, giám sát chặt chẽ công tác vận hành thiết bị của nhà máy điện, không để xảy ra sự cố chủ quan; tăng cường công tác kiểm tra, củng cố thiết bị, khắc phục các khiếm khuyết bảo đảm nâng cao độ tin cậy vận hành, nâng cao khả năng phát điện của các tổ máy phát điện, hạn chế tối đa các sự cố tổ máy; vận hành an toàn hệ thống lưới điện, đặc biệt là hệ thống truyền tải điện 500kV Bắc - Trung - Nam; rà soát, bố trí lịch bảo dưỡng, sửa chữa nguồn điện phù hợp, bảo đảm tiến độ thực hiện theo đúng kế hoạch, không phát sinh kéo dài, sử dụng tiết kiệm nguồn nước thủy điện, nâng cao khả dụng các nguồn điện nhất là vào cao điểm mùa khô; phối hợp với khách hàng sử dụng điện, đặc biệt là các khách hàng

sử dụng điện lớn chuẩn bị kịch bản, kế hoạch thực hiện chương trình điều chỉnh phụ tải điện trong trường hợp cần thiết nhằm bảo đảm khả năng cung cấp điện của hệ thống điện quốc gia;

g) Chỉ đạo các Tổng công ty Điện lực tiếp tục phối hợp chặt chẽ với NSMO trong công tác quản lý nhu cầu phụ tải, tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tiết kiệm điện, sử dụng năng lượng hiệu quả, chuyển dịch phụ tải và chuẩn bị các phương án điều chỉnh phụ tải điện, huy động diesel khách hàng để sẵn sàng ứng phó khi cần thiết, đặc biệt giai đoạn cao điểm mùa khô.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Khí Việt Nam có trách nhiệm:

a) Nghiêm túc thực hiện Chỉ thị số 05/CT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bảo đảm cung cấp khí cho phát điện năm 2019 và các năm tiếp theo, các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Công Thương về cấp khí cho phát điện;

b) Phối hợp chặt chẽ với Chủ mỏ, Chủ đầu tư các nhà máy điện khí và Tập đoàn Điện lực Việt Nam triển khai các giải pháp trong quá trình thực hiện phương án cung cấp, ưu tiên cung cấp khí cho sản xuất điện đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện, trong trường hợp cần thiết, trường hợp thiếu khí, có thể giảm sản lượng khí cấp cho các hộ tiêu thụ khí khác để đáp ứng nhu cầu khí cho phát điện, bảo đảm hiệu quả tối ưu của chuỗi khí - điện và lợi ích quốc gia;

c) Tăng cường công tác phối hợp hiệu quả với các đơn vị có liên quan, tổ chức thực hiện nghiêm cam kết tại hợp đồng/thỏa thuận thương mại mua bán, cung cấp nhiên liệu đã ký kết;

d) Tập trung đẩy nhanh công tác đầu tư-xây dựng các công trình nguồn điện do Tập đoàn đầu tư bảo đảm đúng tiến độ;

đ) Chỉ đạo Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Chi nhánh phát điện Dầu khí tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành quản lý việc bảo dưỡng, sửa chữa các tổ máy phát điện đúng kế hoạch, khắc phục kịp thời sự cố tổ máy phát điện, bảo đảm vận hành an toàn, liên tục;

e) Chỉ đạo Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau nỗ lực tối đa thực hiện các giải pháp kỹ thuật, vận hành theo quy định nhằm bảo đảm tuân thủ các cam kết nhiên liệu và thu hồi đủ quyền lợi của Việt Nam đối với lượng khí trả trước.

4. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc và các đơn vị khác cung cấp than có trách nhiệm:

a) Nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh than và cung cấp than cho sản

xuất điện, chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại các văn bản liên quan đến công tác cung ứng điện, chuẩn bị nhiên liệu than cho sản xuất điện, cam kết tại Hợp đồng mua bán than đã ký, bảo đảm cung cấp đủ khối lượng, đúng loại than và tiến độ phục vụ sản xuất điện theo Hợp đồng/Thỏa thuận thương mại mua bán, cung cấp nhiên liệu đã ký;

b) Chủ động lập kế hoạch sản xuất nhằm bảo đảm cung cấp than đầy đủ, liên tục, bảo đảm khối lượng, chất lượng, đúng loại than cho các nhà máy nhiệt điện theo các điều khoản Hợp đồng/Thỏa thuận thương mại mua bán, cung cấp nhiên liệu đã ký để bảo đảm phát điện năm 2025;

c) Tăng cường công tác phối hợp hiệu quả với các đơn vị có liên quan, tổ chức thực hiện nghiêm cam kết tại Hợp đồng/Thỏa thuận thương mại mua bán, cung cấp nhiên liệu đã ký;

d) Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chỉ đạo Tổng công ty Điện lực - TKV tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành quản lý việc bảo dưỡng, sửa chữa các tổ máy phát điện, khắc phục kịp thời sự cố tổ máy phát điện (nếu có), bảo đảm vận hành an toàn, liên tục.

#### 5. Chủ đầu tư các nhà máy nhiệt điện có trách nhiệm:

a) Nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh than và cung cấp than cho sản xuất điện, chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại các văn bản liên quan đến công tác cung ứng điện, cung cấp nhiên liệu sơ cấp (than, khí, dầu) để bảo đảm nhà máy vận hành ổn định, tin cậy, an toàn và đáp ứng nhu cầu nhiên liệu phục vụ sản xuất điện theo yêu cầu của hệ thống điện quốc gia;

b) Chịu trách nhiệm thu xếp đủ nhiên liệu sơ cấp để cung cấp trong suốt thời gian vận hành của nhà máy; thường xuyên rà soát, tính toán nhu cầu sử dụng nhiên liệu sơ cấp cho sản xuất điện để xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo đảm cung cấp đủ, ổn định cho hoạt động của nhà máy điện;

c) Nghiêm túc thực hiện cam kết tại Hợp đồng/Thỏa thuận thương mại mua bán, cung cấp nhiên liệu đã ký; chuẩn bị đầy đủ cơ sở hạ tầng tiếp nhận (cầu cảng, nạo vét luồng, thiết bị bốc dỡ, kho bãi tiếp nhận,...) và bảo đảm khối lượng nhiên liệu đủ theo định mức (nếu có);

d) Tăng cường công tác kiểm tra, củng cố các thiết bị, khắc phục các khiếm khuyết, bảo đảm nâng cao độ tin cậy vận hành, nâng cao khả năng phát điện của các tổ máy phát điện; trong đó, cần tập trung nhân lực, vật lực rà soát, khắc phục triệt để các khiếm khuyết (nếu có) trước giai đoạn cao điểm mùa khô để bảo đảm độ khả dụng cao nhất cho hệ thống điện quốc gia.

#### 6. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:



a) Phối hợp với các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương để tăng cường công tác tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023-2025 và các năm tiếp theo; tổ chức, giám sát việc thực hiện tiết kiệm điện của khách hàng sử dụng điện tại địa phương;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh để xây dựng kế hoạch và chỉ đạo các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình quốc gia về quản lý nhu cầu điện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2018;

c) Giám sát Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương trong việc thực hiện bảo đảm cung cấp điện, giải quyết các khiếu nại của khách hàng sử dụng điện.

#### 7. Vụ Dầu khí và Than có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Khí Việt Nam phối hợp chặt chẽ với Chủ mỏ, Chủ đầu tư các nhà máy điện khí và Tập đoàn Điện lực Việt Nam nghiên cứu và đề xuất các giải pháp trong quá trình thực hiện phương án cung cấp, huy động khí cho sản xuất điện bảo đảm hiệu quả tối ưu của chuỗi khí - điện và lợi ích quốc gia;

b) Thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình cấp khí cho sản xuất điện năm 2025; trường hợp có vấn đề phát sinh, ảnh hưởng đến việc cấp khí cho các nhà máy điện năm 2025, kịp thời báo cáo Lãnh đạo Bộ Công Thương để xem xét, chỉ đạo;

c) Chỉ đạo Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc, các đơn vị cung cấp than và các chủ đầu tư nhà máy nhiệt điện than thực hiện nghiêm các nội dung, nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh than và cung cấp than cho sản xuất điện và các văn bản chỉ đạo của Bộ Công Thương có liên quan.

#### 8. Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Bộ Công Thương được giao tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023-2025 và các năm tiếp theo;

b) Tăng cường, đẩy mạnh và phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các chương trình, dự án tiết kiệm năng

lượng, tiết kiệm điện trên phạm vi cả nước để góp phần bảo đảm cung cấp điện trong năm 2025.

9. Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo có trách nhiệm:

a) Theo dõi, giám sát chặt chẽ nghĩa vụ tuân thủ các điều khoản/cam kết của các đơn vị có liên quan trong các Hợp đồng/Thỏa thuận thương mại của các Dự án nhà máy điện được đầu tư theo hình thức BOT; xử lý theo thẩm quyền và báo cáo ngay Cấp có thẩm quyền các vấn đề phát sinh, tuyệt đối không để phát sinh các nghĩa vụ pháp lý và tài chính bất lợi cho phía Việt Nam;

b) Theo dõi, giám sát và kịp thời giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề xuất phương án giải quyết vướng mắc trong thực hiện đầu tư, xây dựng các dự án nguồn điện, lưới điện, bảo đảm tiến độ đưa vào vận hành ổn định các nguồn điện, lưới điện truyền tải góp phần bảo đảm cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia năm 2024 và các năm sau;

c) Cập nhật, rà soát và đôn đốc các dự án nguồn - lưới điện, đặc biệt là công trình thủy điện Hòa Bình mở rộng, các dự án nhiệt điện Nhơn Trạch 3&4, BOT Vũng Áng 2 và các công trình đường dây nhập khẩu điện với Lào và Trung Quốc và các dự án nguồn điện dự kiến vào vận hành trong năm 2025, bảo đảm vận hành đáp ứng tiến độ theo quy hoạch được duyệt, góp phần bảo đảm cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia năm 2025 và các năm sau.

10. Văn phòng Ban chỉ đạo Nhà nước các chương trình, công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng có trách nhiệm phối hợp với Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo và các đơn vị liên quan đôn đốc quyết liệt để tháo gỡ các khó khăn vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình nguồn - lưới điện mới vào vận hành, đặc biệt là công trình thủy điện Hòa Bình mở rộng, các dự án nhiệt điện Nhơn Trạch 3&4, BOT Vũng Áng 2, các công trình đường dây nhập khẩu điện với Lào và Trung Quốc, các dự án nguồn điện dự kiến vào vận hành trong năm 2025 theo cập nhật tại Công văn số 834/NSMO-PT+TTĐ của NSMO để bảo đảm cung cấp điện cho năm 2025 và các năm sau.

11. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có trách nhiệm:

a) Chủ trì cùng với EVN làm việc với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên – Môi trường về vận hành các hồ chứa thủy điện, bảo đảm vận hành linh hoạt và sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

b) Thường xuyên bám sát hoạt động sản xuất điện, than, khí của các doanh nghiệp liên quan; chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị sản xuất điện, than, khí thực hiện các giải pháp cụ thể để bảo đảm an toàn trong sản xuất, không để xảy ra các vụ tai nạn nghiêm trọng;

c) Bám sát tình hình diễn biến thủy văn và diễn biến của thời tiết để kịp thời

chỉ đạo theo thẩm quyền hoặc tham mưu cho Lãnh đạo Bộ chỉ đạo các đơn vị liên quan trong việc vận hành các hồ chứa thủy điện, bảo đảm an toàn, hiệu quả.

## 12. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các đơn vị bảo đảm vận hành và cung cấp điện an toàn, ổn định và tin cậy cho hệ thống điện quốc gia, đặc biệt là các dịp Lễ, Tết và các sự kiện văn hóa - chính trị quan trọng trong năm 2025;

b) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp điện của NSMO, EVN, Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, các Đơn vị phát điện và các Tổng công ty Điện lực trong năm 2025, đặc biệt trong các tháng cao điểm mùa khô; Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải điện để góp phần bảo đảm cung cấp điện ổn định, tin cậy cho hệ thống điện quốc gia;

c) Thường xuyên theo dõi cân đối cung cầu hệ thống điện quốc gia, báo cáo và đề xuất với Bộ Công Thương các giải pháp chỉ đạo, điều hành hoặc các phương án giải quyết cần thiết khác.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Thủ trưởng các Đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC, TNMT, NN;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Các Thứ trưởng Bộ Công Thương;
- Các Vụ: KHTC, DKT, TKNL;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo Nhà nước các dự án ngành năng lượng;
- Các Cục: ĐL, ATMT; NSMO;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Tập đoàn: EVN, PVN, TKV; Tổng công ty Đông Bắc;
- Chủ đầu tư các nhà máy nhiệt điện;
- Lưu: VT, ĐTĐL.



**Nguyễn Hồng Diên**



V/v thông báo kế hoạch sửa chữa năm 2025 đã  
được phê duyệt NMD Hải Phòng 1&2

Kính gửi: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Căn cứ Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Hệ thống điện truyền tải;

Căn cứ Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư số 39/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT và Thông tư số 30/2019/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BCT ngày 10/10/2024 của Bộ Công Thương về việc Quy định vận hành Thị trường bán buôn điện cạnh tranh;

Căn cứ Quy trình lập kế hoạch bảo dưỡng sửa chữa thiết bị trong hệ thống điện truyền tải ban hành kèm theo quyết định số 86/QĐ-ĐTĐL ngày 09 tháng 09 năm 2020 của Cục trưởng Cục Điều tiết Điện lực;

Căn cứ Công văn số 834/NSMO-PT+TTĐ ngày 15/11/2024 của Công ty Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia về việc báo cáo cập nhật kế hoạch vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025 có xét đến năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3047/QĐ-BCT ngày 15/11/2024 của Bộ Công Thương về việc Phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2025;

Lịch sửa chữa hiệu chỉnh dự kiến của các đơn vị phát điện năm 2025 đã được Công ty Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia báo cáo Cục Điều tiết Điện lực qua công văn số 834/NSMO-PT+TTĐ ngày 15/11/2024. Trên cơ sở kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2025 đã được Bộ Công Thương phê duyệt, Công ty Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia thông báo tới quý Công ty kế hoạch sửa chữa năm 2025 như tại Phụ lục đính kèm.

Đầu mối liên lạc: Ô. Hoàng Anh Tuấn. Tel: 0983.217.261; Email: [tuanha@nsmo.vn](mailto:tuanha@nsmo.vn).

Trân trọng.

*(Đính kèm phụ lục: Kế hoạch sửa chữa các tổ máy năm 2025) ./.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- ERAV;
- Chủ tịch HĐTV (để b/c);
- Q. TGD Nguyễn Đức Ninh (để b/c);
- Lưu: VT, PT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Quốc Trung**

**Phụ lục: Kế hoạch sửa chữa các tổ máy năm 2025**  
(Đính kèm CV số      /NSMO-PT ngày      tháng 12 năm 2024)

Nhà máy	Tổ máy	Công việc	Phê duyệt		
			Bắt đầu	Kết thúc	Số ngày
HẢI PHÒNG I	S1	Tiểu tu	17-1	26-1	10
	S1	Trung tu	6-11	5-12	30
	S2	Tiểu tu	3-1	12-1	10
	S2	Tiểu tu	6-12	15-12	10
HẢI PHÒNG II	S3	Tiểu tu	7-2	16-2	10
	S3	Đại tu	7-9	5-11	60
	S4	Tiểu tu	19-2	28-2	10
	S4	Tiểu tu	28-8	6-9	10



V/v lập kế hoạch năm 2025

Kính gửi:

- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc;
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn;
- Người đại diện phần vốn của EVNGENCO2  
tại các công ty cổ phần (sau đây gọi chung là các đơn vị).

Căn cứ theo Quy chế về công tác sản xuất kinh doanh điện trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam đã được ban hành kèm theo Quyết định số 05/QĐ-EVN ngày 26/02/2022;

Căn cứ theo Quy chế về công tác kế hoạch trong Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP đã được ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-HĐQT ngày 02/8/2021;

Để triển khai công tác lập kế hoạch năm 2025 theo quy định, Tổng công ty yêu cầu các đơn vị thực hiện các nội dung sau:

1. Nghiên cứu các quy định về công tác lập kế hoạch theo các Quy chế nêu trên để triển khai lập kế hoạch năm 2025, đảm bảo yêu cầu về tiến độ, chất lượng. Trong đó yêu cầu các đơn vị rà soát, đánh giá kỹ lưỡng tính cần thiết và đầy đủ của các hạng mục đưa vào kế hoạch năm để đảm bảo vận hành an toàn, ổn định, tin cậy và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị cũng như cân đối tài chính của Công ty mẹ, tránh các trường hợp phải trình bổ sung kế hoạch.

2. Các đơn vị chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá tính chất hạng mục (tài sản cố định, chi phí SXKD, SCL có tính chất nâng cấp...) trên cơ sở các hồ sơ pháp lý liên quan để đề xuất ghi nhận vào các kế hoạch thành phần phù hợp.

3. Rà soát, biên chế đầy đủ hồ sơ pháp lý của các nội dung công việc đề xuất thực hiện trong kế hoạch SXKD khi trình về Tổng công ty. Nếu thiếu hồ sơ, Tổng công ty sẽ không xem xét và các đơn vị tự chịu trách nhiệm về việc này.

Tổng công ty yêu cầu các đơn vị khẩn trương thực hiện và trình kế hoạch năm 2025 về Tổng công ty *trước ngày 20/9/2024*./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Ban KTSX; QLĐTXD; TCKT;
- Lưu: VT, KH.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trần Văn Dư**

V/v lập kế hoạch năm 2025

Kính gửi: Ông Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Tổng Công ty Phát điện 2 đã có văn bản số 3469/EVNGENCO2-KH ngày 29/8/2024 về việc lập kế hoạch năm 2025. Trên cơ sở Quy chế về công tác sản xuất kinh doanh điện trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam đã được ban hành kèm theo Quyết định số 05/QĐ-EVN ngày 26/02/2022; Quy chế về công tác kế hoạch trong Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP đã được ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-HĐQT ngày 02/8/2021, Hội đồng quản trị yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty thực hiện các nội dung sau:

1. Nghiên cứu các quy định về công tác lập kế hoạch theo các Quy chế nêu trên để triển khai lập kế hoạch năm 2025, đảm bảo yêu cầu về tiến độ, chất lượng. Trong đó yêu cầu thực hiện rà soát, đánh giá kỹ lưỡng tính cần thiết và đầy đủ của các hạng mục đưa vào kế hoạch năm để đảm bảo vận hành an toàn, ổn định, tin cậy và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như cân đối tài chính của Công ty mẹ, tránh các trường hợp phải trình bổ sung kế hoạch.

2. Chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá tính chất hạng mục (tài sản cố định, chi phí SXKD, SCL có tính chất nâng cấp...) trên cơ sở các hồ sơ pháp lý liên quan để đề xuất ghi nhận vào các kế hoạch thành phần phù hợp.

3. Rà soát, biên chế đầy đủ hồ sơ pháp lý của các nội dung công việc đề xuất thực hiện trong kế hoạch SXKD khi trình về Tổng Công ty. Nếu thiếu hồ sơ, Tổng Công ty sẽ không xem xét và Công ty tự chịu trách nhiệm về việc này.

Yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty khẩn trương thực hiện và trình kế hoạch năm 2025 về Tổng Công ty trước ngày 20/9/2024./.

**Tài liệu kèm theo:**

- Văn bản 3469/EVNGENCO2-KH ngày 29/8/2024.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TV.HĐQT;
- Bộ phận đầu mối công tác KSTT;
- Lưu: VT, HĐQT.

**Tạ Công Hoan**